

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
NĂM 2017

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Chỉ đạo biên soạn

CN. PHẠM QUANG VINH

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

1. TS. Vũ Thị Thu Thủy - Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
3. ThS. Nguyễn Huyền Giang - Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
4. ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
5. ThS. Nguyễn Thu Dung - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
6. ThS. Nguyễn Thúy Oanh - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
7. ThS. Đặng Thị Mai Vân - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
8. CN. Nguyễn Thị Thuấn - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
9. CN. Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
10. CN. Nguyễn Minh Châu - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
11. CN. Vũ Mai Hoàng - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
12. CN. Lê Phượng Uyên - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
13. ThS. Ngô Thị Ngọc Dung - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
14. CN. Bùi Thị Thu Phương - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê.

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra lao động việc làm năm 2017. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2017 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2017 đã tiếp cận và áp dụng khuyến nghị của ILO về lao động và việc làm, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoàn thiện nội dung điều tra cho những năm tiếp theo.

Báo cáo trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2017 nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng... Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng bao gồm một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm đối với nhóm người trong độ tuổi lao động. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 24)73 046 666 (máy lẻ: 8822/1603)

Fax: +(84 24) 73025656

Email: tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục	v
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	1
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	11
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG.....	13
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động.....	13
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	14
3. Đặc trưng của lực lượng lao động	16
4. Lực lượng lao động thanh niên	18
II. VIỆC LÀM	20
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên.....	20
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	22
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn	23
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	24
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	25
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế	27
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	28
8. Việc làm của thanh niên.....	29
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	31
1. Lao động tự làm và lao động gia đình.....	31
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	32
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	33
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần.....	36
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương	38
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	39
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp.....	39

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	40
3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	42
4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm	44
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	46
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ	49
1. Đặc trưng của người di cư	49
2. Tình trạng tham gia lực lượng lao động của người di cư.....	51
 PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU.....	 55
 PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	 191
 PHẦN 4: PHỤ LỤC.....	 207
Phụ lục 1: Phân bố phạm vi điều tra mẫu chi tiết	209
Phụ lục 2: Phiếu điều tra	211

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2017 là 54,82 triệu người, tăng so với năm trước 379 nghìn người (0,7%). Lực lượng lao động bao gồm 53,7 triệu người có việc làm và 1,12 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 67,8%.

3. Năm 2017, có hơn ba phần tư (chiếm 76,7%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 13,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,6 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam ở khu vực thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Cả nước chỉ có 11,5 triệu người có việc làm, tương ứng với 21,4%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 24,2 điểm phần trăm (37,9% ở khu vực thành thị và 13,7% ở khu vực nông thôn).

6. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 9,4 điểm phần trăm, chiếm 42,8% tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 66,3%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 55,1%, cao gần 1,3 lần so với tỷ trọng người làm công ăn lương.

Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trên tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 11,7 điểm phần trăm.

7. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp trên chiếm 38,8% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gần 1,9 lần của khu vực nông thôn (56,5% so với 30,3%).

8. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2017 của lao động làm công ăn lương là 5,45 triệu đồng/tháng. Chênh lệch giới về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng là khoảng 10,9%.

9. Khoảng 43,2% lao động làm việc từ 40-48 giờ/tuần, đáng chú ý là có tới 35,0% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,5%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 14,9%.

10. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (4,6%) thấp hơn của nam (7,3%) và của nông thôn (6,9%) cao hơn thành thị (5,2%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (10,9%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,3%).

11. Năm 2017, cả nước có 1,12 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 47,4% và số nữ chiếm 43,6% tổng số người thất nghiệp.

12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2017 là 2,24%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,18%, khu vực nông thôn là 1,78%.

13. Số thanh niên 15-24 tuổi thất nghiệp chiếm 50,8% tổng số người thất nghiệp. Năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn 6,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Ở cấp toàn quốc, khác biệt giới về tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là không đáng kể (7,49% ở nam so với 7,51% ở nữ).

14. Cả nước có 16,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm gần một phần tư tổng dân số cùng nhóm tuổi. Trong đó có 88,3% dân số 15 tuổi trở lên chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

15. Trong tổng số hơn 978,6 nghìn người nhập cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 78,3% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (85,9%) và nữ (72,4%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn nhiều so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (70,9% và 75,2%).

16. Trong tổng số người nhập cư, có 71,9 nghìn người thất nghiệp, chiếm 6,4% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,38%) cao hơn 4,6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,04%).

**Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động
qua Điều tra lao động và việc làm từ 2014-2017**

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
1. Dân số (nghìn người)	90 729	91 704	92 672	93 581
Nam	44 758	45 244	45 686	46 334
Nữ	45 971	46 460	46 986	47 247
Thành thị	30 035	30 817	31 802	32 904
Nông thôn	60 694	60 887	60 870	60 677
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	69 344	69 736	70 937	71 892
Nam	33 563	33 776	34 377	35 026
Nữ	35 781	35 960	36 560	36 866
Thành thị	23 551	23 841	24 825	25 881
Nông thôn	45 793	45 895	46 112	46 011
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	53 748	53 984	54 445	54 824
Nam	27 561	27 843	28 073	28 445
Nữ	26 187	26 141	26 372	26 379
Thành thị	16 526	16 911	17 450	17 647
Nông thôn	37 222	37 073	36 995	37 177
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,3	51,6	51,6	51,9
Nữ	48,7	48,4	48,4	48,1
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	30,7	31,3	32,1	32,2
Nông thôn	69,3	68,7	67,9	67,8
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,7	4,7	4,2	4,3
20-24	9,4	10,1	9,6	9,5
25-29	11,7	11,6	11,7	11,3
30-34	12,3	12,9	12,7	12,4
35-39	12,1	12,0	12,0	12,2
40-44	12,2	11,9	12,0	12,2
45-49	11,4	10,9	11,1	11,4
50-54	10,4	10,1	10,2	10,4
55-59	7,6	7,4	7,8	7,6
60-64	4,2	4,3	4,6	4,6
65+	4,0	4,1	4,1	4,0

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	81,4	79,7	79,1	78,3
Dạy nghề	4,9	5,0	5,0	5,4
Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	4,0	3,9	3,8
Cao đẳng chuyên nghiệp	2,2	2,7	2,8	2,9
Đại học trở lên	7,8	8,6	9,2	9,6
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,7	77,8	77,3	76,7
Nam	82,5	83,0	82,4	81,9
Nữ	73,3	72,9	72,5	71,9
Thành thị	70,3	71,1	70,6	68,5
Nông thôn	81,6	81,3	80,9	81,4
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	52 745	52 840	53 303	53 703
Nam	27 026	27 217	27 443	27 813
Nữ	25 719	25 623	25 860	25 890
Thành thị	16 009	16 375	16 924	17 116
Nông thôn	36 736	36 465	36 379	36 587
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
Giới tính:	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,2	51,5	51,5	51,8
Nữ	48,8	48,5	48,5	48,2
Thành thị/nông thôn:	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	30,4	31,0	31,7	31,9
Nông thôn	69,6	69,0	68,3	68,1
Nhóm tuổi:	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,5	4,6	4,0	4,1
20-24	8,9	9,5	9,1	9,0
25-29	11,6	11,5	11,6	11,2
30-34	12,4	13,0	12,8	12,5
35-39	12,2	12,1	12,1	12,4
40-44	12,4	12,0	12,2	12,3
45-49	11,5	11,0	11,2	11,5
50-54	10,5	10,2	10,4	10,6
55-59	7,6	7,5	7,9	7,7
60-64	4,3	4,4	4,6	4,7
65+	4,0	4,1	4,2	4,1

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	81,8	80,1	79,4	78,6
Dạy nghề	4,9	5,0	5,0	5,4
Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,9	3,9	3,8
Cao đẳng chuyên nghiệp	2,1	2,5	2,7	2,8
Đại học trở lên	7,6	8,5	9,0	9,5
<i>Vị thế việc làm:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,1	2,9	2,8	2,0
Tự làm	40,8	40,6	39,9	39,5
Lao động gia đình	21,4	17,2	16,1	15,6
Làm công ăn lương	35,6	39,3	41,2	42,8
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Loại hình kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	10,4	9,8	9,9	9,8
Ngoài nhà nước	85,7	86,0	85,7	85,2
Vốn đầu tư nước ngoài	3,9	4,2	4,4	5,0
<i>Khu vực kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	46,3	44,0	41,9	40,2
Công nghiệp và xây dựng	21,4	22,8	24,7	25,8
Dịch vụ	32,2	33,2	33,4	34,1
<i>Nghề nghiệp:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà lãnh đạo trong các ngành/cấp/đơn vị	1,1	1,1	1,0	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,1	6,5	6,9	7,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	3,2	3,1	3,3
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,7	1,8	1,9	1,8
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,1	16,5	16,6	16,7
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,2	10,3	10,3	9,8
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,0	12,0	12,8	13,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,4	8,5	9,2	9,6
Lao động giản đơn	40,1	39,8	38,0	37,1
Khác	0,3	0,2	0,2	0,3

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	77,5	76,1	75,6	75,2
Nam	82,1	81,1	80,6	80,1
Nữ	73,2	71,5	71,0	70,5
Thành thị	70,2	68,8	68,5	66,4
Nông thôn	81,3	80,0	79,5	80,1
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)*	4 473	4 716	5 066	5451
Nam	4 645	4 925	5 304	5715
Nữ	4 235	4 430	4 739	5094
Thành thị	5 276	5 768	5 954	6346
Nông thôn	3 796	4 303	4 346	4764
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	43,5	44,8	44,9	45,0
Nam	44,2	46,0	46,1	46,2
Nữ	42,5	43,6	43,6	43,6
Thành thị	45,5	47,6	47,5	47,0
Nông thôn	42,6	43,6	43,6	44,0
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 206	954	835	842
Nam	656	504	399	407
Nữ	550	450	436	435
Thành thị	185	136	122	141
Nông thôn	1 021	818	713	701
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,40	1,89	1,66	1,66
Nam	2,53	1,92	1,52	1,53
Nữ	2,26	1,85	1,83	1,81
Thành thị	1,20	0,84	0,73	0,84
Nông thôn	2,96	2,39	2,12	2,07
13. Thất nghiệp (nghìn người)	1 003	1 144	1 143	1 120
Nam	535	627	630	631
Nữ	468	517	513	489
Thành thị	516	536	526	530
Nông thôn	487	608	616	590

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,10	2,33	2,30	2,24
Nam	2,09	2,39	2,37	2,36
Nữ	2,10	2,26	2,22	2,11
Thành thị	3,40	3,37	3,23	3,18
Nông thôn	1,49	1,82	1,84	1,78
15. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	475	564	558	569
Nam	227	297	300	309
Nữ	248	267	258	260
Thành thị	213	257	244	249
Nông thôn	262	307	314	320
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,26	7,03	7,43	7,50
Nam	5,51	6,79	7,38	7,49
Nữ	7,15	7,32	7,50	7,51
Thành thị	11,06	11,94	12,00	11,82
Nông thôn	4,63	5,23	5,74	5,84

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi, (*) Chỉ tiêu số 9 của năm 2014 là tiền lương bình quân tháng từ công việc chính của lao động làm công ăn lương.

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2017

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 709	71 845	72 039	72 197
Nam	34 936	35 043	35 090	35 285
Nữ	36 773	36 802	36 949	36 912
Thành thị	25 130	25 092	25 245	25 232
Nông thôn	46 579	46 754	46 794	46 965
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 505	54 524	54 879	55 163
Nam	28 297	28 328	28 457	28 710
Nữ	26 208	26 196	26 422	26 452
Thành thị	17 524	17 528	17 682	17 747
Nông thôn	36 981	36 995	37 197	37 416
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,6	76,4	76,8	76,9
Nam	81,7	81,6	81,9	82,1
Nữ	71,7	71,6	71,9	72,0
Thành thị	70,1	70,2	70,4	70,7
Nông thôn	80,0	79,8	80,2	80,3
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	53 364	53 403	53 769	54 052
Nam	27 625	27 675	27 862	28 076
Nữ	25 739	25 729	25 907	25 976
Thành thị	16 980	16 993	17 151	17 219
Nông thôn	36 383	36 411	36 618	36 833
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,0	74,9	75,2	75,3
Nam	79,8	79,7	80,2	80,2
Nữ	70,4	70,3	70,5	70,7
Thành thị	67,9	68,1	68,3	68,6
Nông thôn	78,8	78,5	78,9	79,0
6. Tiền lương bình quân từ công việc chính của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5 507	5 202	5 364	5 409
Nam	5 715	5 482	5 632	5 660
Nữ	5 225	4 821	4 999	5 066
Thành thị	6 587	6 084	6 200	6 296
Nông thôn	4 661	4 534	4 719	4 731

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	918	818	800	800
Nam	479	387	360	388
Nữ	439	430	441	412
Thành thị	138	144	148	115
Nông thôn	780	674	652	686
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,72	1,53	1,49	1,48
Nam	1,73	1,40	1,29	1,38
Nữ	1,71	1,67	1,70	1,59
Thành thị	0,81	0,85	0,86	0,67
Nông thôn	2,14	1,85	1,78	1,86
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,82	1,62	1,57	1,58
Nam	1,81	1,46	1,35	1,45
Nữ	1,83	1,80	1,84	1,73
Thành thị	0,83	0,87	0,90	0,67
Nông thôn	2,31	1,98	1,91	2,03
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 142	1 121	1 110	1 111
Nam	672	653	595	634
Nữ	469	467	515	477
Thành thị	544	536	531	528
Nông thôn	598	585	578	583
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,09	2,05	2,02	2,01
Nam	2,38	2,31	2,09	2,21
Nữ	1,79	1,78	1,95	1,80
Thành thị	3,10	3,06	3,00	2,98
Nông thôn	1,62	1,58	1,55	1,56
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,30	2,26	2,23	2,21
Nam	2,52	2,47	2,22	2,34
Nữ	2,04	2,01	2,24	2,05
Thành thị	3,24	3,19	3,14	3,13
Nông thôn	1,83	1,79	1,77	1,75

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	549	575	611	546
Nam	312	325	311	311
Nữ	237	251	300	235
Thành thị	249	243	256	232
Nông thôn	300	332	355	314
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,29	7,67	7,80	7,26
Nam	7,59	7,96	7,33	7,53
Nữ	6,94	7,33	8,36	6,93
Thành thị	12,01	11,95	11,93	11,42
Nông thôn	5,50	6,08	6,24	5,72

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra)

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2017 là 54,8 triệu người, tăng 378,5 nghìn người (0,7%) so với năm trước khoảng. Lực lượng lao động bao gồm 53,7 triệu người có việc làm và 1,12 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (48,1%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (51,9%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2017

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	54 823,8	100,0	100,0	100,0	48,1
Thành thị	17 647,3	32,2	32,1	32,3	48,3
Nông thôn	37 176,5	67,8	67,9	67,7	48,0
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 603,8	13,9	13,4	14,4	50,0
Đồng bằng sông Hồng	12 015,0	21,9	21,2	22,7	49,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3 828,1	7,0	6,8	7,1	49,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 851,9	21,6	21,4	21,9	48,8
Tây Nguyên	3 527,9	6,4	6,4	6,5	48,6
Đông Nam Bộ	9 228,5	16,8	17,0	16,6	47,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4 415,9	8,1	8,3	7,8	46,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10 596,6	19,3	20,6	17,9	44,5

Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng, tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (21,9% và 21,6% theo tuần tự). Vùng hiện có tỷ trọng thấp nhất là Tây Nguyên (6,4%). Xu hướng này là tương tự với cả nam và nữ.

Phần trăm nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể. Quan sát giữa các vùng kinh tế xã hội, khác biệt giới về tỷ trọng chiếm trong lực lượng lao động là không đồng đều. Khác biệt lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (11,0 phần trăm điểm khác biệt) và thấp nhất là ở vùng Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng (0,0% và 0,1% điểm khác biệt).

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2017, có 76,7% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Số liệu biểu 1.2 cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (10,0% điểm khác biệt ở cấp toàn quốc). Khác biệt lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất là ở vùng Trung du miền núi phía Bắc. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 12,9 điểm phần trăm. Xu hướng này là tương tự cho nam giới và nữ giới, song mức độ chênh lệch của nữ giới (14,4 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (10,9 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	76,7	81,9	71,9	10,0
Thành thị	68,5	74,8	62,8	11,9
Nông thôn	81,4	85,7	77,2	8,6
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,8	86,9	82,7	4,2
Đồng bằng sông Hồng	73,5	76,6	70,7	5,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	67,2	71,2	63,5	7,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,5	82,7	74,5	8,2
Tây Nguyên	83,7	87,4	80,1	7,3
Đông Nam Bộ	71,2	78,7	64,3	14,4
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	65,7	74,4	58,0	16,4
Đồng bằng sông Cửu Long	76,6	85,1	68,0	17,1

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (84,8%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (71,2%). Tỷ lệ này của thành phố Hà Nội (67,2%) cao hơn thành phố Hồ Chí Minh (65,7%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

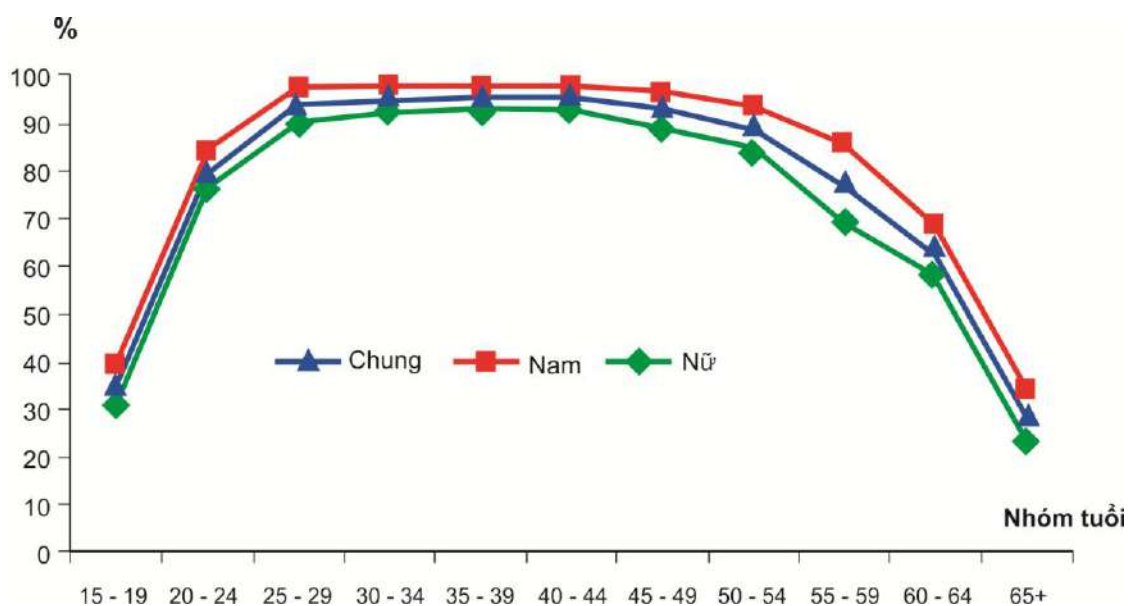
Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2017. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng thấp nhất ở quý 2 và cao nhất ở quý 4. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm từ quý 1 sang các quý tiếp theo. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm nhẹ từ quý 1 sang quý 2, và tiếp tục tăng trở lại từ quý 3 sang quý 4.

Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	76,6	76,4	76,8	76,9
Nam	81,7	81,6	81,9	82,1
Nữ	71,7	71,6	71,9	72,0
Thành thị	70,1	70,2	70,4	70,7
Nông thôn	80,0	79,8	80,2	80,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	84,5	84,4	84,9
Đồng bằng sông Hồng	73,4	73,3	72,7	73,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	67,7	68,0	67,3	67,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,0	78,0	77,4	78,4
Tây Nguyên	84,0	84,3	84,2	83,3
Đông Nam Bộ	72,2	71,5	72,0	72,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	67,0	66,6	66,8	67,2
Đồng bằng sông Cửu Long	75,5	75,4	75,1	75,5

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2017



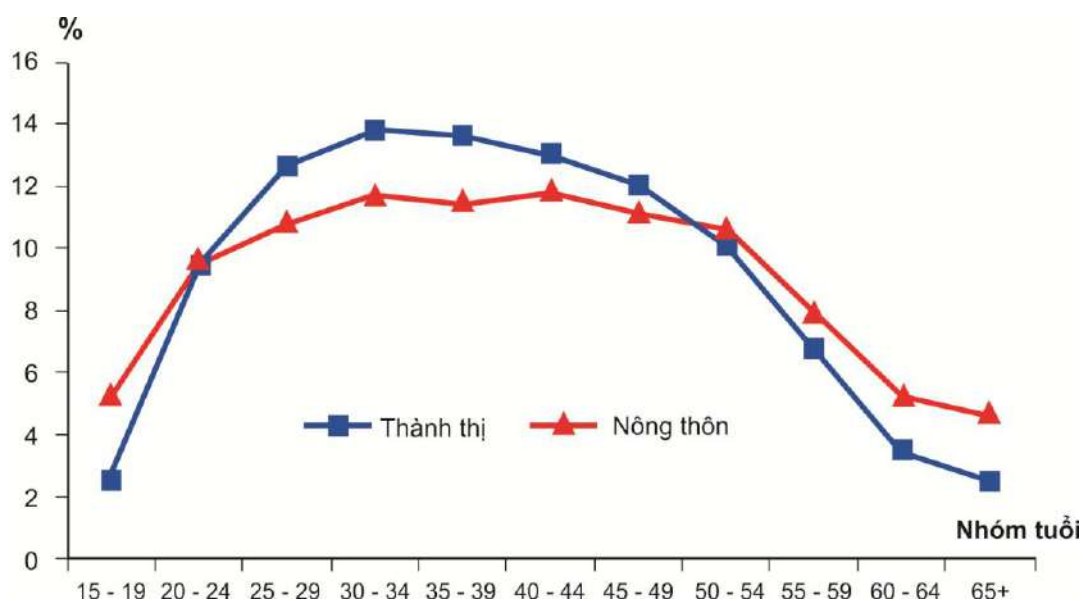
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở các nhóm tuổi cao. Khác biệt ở nhóm tuổi 55-59 là 17,3 điểm phần trăm. Nguyên nhân một phần là do quy định tuổi về hưu (60 ở nam giới và 55 ở nữ giới) và sau khi về hưu, nữ giới thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm tuổi thanh niên (15-24) và nhóm tuổi 55 tuổi trở lên của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi 25-54 thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2017



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 54,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 11,9 triệu người đã được đào tạo (đã từng tham gia vào một trường, lớp từ 3 tháng trở lên), chiếm 21,7% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước còn gần 42,9 triệu người (chiếm 78,3% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt

một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật vẫn còn thấp.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2017

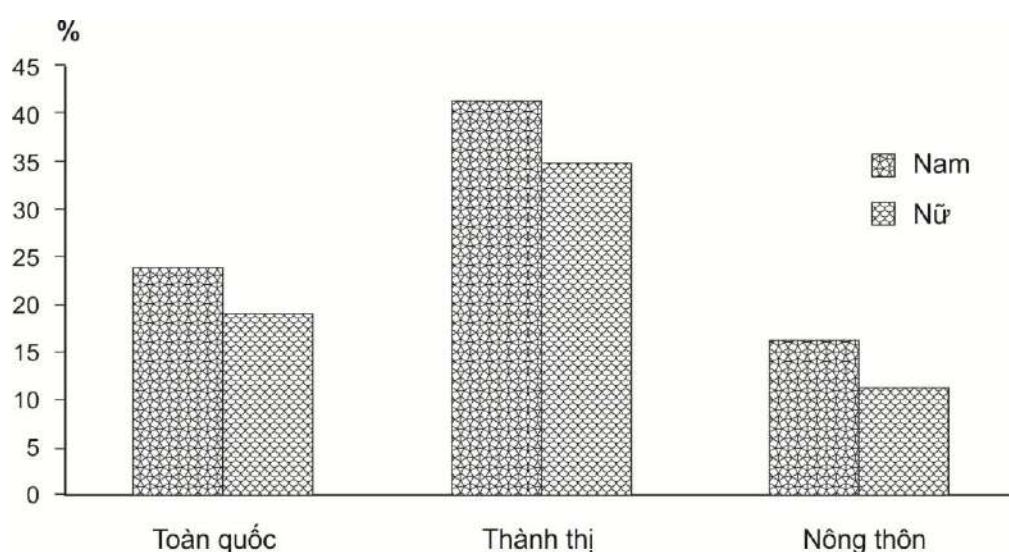
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng CN	Đại học trở lên
Cả nước	21,7	5,4	3,8	2,9	9,6
Nam	24,2	8,8	3,6	2,3	9,4
Nữ	19,1	1,7	4,1	3,4	9,9
Thành thị	38,1	7,6	5,6	4,4	20,5
Nông thôn	14,0	4,4	3,0	2,1	4,5
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	17,8	4,3	4,3	2,7	6,5
Đồng bằng sông Hồng	30,2	8,6	4,6	3,8	13,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	43,3	8,6	6,0	4,7	24,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,2	5,3	4,4	3,0	8,6
Tây Nguyên	14,5	2,9	3,3	2,1	6,2
Đông Nam Bộ	27,7	6,0	3,5	3,3	14,8
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	36,8	6,4	3,7	4,2	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12,8	3,0	2,6	1,6	5,6

So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (30,2%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12,8%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (14,8%). Ngược lại, đồng bằng sông Cửu Long vừa lứa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (5,6%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam là cao hơn nữ. Xu hướng này là tương tự ở khu vực thành thị cũng như ở nông thôn, (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2017



4. Lực lượng lao động thanh niên

Lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2017

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên tổng lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	7 581,1	100,0	54,5	45,5	13,8	14,5	13,1
Thành thị	2 106,0	100,0	51,5	48,5	11,9	11,9	12,0
Nông thôn	5 475,1	100,0	55,6	44,4	14,7	15,8	13,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 287,9	100,0	53,0	47,0	16,9	17,9	15,9
Đồng bằng sông Hồng	1 283,2	100,0	52,1	47,9	10,7	11,1	10,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	429,9	100,0	51,5	48,5	11,2	11,4	11,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 733,0	100,0	55,2	44,8	14,6	15,7	13,4
Tây Nguyên	691,0	100,0	55,8	44,2	19,6	21,3	17,8
Đông Nam Bộ	1 273,1	100,0	51,1	48,9	13,8	13,4	14,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	490,0	100,0	51,1	48,9	11,1	10,7	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1 312,8	100,0	59,9	40,1	12,4	13,4	11,1

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 13,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,6 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam ở thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế- xã hội. Chênh lệch giới về thị phần tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (nam giới cao hơn nữ giới tới 19,8 và 2,0 điểm phần trăm, theo tuần tự).

Năm 2017, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên là 57,4%. Trong đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam thanh niên là cao hơn so với nữ thanh niên (61,1% và 53,5%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 15,9 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch thành thị - nông thôn về tỷ lệ này ở nam giới (18,2 điểm phần trăm) lớn hơn ở nữ giới (13,1 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	57,4	61,1	53,5	7,6
Thành thị	46,9	48,9	45,0	3,9
Nông thôn	62,8	67,1	58,1	9,0
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	73,3	75,1	71,4	3,7
Đồng bằng sông Hồng	47,8	49,4	46,3	3,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	41,2	42,9	39,5	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	57,9	61,9	53,7	8,2
Tây Nguyên	69,0	74,1	63,5	10,6
Đông Nam Bộ	52,2	53,8	50,7	3,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	42,6	43,8	41,4	2,4
Đồng bằng sông Cửu Long	56,2	64,4	47,1	17,3

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực

Trung du và miền núi phía Bắc đạt 73,3% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 47,8%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới ở tất cả 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Tình trạng hoạt động của dân số trong 12 tháng qua

Kết quả điều tra năm 2017 cho thấy trong 54,8 triệu người thuộc lực lượng lao động, có 8,9% người cho rằng hoạt động chủ yếu của họ trong 12 tháng qua là “làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng”; 2,0% người cho rằng tình trạng hoạt động kinh tế trong 12 tháng qua của họ chủ yếu là “nội trợ gia đình” hoặc “hưu trí/hưởng trợ cấp”.

Trên khía cạnh giới, tỷ lệ phụ nữ thuộc lực lượng lao động cho rằng tình trạng hoạt động chính của họ trong 12 tháng qua là “làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng” và “nội trợ gia đình” cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này của nam giới, tương ứng lần lượt là 11,0% so với 6,9% và 2,3% so với 0,8%.

Xét theo khu vực cư trú, tỷ lệ người làm “nông nghiệp cho gia đình sử dụng” ở khu vực nông thôn cao gấp 10 lần tỷ lệ này ở khu vực thành thị (12,4% so với 1,5%). Tỷ lệ người làm “nội trợ gia đình” ở hai khu vực này không có nhiều khác biệt (thành thị: 1,6%, nông thôn 1,4%).

Trong 16,6 triệu dân số từ 15 tuổi trở lên không thuộc lực lượng lao động, vẫn có gần 3% người được hỏi cho rằng hoạt động chính của họ trong 12 tháng qua là “làm việc tạo thu nhập”. Đa phần những người không thuộc lực lượng lao động cho biết hoạt động chính trong 12 tháng qua của họ là “đi học/đào tạo” (29,8%), “nội trợ gia đình” (27,0%) và “nghỉ hưu, hưởng trợ cấp” (17%).

Quan sát trên góc độ về giới cho thấy sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới về cơ cấu dân số ngoài lực lượng lao động theo tình trạng hoạt động chính trong 12 tháng. Nam giới ngoài lực lượng lao động có hoạt động chính trong 12 tháng trước điều tra là “đi học/đào tạo” chiếm tỷ trọng 38,9%, cao gấp rưỡi so với tỷ lệ này ở nữ giới (24,2%). Nữ giới ngoài lực lượng lao động có hoạt động chính trong 12 tháng qua chủ yếu là “nội trợ gia đình” (38,3%), cao gấp gần 5 lần so với tỷ lệ này ở nam giới (8,6%).

Biểu 1.7: Phân bổ phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 trước thời điểm điều tra

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính trong 12 tháng qua	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Dân số 15+	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	7,4	7,6	7,3	9,0	6,5
Làm việc tạo thu nhập	67,7	74,1	61,7	65,0	69,3
Làm Nông nghiệp cho gia đình sử dụng	6,9	5,7	8,1	1,0	10,3
Tìm việc	0,8	1,0	0,6	1,1	0,6
Nội trợ gia đình	7,4	2,2	12,4	10,6	5,6
Ốm đau/thương tật lâu dài	1,7	2,0	1,4	1,8	1,6
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	4,4	4,7	4,2	7,3	2,8
Khác	3,6	2,8	4,3	4,1	3,3
Lực lượng lao động	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	0,7	0,6	0,7	0,8	0,6
Làm việc tạo thu nhập	87,4	89,9	84,7	93,8	84,3
Làm Nông nghiệp cho gia đình sử dụng	8,9	6,9	11,0	1,5	12,4
Tìm việc	1,0	1,2	0,8	1,6	0,8
Nội trợ gia đình	1,5	0,8	2,3	1,6	1,4
Ốm đau/thương tật lâu dài	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	0,4	0,4	0,3	0,5	0,3
Khác	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Ngoài lực lượng lao động	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	29,8	38,9	24,2	27,0	32,4
Làm việc tạo thu nhập	2,7	2,4	2,9	2,2	3,2
Làm Nông nghiệp cho gia đình sử dụng	0,5	0,4	0,6	0,1	0,9
Tìm việc	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1
Nội trợ gia đình	27,0	8,6	38,3	30,1	24,1
Ốm đau/thương tật lâu dài	7,1	10,6	4,9	5,7	8,3
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	17,8	24,0	14,0	22,0	13,8
Khác	15,0	14,7	15,1	12,6	17,2

Lưu ý: Thông tin về hoạt động chính trong 12 tháng qua do DTĐT tự phân loại (dựa trên hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất hoặc quan trọng nhất).

II. VIỆC LÀM

1. Phân bố và tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Biểu 2.1 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, thành thị/nông thôn, các vùng kinh tế xã hội và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên năm 2017. Trong tổng số 53,7 triệu lao động đang làm việc của cả nước, có 68,1% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,2%.

Biểu 2.1: Phân bố và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số				
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,2	75,2	75,0	74,9	74,6	75,3
Thành thị	31,9	31,7	32,0	48,5	66,4	67,9	68,1	68,3	68,6
Nông thôn	68,1	68,3	68,0	48,1	80,1	78,8	78,5	78,9	79,0
Các vùng									
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,5	14,6	50,1	84,0	83,5	83,8	83,6	84,2
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,1	22,8	50,1	72,1	72,0	71,8	71,3	72,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,4	65,8	66,5	66,3	65,9	65,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,6	21,3	21,8	48,8	76,7	76,2	76,2	75,7	76,4
Tây Nguyên	6,5	6,5	6,5	48,5	82,9	83,1	83,5	83,1	82,6
Đông Nam Bộ	16,8	17,0	16,5	47,5	69,4	70,3	69,7	70,2	70,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,2	7,8	47,1	63,9	65,1	64,8	64,9	65,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,6	17,7	44,5	74,6	73,4	73,3	73,1	73,7

Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên năm 2017 đạt 75,2% và khu vực nông thôn (80,1%) cao hơn khu vực thành thị (66,4%). Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên giữa các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể. Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên thấp nhất là 69,4% ở vùng Đông Nam Bộ và cao nhất là 84,0% ở Trung du và miền núi phía Bắc. So sánh giữa các quý trong năm 2017, tỷ số này đạt cao nhất trong quý 4 và thấp nhất ở quý 3 với khoảng 0,7 điểm phần trăm khác biệt.

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 11,5 triệu người có việc làm, tương ứng với 21,4%, đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 24,2 điểm phần trăm (thành thị là 37,9% và nông thôn là 13,7%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12,6%) và cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (29,8%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cao gần gấp đôi so với toàn quốc (tương ứng là 43,0% và 36,7%). Nếu xét riêng về tỷ lệ lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên, có sự khác nhau đáng kể giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng, và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (14,7%, 13,0% và 5,5% theo tuần tự). Hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước - Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khá cao (tương ứng là 23,9% và 22,4%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng CN	Đại học trở lên
Cả nước	21,4	5,4	3,8	2,8	9,5
Nam	24,0	8,8	3,6	2,3	9,3
Nữ	18,7	1,7	4,0	3,3	9,6
Thành thị	37,9	7,6	5,6	4,3	20,4
Nông thôn	13,7	4,3	3,0	2,1	4,3
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	17,5	4,3	4,3	2,6	6,3
Đồng bằng sông Hồng	29,8	8,5	4,6	3,8	13,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	43,0	8,6	6,0	4,6	23,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,7	5,3	4,3	2,8	8,3
Tây Nguyên	14,1	2,8	3,2	2,0	6,1
Đông Nam Bộ	27,5	6,0	3,5	3,3	14,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	36,7	6,4	3,6	4,3	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	3,0	2,5	1,5	5,5

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng lao động của Việt Nam còn thấp và không đồng đều giữa các vùng. Lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý.

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,6% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm tỷ trọng chủ yếu (62,7%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế có trình độ học vấn cao nhất đạt được là “đã tốt nghiệp trung học cơ sở” (29,3%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn phổ thông, nữ chiếm giữ tỷ trọng cao hơn nam (76,6% và 73,4%). Ngược lại, ở bậc đào tạo cao hơn - sau giáo dục phổ thông (đào tạo nghề/chuyên nghiệp), nam lại luôn có tỷ trọng cao hơn nữ đặc biệt trong đào tạo nghề hướng nghiệp.

Biểu 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn cao nhất đạt được và giới tính, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,5
<i>Chưa đi học/đào tạo</i>	3,6	2,6	4,7	62,7
<i>Giáo dục phổ thông</i>	74,9	73,4	76,6	49,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10,2	9,5	11,1	52,2
Tốt nghiệp tiểu học	22,3	22,0	22,5	48,8
Tốt nghiệp THCS	29,3	28,9	29,6	48,8
Tốt nghiệp THPT	13,2	13,0	13,3	48,8
<i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp (xem 2.2)</i>	21,4	24,0	18,7	42,0

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2017, có 37,1% "Lao động giản đơn" (19,9 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (8,97 triệu người tương đương 16,7%); "Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp" (5,2 triệu người tương đương 9,8%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (7,05 triệu người tương đương 13,1%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tương ứng là 7,2% và 3,3%).

Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2017

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	53 703,4	100,0	100,0	100,0	48,2
1, Nhà lãnh đạo trong các ngành/cấp/đơn vị	614,8	1,1	1,6	0,6	27,2
2. CMKT bậc cao	3 869,2	7,2	6,3	8,2	54,8
3. CMKT bậc trung	1 754,8	3,3	2,9	3,6	53,4
4. Nhân viên	976,9	1,8	1,8	1,8	48,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 968,8	16,7	12,2	21,6	62,3
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	5 248,1	9,8	11,6	7,8	38,7
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7 052,0	13,1	18,1	7,8	28,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 154,0	9,6	10,6	8,5	42,6
9. Lao động giản đơn	19 930,4	37,1	34,5	39,9	51,8
10. Không phân loại (*)	134,4	0,3	0,4	0,1	13,5

Chú thích: (*) Bao gồm những trường hợp không xác định và lực lượng quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 27,2% nữ giới là "Nhà lãnh đạo trong các ngành/cấp/đơn vị". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao, chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn (62,3%).

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động đang làm việc theo 3 nhóm ngành kinh tế, thời kỳ 2009-2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

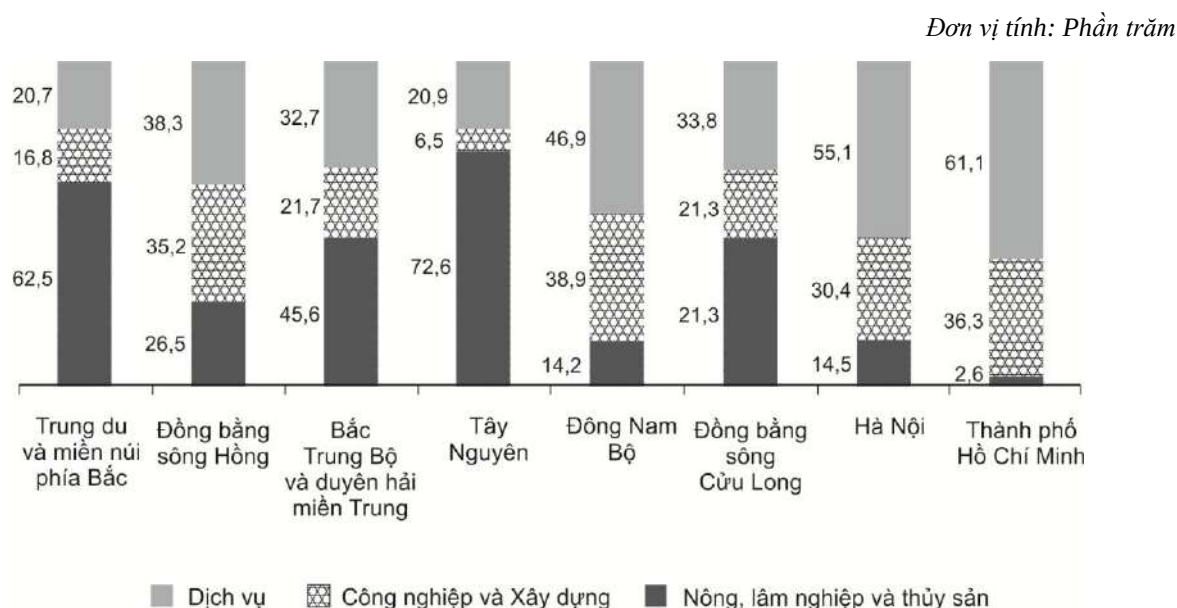
Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2009	51,5	20,1	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0
2014	46,3	21,5	32,2
2015	44,0	22,8	33,2
2016	41,9	24,7	33,4
2017	40,2	25,8	34,0

Nguồn: 2009-2016: Niên giám Thống kê; 2017: Điều tra lao động và việc làm năm 2017.

Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2009 đến nay. Năm 2017, lao động trong khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 40,2%, giảm 11,3 điểm phần trăm so với năm 2009. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng 5,7 điểm phần trăm, "Dịch vụ" tăng 5,6 điểm phần trăm theo tuần tự so với cùng thời kỳ. Như vậy, đã có sự chuyển dịch rõ ràng của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. So với năm 2016, sự chuyển dịch này đã đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 25,8%, khu vực dịch vụ lên 34,1%.

Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo 3 khu vực kinh tế của 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,6% - hiện cao nhất cả nước, tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (62,5%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (45,6%). Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại cao hơn Hà Nội, với 97,4% lao động làm việc trong lĩnh vực phi nông lâm nghiệp và thủy sản.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động chia theo vùng và khu vực kinh tế, năm 2017



6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.6 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/hộ NLTS/Cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể chiếm tới 73,0%, tương ứng 39,2 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể - loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70, thì nay chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ (0,1%, tương ứng với 76,4 nghìn người trong tổng số lao động đang làm việc). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và khu vực đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng hiện mức tăng còn thấp (tương ứng là 12,1% và 5,0%).

Biểu 2.6: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo loại hình kinh tế, 2009, 2012 và 2017

Loại hình kinh tế	2009		2012		2017	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	47 999,4	100,0	51 422,4	100,0	53 703,4	100,0
Cá nhân/Hộ NLTS/Cơ sở SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 878,9	77,6	39 196,5	73,0
Tập thể	226,5	0,5	144,9	0,3	76,4	0,1
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 361,9	8,5	6 491,3	12,1
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 336,4	10,4	5 268,1	9,8
Đầu tư nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,4	3,3	2 671,0	5,0

Xét về cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính, ở các loại hình kinh tế tư nhân, ngoài nhà nước tỷ trọng lao động nam thường cao hơn. Ngược lại ở khu vực

kinh tế nước ngoài, lao động nữ chiếm 66,9% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế này (Biểu 2.7).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động chia theo loại hình kinh tế và giới tính, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,2
Cá nhân/Hộ NLTS/Cơ sở SXKD cá thể	73,0	74,2	71,7	47,4
Tập thể	0,1	0,2	0,1	29,8
Tư nhân	12,1	12,6	11,5	45,8
Nhà nước	9,8	9,8	9,8	48,4
Đầu tư nước ngoài	5,0	3,2	6,9	66,9

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.8 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. Lao động làm công ăn lương năm 2017 chiếm 42,8% tổng số lao động đang làm việc, so với năm 2009, tỷ trọng này tăng 9,4 điểm phần trăm. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta. Trong nhóm lao động gia đình - nhóm lao động yếu thế thì lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (hiện là 66,3%).

Biểu 2.8: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm 2009, 2012 và 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2012		2017	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,5	100,0	48,2
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,7	30,2	2,0	26,6
Tự làm	44,6	51,1	45,1	49,5	39,5	48,5
Lao động gia đình	16,9	64,1	17,5	64,2	15,6	66,3
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,7	40,6	42,8	42,4
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	50,2	0,0	23,8

Biểu 2.9 cho thấy cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm và nhóm tuổi, lao động trong nhóm tuổi 25-54 chiếm tỷ trọng cao nhất ở tất cả các vị thế. Trong hai nhóm còn lại, nếu nhóm tuổi 60+ có ưu thế hơn về “lao động tự làm” thì nhóm tuổi trẻ 15-24 dường như lại tập trung nhiều hơn trong ở nhóm “lao động gia đình”.

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi và vị thế việc làm, 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	13,1	70,5	7,7	8,8
Chủ cơ sở	100,0	1,9	83,7	8,1	6,3
Tự làm	100,0	3,7	68,7	11,8	15,7
Lao động gia đình	100,0	26,9	56,7	7,2	9,2
Làm công ăn lương	100,0	17,2	76,4	4,1	2,3
Xã viên hợp tác xã	100,0	4,8	62,0	10,5	22,7

8. Việc làm của thanh niên

Năm 2017, có khoảng 7 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 13,1% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.10). Có 73,5% số thanh niên có việc làm ở khu vực nông thôn, 22,6% (tương ứng 1,59 triệu) lao động thanh niên có việc làm tập trung ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 17,8% (tương ứng 1,2 triệu) ở Trung du và miền núi phía Bắc. Thanh niên có việc làm ở 2 vùng này chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước.

Biểu 2.10: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2017

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	7 012,4	100,0	100,0	100,0	13,1	13,7	12,3
Thành thị	1 857,1	26,5	25,0	28,2	10,8	10,8	10,9
Nông thôn	5 155,4	73,5	75,0	71,8	14,1	15,1	13,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 245,7	17,8	17,2	18,4	16,5	17,5	15,6
Đồng bằng sông Hồng	1 155,2	16,5	15,4	17,7	9,8	10,	9,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	382	5,4	5,1	5,9	10,2	10,2	10,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 586,6	22,6	23,0	22,1	13,7	14,9	12,5
Tây Nguyên	670,5	9,6	9,9	9,1	19,2	21,1	17,2
Đông Nam Bộ	1 172,8	16,7	15,6	18,1	13,	12,6	13,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	441,3	6,3	5,9	6,8	10,3	9,9	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 181,6	16,9	18,8	14,5	11,5	12,5	10,1

Biểu 2.11 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 53,1% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 7,0 điểm phần trăm) và so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15+, thì tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên hiện thấp hơn 22,1 điểm phần trăm.

Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đó là khu vực Tây Nguyên. Điều này phần nào minh chứng rằng ở những vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn/ngheo/lạc hậu, ít cơ hội theo đuổi việc học hành, thì thanh niên thường có xu hướng đi làm sớm.

Biểu 2.11: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	53,1	56,5	49,5	75,2	80,1	70,5
Thành thị	41,4	43,0	39,8	66,4	72,3	61,1
Nông thôn	59,1	63,1	54,8	80,1	84,3	76,0
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	70,9	72,3	69,4	84,0	85,9	82,1
Đồng bằng sông Hồng	43,1	43,5	42,6	72,1	74,8	69,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	36,6	37,4	35,7	65,8	69,5	62,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	53,0	57,0	48,8	76,7	80,7	72,9
Tây Nguyên	67,0	72,7	60,7	82,9	86,7	79,2
Đông Nam Bộ	48,1	49,3	46,9	69,4	76,4	62,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	38,4	39,2	37,6	63,9	71,9	56,8
Đồng bằng sông Cửu Long	50,5	58,8	41,5	74,6	83,0	66,2

Xem xét cơ cấu lao động thanh niên có việc làm theo vị thế việc làm (Biểu 2.12), số liệu cho thấy tỷ trọng thanh niên làm công ăn lương là cao nhất, tiếp theo là trong phân tổ “lao động gia đình”. Xu hướng này là đúng cho cả nam và nữ. Không có sự chênh lệch lớn về thị phần việc làm giữa nam và nữ thanh niên trong hầu hết nhóm phân tổ (trừ phân tổ “chủ cơ sở”).

Biểu 2.12: Cơ cấu lao động thanh niên có việc làm theo vị thế việc làm, năm 2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

Vị thế việc làm	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,5
Chủ cơ sở	0,3	0,4	0,2	33,5
Tự làm	11,1	10,2	12,2	50,0
Lao động gia đình	32,1	32,6	31,6	44,7
Làm công ăn lương	56,4	56,8	56,0	45,2
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	60,9

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động có việc làm tạm thời/chưa phù hợp

Năm 2017, trong tổng số 53,7 triệu lao động có việc làm, có 9,2% (tương đương 4,9 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngành được đào tạo và 1,9% (tương đương 1,04 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Chiếm tỷ trọng cao nhất (44,1%) là lao động làm công ăn lương, tiếp theo là lao động gia đình (33,7%), trong khi lao động tự làm chỉ chiếm khoảng 22,0%. Xu hướng này là tương tự cho thành thị, nông thôn, nam và nữ.

Biểu 3.1: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1. Phù hợp với ngành/ngành đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có	34,7	37,6	31,6	48,2	28,4
Không	9,2	9,2	9,1	12,1	7,8
Không được đào tạo	54,4	51,6	57,4	37,2	62,4
Không biết	1,7	1,6	1,8	2,4	1,4
2. Là công việc tạm thời					
Có	1,9	2,2	1,7	1,9	1,7
Trong đó: Đang tìm việc mới	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sẵn sàng làm việc mới	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6
Tìm và sẵn sàng làm việc	0,9	1,1	0,8	0,8	1,0
Không tìm và chưa sẵn sàng	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4
Không	98,1	97,8	98,3	98,1	98,3

Hơn nữa, số lao động đang có việc sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm việc làm mới đã chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (78,1% và 49,2% hay 0,8 triệu và 0,5 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (97,5%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả Điều tra lao động việc làm năm 2017 còn cho thấy, trong tổng số 11,5 triệu lao động đang làm việc có trình độ CMKT (bao gồm đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên), chỉ có 3,0% (tương ứng hơn 0,3 triệu) coi công việc hiện tại là tạm thời. Thêm vào đó, 6 ngành/ngành đào tạo nếu xét theo trình độ CMKT cao nhất đạt được của người lao động có CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là “Kinh doanh và quản lý -25,6%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - 15,9%”, “Công nghệ kỹ thuật -13,0%”, “Sức khỏe - 11,9%”, “Máy tính và công nghệ thông tin - 5,0%” và “Dịch vụ vận tải - 4,5%”.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần xem xét đến số lao động đã trả lời “không được đào tạo” trong công việc chính hiện tại. Kết quả cho thấy, có tới 54,4% (hay 29,2 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

2. Lao động tự làm và lao động gia đình

Nhìn chung, "Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng đầy đủ các quyền lợi từ việc làm (bảo hiểm xã hội). Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 55,1% (29,6 triệu người), cao gần 1,4 lần so với tỷ trọng người làm công ăn lương (Biểu 3.2).

Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 11,7 điểm phần trăm. Có gần bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, nghĩa là chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2017

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	29 599,7	100,0	100,0	100,0	55,1	49,5	61,2
Thành thị	6 490,8	21,9	21,2	22,6	37,9	33,0	43,1
Nông thôn	23 108,9	78,1	78,8	77,4	63,2	57,1	69,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 485,7	18,5	18,6	18,5	72,8	68,1	77,5
Đồng bằng sông Hồng	5 583,9	18,9	17,2	20,3	47,4	40,4	54,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1 473,7	5,0	4,6	5,3	39,3	33,4	45,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 770,6	22,9	21,2	24,3	58,5	49,2	68,2
Tây Nguyên	2 630,0	8,9	9,5	8,4	75,3	72,5	78,3
Đông Nam Bộ	2 989,9	10,1	10,5	9,7	33,2	30,7	36,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1 202,6	4,1	4,0	4,1	28,0	24,5	31,9
Đồng bằng sông Cửu Long	6 139,5	20,7	23,0	18,8	59,5	55,3	64,8
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 034,7	10,3	11,9	8,8	43,3	42,8	43,8
25-54 tuổi	19 336,6	65,3	63,4	67,0	51,1	45,0	57,6
55-59 tuổi	3 114,0	10,5	10,4	10,6	75,2	64,8	87,2
60 tuổi trở lên	4 114,4	13,9	14,3	13,6	87,2	82,9	91,6

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ (phi nông nghiệp) thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 38,7% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.3). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp 1,9 lần của khu vực nông thôn (56,5% so với 30,3%). Tỷ trọng lao động làm công ăn lương phi nông nghiệp thanh niên chiếm tới hơn một nửa tổng số lao động thanh niên đang làm việc trong nền kinh tế (50,5%).

Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (59,9%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (14,6%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,7% so với 43,3%).

**Biểu 3.3: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương
trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2017**

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	20 769,8	38,7	100,0	100,0	100,0	56,7	43,3
Thành thị	9 671,9	56,5	46,6	44,6	49,1	54,4	45,6
Nông thôn	11 097,9	30,3	53,4	55,4	50,9	58,8	41,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 895,4	25,2	9,1	9,3	8,9	57,7	42,3
Đồng bằng sông Hồng	5 816,0	49,4	28,0	27,3	28,9	55,4	44,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2 142,0	57,1	10,3	9,9	10,8	54,6	45,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 906,3	33,7	18,8	20,0	17,3	60,3	39,7
Tây Nguyên	509,4	14,6	2,5	2,5	2,4	58,0	42,0
Đông Nam Bộ	5 387,0	59,9	25,9	24,4	28,0	53,3	46,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2 866,3	66,8	13,8	13,2	14,6	54,3	45,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3 255,7	31,5	15,7	16,5	14,6	59,8	40,2
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 405,8	50,5	17,1	15,8	18,7	52,5	47,5
25-54 tuổi	15 252,2	42,2	76,8	76,1	77,7	56,2	43,8
55-59 tuổi	797,0	20,1	4,0	5,5	2,0	78,0	22,0
60 tuổi trở lên	441,6	9,4	2,1	2,6	1,5	69,2	30,8

3. Thu nhập từ việc làm bình quân tháng của lao động làm công ăn lương

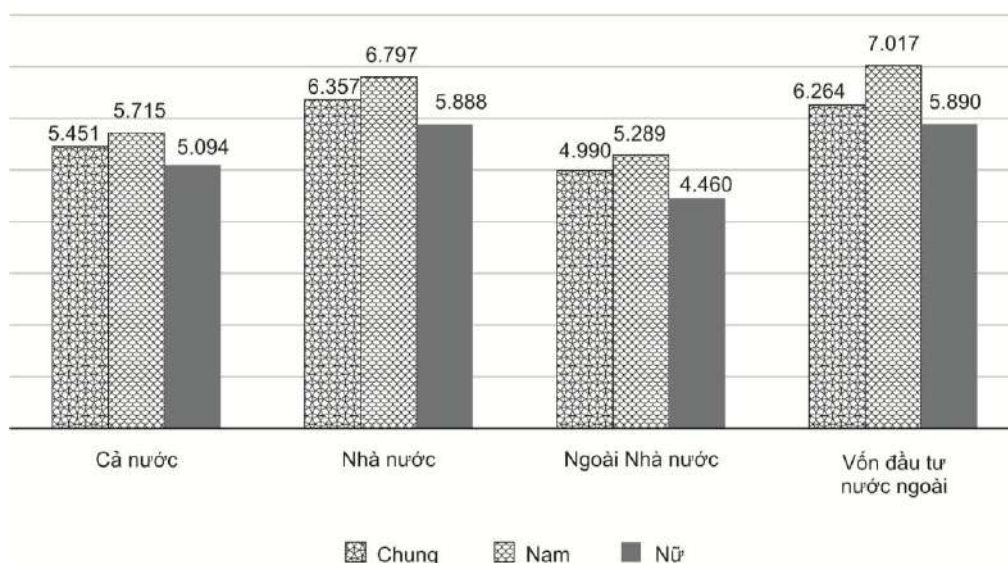
Biểu 3.4 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 10,9% so với nữ giới và thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có thu nhập từ việc làm bình quân tháng cao nhất - nhóm “Đại học trở lên” với nhóm có thu nhập từ việc làm bình quân tháng thấp nhất - nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” là khoảng hơn 1,7 lần.

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2017

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Ngàn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	5 451,2	5 714,6	5 094,1	10,9
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	4 563,4	4 757,1	4 284,9	9,9
Dạy nghề	6 257,5	6 455,0	5 081,7	21,3
Trung cấp chuyên nghiệp	5 526,6	5 959,2	5 128,5	13,9
Cao đẳng chuyên nghiệp	5 767,5	6 218,7	5 459,6	12,2
Đại học trở lên	7 862,5	8 676,3	7 065,6	18,6
Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ,				

Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và giới tính. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực "Tư nhân" có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp nhất (khoảng gần 5 triệu đồng) và khu vực "Nhà nước" có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất (gần 6,4 triệu đồng). Chênh lệch thu nhập từ việc làm bình quân/tháng giữa nam và nữ còn khá rõ, thu nhập bình quân tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các loại hình kinh tế. Khác biệt giới về thu nhập lớn nhất là ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (1,1 triệu).

Hình 3.1: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế và giới tính, năm 2017



Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của các ngành “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” và “Nông, lâm, thủy sản” (khoảng 3,5 triệu và 3,6 triệu đồng, theo tuần tự) đến mức cao nhất là của các ngành “Thông tin và truyền thông”, “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” và “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”, hiện khoảng trên 8 triệu đến 10,3 triệu đồng. (Xem biểu 3.5).

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	5 451,2	5 714,6	5 094,1
A. Nông, lâm, thủy sản	3 604,3	4 050,2	2 766,5
B. Khai khoáng	6 770,5	7 061,6	5 458,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 419,3	5 905,8	5 045,9
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	6 962,8	7 131,9	6 180,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5 553,6	6 168,0	4 628,5
F. Xây dựng	5 002,5	5 051,7	4 564,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5 600,3	5 845,6	5 252,3
H. Vận tải kho bãi	6 849,2	6 864,8	6 747,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4 512,4	5 080,3	4 163,7
J. Thông tin và truyền thông	8 041,7	8 275,6	7 637,6

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8 483,7	8 731,2	8 264,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7 697,3	8 067,3	7 033,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8 195,1	8 160,6	8 245,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6 016,2	5 957,5	6 116,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	5 816,0	6 044,1	5 261,3
P. Giáo dục và đào tạo	6 204,4	7 116,9	5 855,6
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6 254,1	7 238,6	5 711,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5 397,7	5 719,5	4 967,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	4 207,6	4 342,5	4 059,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3 499,2	3 982,7	3 483,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	10 296,3	8 816,5	11 646,9

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp,

Biểu 3.6 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nhóm nghề nghiệp và giới tính. Nhóm nghề “lao động giản đơn” là có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp nhất (khoảng hơn 3,7 triệu đồng). 2 nhóm “Nhà lãnh đạo trong các ngành/cấp/đơn vị” và “Chuyên môn kỹ thuật bậc cao” có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 9,0 triệu và 7,7 triệu đồng.

Biểu 3.6: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2017

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	5 451,2	5 714,6	5 094,1
1, Nhà lãnh đạo trong các ngành/cấp/đơn vị	9 043,0	9 335,3	8 324,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7 725,2	8 621,1	6 995,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5 764,6	6 260,7	5 390,1
4. Nhân viên	5 317,2	5 261,0	5 376,0
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 622,7	4 885,0	4 295,8
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 971,5	5 259,7	3 877,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5 014,5	5 232,5	4 363,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 787,2	6 305,8	5 264,8
9. Nghề giản đơn	3 727,5	3 982,9	3 350,0

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.7 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thông thường của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, 43,2% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và đáng chú ý là có tới 35,0% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần.

Biểu 3.7: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,6	2,9	6,8	4,7	6,9	43,2	26,0	9,0
Nam	0,4	2,1	5,5	4,0	6,2	43,4	28,6	9,8
Nữ	0,8	3,6	8,2	5,4	7,7	43,0	23,1	8,1
Thành thị	0,5	1,5	3,7	2,6	4,1	53,3	24,1	10,2
Nông thôn	0,7	3,5	8,2	5,6	8,3	38,5	26,8	8,4
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,3	1,8	5,9	5,4	8,9	40,1	29,9	7,7
Đồng bằng sông Hồng	0,6	3,5	6,6	4,4	4,9	41,7	28,3	10,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,4	1,2	3,4	2,9	2,9	56,4	25,3	7,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,7	3,1	6,8	5,1	7,4	39,2	28,0	9,6
Tây Nguyên	0,1	1,0	2,9	4,3	7,2	53,5	27,2	3,9
Đông Nam Bộ	0,4	1,0	3,1	2,6	4,5	58,2	20,2	10,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,6	1,0	2,6	1,7	3,5	61,8	17,9	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long	0,9	4,8	12,2	6,0	9,3	35,2	22,7	9,0

Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,5%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (38,4%) cao hơn của nữ (31,2%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2017 là 15,0%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (8,3%) và nông thôn (18,0%) và giữa nam (12,0%) và nữ (18,0%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (7,1%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (23,9%).

Biểu 3.8 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2017 là 45 giờ/tuần. Số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và vùng Đông Nam Bộ có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (47,5 giờ/tuần). Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (4,7 giờ/tuần) và mức chênh lệch thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (0,9 giờ/tuần). Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có số giờ làm việc bình quân/tuần ở nông thôn gần như tương đương với thành thị (chênh lệch chỉ khoảng 0,2 giờ và 0,3 giờ theo tuần tự).

Biểu 3.8: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2017

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	45,0	47,0	44,0	3,0
Nam	46,2	47,7	45,5	2,2
Nữ	43,6	46,2	42,4	3,8
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	44,7	45,5	44,6	0,9
Đồng bằng sông Hồng	45,4	46,8	44,8	2,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,5	46,4	46,6	-0,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	44,9	46,2	44,5	1,7
Tây Nguyên	45,1	46,4	44,6	1,8
Đông Nam Bộ	47,5	48,4	45,9	2,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,1	48,0	48,3	-0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	42,5	46,1	41,4	4,7

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (4,6%) thấp hơn của nam (7,3%) và của nông thôn (6,9%) cao hơn thành thị (5,2%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (13,3%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (10,9%) và thấp nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (3,3%).

Tỷ trọng lao động nam có hợp đồng thấp hơn nữ, trong khi tỷ trọng lao động có hợp đồng ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Xem xét theo nhóm tuổi, tỷ trọng này thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (36,3%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (61%).

Biểu 3.9: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2017

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	59,2	34,7	6,2
Nam	49,8	42,9	7,3
Nữ	71,9	23,5	4,6
Thành thị	72,0	22,8	5,2
Nông thôn	49,3	43,8	6,9
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	61,6	32,5	5,9
Đồng bằng sông Hồng	68,8	27,9	3,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	75,5	20,1	4,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	49,6	41,6	8,9
Tây Nguyên	44,5	44,7	10,9
Đông Nam Bộ	70,5	23,2	6,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	74,6	17,1	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	41,5	52,3	6,2
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	56,5	36,3	7,3
25-54 tuổi	61,0	33,4	5,6
55-59 tuổi	49,3	43,3	7,4
60 tuổi trở lên	36,3	50,4	13,3

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu.

Lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã tổng số giờ làm tất cả các công việc là dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 đến 54 tuổi, và nam là từ 15 đến 59 tuổi) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2017, cả nước có 1,12 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 47,3% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương khoảng 530,6 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động thất nghiệp nam hiện vẫn chiếm số đông. Điều này đúng cho cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, lao động thất nghiệp nam cao hơn nữ. Đáng lưu ý, thanh niên thất nghiệp (từ 15-24 tuổi) hiện đã chiếm tới hơn một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (gần 50,8%).

Biểu 4.1: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2017

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 120,4	100,0	100,0	100,0	43,6
15-24 tuổi	568,7	50,8	49,0	53,0	45,6
25-54 tuổi	489,3	43,7	44,8	42,2	42,1
55-59 tuổi	33,4	3,0	3,5	2,4	34,6
60 tuổi trở lên	29,1	2,6	2,7	2,5	41,3
Thành thị	530,6	100,0	100,0	100,0	43,5
15-24 tuổi	248,9	46,9	43,3	51,5	47,8
25-54 tuổi	250,0	47,1	49,8	43,6	40,3
55-59 tuổi	17,2	3,2	4,0	2,3	30,8
60 tuổi trở lên	14,5	2,7	2,9	2,5	40,3
Nông thôn	589,8	100,0	100,0	100,0	43,8
15-24 tuổi	319,8	54,2	54,1	54,3	43,9
25-54 tuổi	239,3	40,6	40,4	40,8	44,1
55-59 tuổi	16,1	2,7	3,0	2,4	38,7
60 tuổi trở lên	14,6	1,3	1,3	1,3	42,4

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy một tỷ trọng tương đối của lao động thất nghiệp đã qua đào tạo chuyên nghiệp - trình độ từ cao đẳng trở lên so với tổng số lao động thất nghiệp (24,5%). Trong khi, tỷ trọng lao động thất nghiệp của nhóm “đã qua đào tạo nghề” (bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề) hay nhóm “chưa qua đào tạo/đi học” là rất thấp (tương ứng là 6,2% và 2,0%), điều này có thể là do nhóm lao động này sẵn sàng làm các công việc giản đơn trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2017

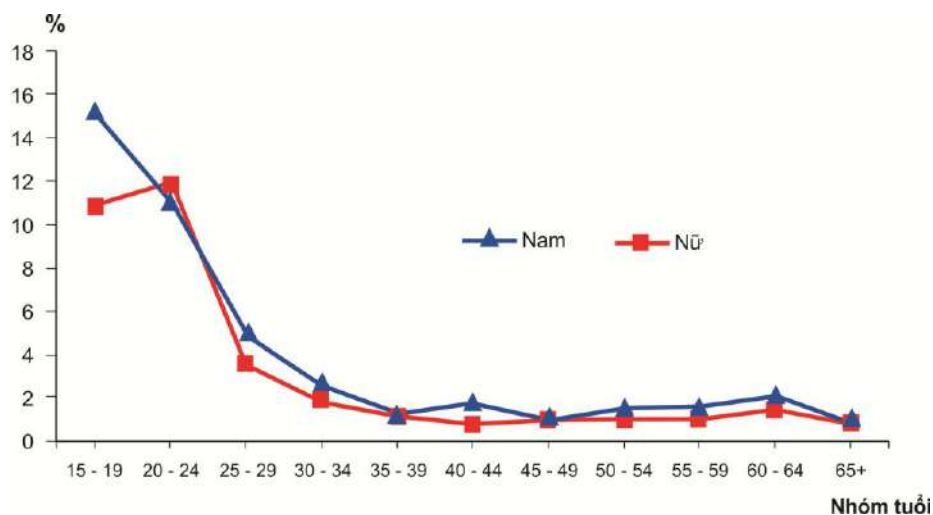
Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% Nữ
	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	43,6
Chưa qua đào tạo/đi học	2,0	1,6	2,5	54,4
Giáo dục phổ thông	61,1	65,4	55,5	39,6
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,4	6,2	6,7	45,5
+ Tốt nghiệp tiểu học	15,9	16,5	15,0	41,2
+ Tốt nghiệp THCS	20,6	23,3	17,1	36,3
+ Tốt nghiệp THPT	18,2	19,4	16,7	40,0
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp	36,9	32,9	42,0	49,7
+ Sơ cấp nghề	3,1	5,0	0,7	9,7
+ Trung cấp nghề	1,8	2,5	0,8	19,1
+ Trung cấp CN	6,0	4,4	7,9	58,4
+ Cao đẳng nghề	1,3	2,1	0,4	12,8
+ Cao đẳng CN	7,0	5,2	9,2	57,6
+ Đại học trở lên	17,7	13,7	23,0	56,6

Chú thích: Đào tạo nghề không bao gồm lao động được đào tạo nghề dưới 3 tháng,

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữa nam và nữ theo nhóm tuổi. Năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo từng nhóm tuổi của nam vẫn cao hơn của nữ (trung bình khoảng 0,8% điểm phần trăm). Khác biệt giới về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao hơn ở các nhóm tuổi trẻ và dần được thu hẹp ở các nhóm tuổi trên.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2017



2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm

Năm 2017, cả nước có 842 nghìn lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 83,3% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 701,2 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động nữ thiếu việc làm hiện vẫn chiếm số đông (51,7% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Xu hướng vượt hơn này là đúng cho cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Đáng lưu ý, thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) hiện đã chiếm 19,1% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Tuy nhiên, nhóm lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 25-54.

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2017

Đặc trưng cơ bản	Số người thiếu việc (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)					% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	841,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	51,7
15-24 tuổi	160,5	19,1	22,0	16,3	16,3	19,6	44,2
25-54 tuổi	591,0	70,2	66,3	73,9	73,3	69,6	54,3
55-59 tuổi	53,4	6,3	7,4	5,4	6,8	6,3	44,0
60 tuổi trở lên	36,6	4,4	4,3	4,4	3,7	4,5	52,1
Nhóm ngành kinh tế	841,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	51,7
NLTS	635,2	75,5	72,0	78,7	38,7	82,8	53,9
CN và XD	54,3	6,5	8,2	4,8	10,1	5,7	38,7
Dịch vụ	152,2	18,1	19,8	16,4	51,2	11,5	47,0
Số giờ làm thêm/tuần	841,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	51,7
Dưới 10 giờ	45,5	6,0	4,4	7,7	6,0	6,0	62,7
Từ 10 đến 29 giờ	261,0	34,3	33,6	35,0	31,4	34,8	50,0
Từ 30 đến 39 giờ	295,1	38,8	39,6	37,9	40,4	38,5	47,9
40 giờ trở lên	109,1	14,3	14,7	14,0	14,2	14,4	47,7
KXD	80,5	9,6	4,5	14,3	13,7	8,7	77,3

Biểu 4.3 trình bày cơ cấu của lao động thiếu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế. Tỷ trọng lao động thiếu việc làm cao nhất thuộc về ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (75,5%). Điều này là phù hợp với đặc điểm việc làm trong lĩnh vực này do ảnh hưởng của thời gian tạm nghỉ theo mùa vụ. Có 73,1% lao động thiếu việc làm có mong muốn làm thêm từ 10-39 giờ/tuần. Số lao động thiếu việc làm nhiều hơn 39 giờ/tuần chỉ chiếm khoảng 14,3%.

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, tình trạng thất nghiệp thường cao hơn hẳn ở khu vực thành thị, trong khi vấn đề thiếu việc làm lại là phổ biến ở khu vực nông thôn. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác.

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam biến động không nhiều so với năm 2016 (2,24% so với 2,30% theo tuần tự). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn gần 1,8 lần (3,18% so với 1,78%). Mức độ thất nghiệp của nam và nữ trong độ lao động chênh lệch không đáng kể (2,36% so với 2,11%).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Cửu Long hiện vẫn là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (2,88%), tiếp theo là Đông Nam Bộ (2,68%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về 2 khu vực - Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (1,01% và 1,05% theo tuần tự). So sánh giữa hai thành phố lớn, thành phố Hồ Chí Minh hiện có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn hẳn so với Hà Nội (2,94% so với 2,26%).

Quan sát theo nhóm tuổi thấy rằng mức độ thất nghiệp có xu hướng thấp hơn ở các nhóm tuổi cao. Các tỷ lệ thất nghiệp luôn cao nhất ở các nhóm tuổi trẻ 15-19 và 20-24 (7,75% và 7,39% theo tuần tự). Xu hướng này cũng đúng đối với cả khu vực thành thị và nông thôn. Do đây là các nhóm mới gia nhập thị trường lao động với trình độ và kinh nghiệm tay nghề còn thấp nên có ít cơ hội cạnh tranh về việc làm so với các nhóm tuổi kể trên.

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được cho thấy nhóm những người có trình độ cao đẳng hiện có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (6,28% cao đẳng nghề và 5,19% cao đẳng chuyên nghiệp) và những người không có chuyên môn kỹ thuật là thấp nhất (1,82%). Điều này phần nào phản ánh được chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,24	3,18	1,78	2,36	2,11
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,01	2,71	0,68	1,22	0,77
Đồng bằng sông Hồng	2,20	3,19	1,64	2,58	1,76
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,26	2,84	1,53	2,52	1,96
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,54	4,00	1,98	2,57	2,51
Tây Nguyên	1,05	1,98	0,70	0,84	1,29
Đông Nam Bộ	2,68	2,83	2,43	2,93	2,38
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,94	3,11	2,19	3,45	2,33
Đồng bằng sông Cửu Long	2,88	3,63	2,64	2,65	3,19
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	7,75	13,21	6,51	8,14	7,22
20-24	7,39	11,45	5,47	7,18	7,63
25-29	3,03	4,20	2,37	3,30	2,72
30-34	1,48	2,21	1,08	1,67	1,28
35-39	0,85	1,22	0,64	0,93	0,76
40-44	0,75	1,31	0,46	0,95	0,55
45-49	0,76	0,99	0,64	0,84	0,67
50-54	0,81	1,24	0,61	0,90	0,72
55-59	0,98	1,66	0,65	0,98	0,00
<i>Trình độ đào tạo</i>					
Không CMKT	1,82	2,86	1,45	2,09	1,51
<i>Đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên</i>	2,48	2,79	2,22	2,52	2,21
<i>Trong đó:</i> Sơ cấp nghề	1,94	2,28	1,62	2,04	1,28
Trung cấp nghề	2,56	2,44	2,65	2,44	3,33
Cao đẳng nghề	6,28	8,51	4,84	6,63	4,65
<i>Đào tạo chuyên nghiệp</i>	4,00	3,86	4,21	3,51	4,47
<i>Trong đó:</i> Trung cấp CN	3,53	3,75	3,32	3,01	4,03
Cao đẳng CN	5,16	6,03	4,29	5,10	5,20
Đại học trở lên	3,83	3,43	4,72	3,29	4,38

Năm nhóm ngành/nghề đào tạo (có trình độ CMKT cao nhất từ 3 tháng trở lên) có tỷ trọng lao động thất nghiệp cao là “Kinh doanh và quản lý - 29,6%”, “Công nghệ kỹ thuật - 13,3%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - 11,1%”, “Sức khỏe - 9,6%” và “Dịch vụ vận tải - 7,0%”. Chỉ khoảng 2,9% nhóm lao động thất nghiệp là có 2 bằng đào tạo trở lên.

Trong năm 2017, cứ 1.000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có 17 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4,5 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động chung toàn quốc hiện là 1,66%, gần như tương đương so với năm 2016. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 0,84% và ở khu vực nông thôn là 2,07%. So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 3,33%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đông Nam Bộ (0,52%). Riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc đặc biệt thấp (đều là 0,47%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,66	0,84	2,07	1,53	1,81
Trung du và miền núi phía Bắc	1,32	0,70	1,43	1,26	1,38
Đồng bằng sông Hồng	1,22	0,58	1,57	1,08	1,38
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,47	0,38	0,58	0,51	0,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,81	1,25	2,02	1,61	2,05
Tây Nguyên	1,58	0,86	1,85	1,79	1,34
Đông Nam Bộ	0,52	0,47	0,61	0,42	0,63
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,47	0,54	0,21	0,35	0,61
Đồng bằng sông Cửu Long	3,33	1,72	3,85	2,96	3,83

3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng năm 2017, dân số

thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm 18,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, trong khi số thanh niên thất nghiệp chiếm tới 50,8% tổng số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên (tương đương 568,7 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 3 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (tương ứng là 25,7%, 23,1% và 22,5% hay 146,4 nghìn người, 131,2 nghìn người và 128,0 nghìn người), cao hơn gấp 6-7 lần so với Tây Nguyên - vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chiếm 3,6%, tương ứng 20,6 nghìn người).

Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	568,7	100,0	100,0	100,0	50,8	49,0	53,0
Trung du và miền núi phía Bắc	42,2	7,4	8,2	6,5	60,7	57,5	66,2
Đồng bằng sông Hồng	128,0	22,5	25,6	18,8	54,5	55,3	53,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	47,9	8,4	9,1	7,7	60,3	59,9	61,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	146,4	25,7	24,4	27,3	54,0	51,5	56,9
Tây Nguyên	20,6	3,6	2,2	5,3	59,4	47,3	68,1
Đông Nam Bộ	100,3	17,6	17,4	17,9	43,0	39,5	48,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,7	8,6	8,5	8,6	40,0	34,1	50,3
Đồng bằng sông Cửu Long	131,2	23,1	22,1	24,2	47,4	46,8	48,0

So với năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên tăng khoảng 0,1 điểm phần trăm (7,4% so với 7,5%). Tỷ lệ này cũng cao hơn 6,4 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Ở cấp toàn quốc, không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ thất nghiệp ở hai giới.

Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	7,50	7,49	7,51	1,17	1,32	1,00
Trung du và miền núi phía Bắc	3,28	3,70	2,79	0,43	0,60	0,27
Đồng bằng sông Hồng	9,98	11,86	7,93	1,00	1,20	0,79
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	11,15	12,66	9,55	0,93	1,09	0,76
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,45	7,91	9,11	1,23	1,39	1,07
Tây Nguyên	2,98	1,79	4,48	0,50	0,54	0,46
Đông Nam Bộ	7,88	8,30	7,44	1,67	1,96	1,34
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	9,94	10,55	9,30	1,86	2,44	1,20
Đồng bằng sông Cửu Long	9,99	8,68	11,95	1,57	1,53	1,62

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp theo giới giao động giữa các vùng miền. Khác biệt lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng (khoảng 3,9 điểm phần trăm) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (0,8 điểm phần trăm). Đây phần nào có thể phản ánh thực tế hiện nay là bình đẳng giới trong học vấn ở các nhóm tuổi trẻ đã được cải thiện và khi chưa bước vào tuổi lập gia đình và vướng bận con cái thì mong muốn tìm kiếm việc làm là như nhau cho cả nam và nữ.

Đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở 2 thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn khá cao (trên 10%).

4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2017, trên phạm vi cả nước có 42,4% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”, được xem như một trong những phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Ngoài ra, một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” (hiện chiếm khoảng 29,1% tổng số lao động tìm việc). Tỷ trọng lao động tìm việc qua thông báo tuyển dụng đã tăng lên 0,3 điểm phần trăm so với năm 2016 nhưng vẫn chiếm thị phần hạn chế (7,0%).

Biểu 4.8: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo trình độ đào tạo và phương thức tìm việc, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Phương thức tìm việc								
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển dụng	Đã tham gia phỏng vấn	Tìm kiếm việc tự do	Chưa n bị để bắt đầu HĐK D	Khác
Tổng số	100,0	29,1	3,6	42,4	0,5	7,0	1,2	14,2	1,7	0,4
Không có CMKT	100,0	19,3	3,4	51,1	0,4	3,7	0,4	19,1	2,3	0,4
Dạy nghề 3 tháng trở lên	100,0	24,8	3,8	47,9	0,0	5,6	1,0	14,2	2,6	0,0
Sơ cấp nghề	100,0	15,4	1,7	58,8	0,0	5,0	0,9	15,7	2,5	0,0
Trung cấp nghề	100,0	35,0	7,1	31,3	0,0	8,0	0,0	16,5	2,2	0,0
Cao đẳng nghề	100,0	33,7	4,8	43,3	0,0	4,3	2,3	8,4	3,3	0,0
Đào tạo chuyên nghiệp	100,0	47,4	3,8	26,1	0,8	13,0	2,5	5,6	0,4	0,3
Trung cấp CN	100,0	40,4	5,5	32,1	0,2	10,3	2,4	7,9	0,0	1,2
Cao đẳng CN	100,0	47,2	4,4	26,7	0,3	12,3	2,5	6,5	0,2	0,0
Đại học trở lên	100,0	49,8	3,0	23,9	1,3	14,2	2,5	4,5	0,6	0,2

Biểu 4.8 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ngược lại, tìm việc “Qua bạn bè/người thân” lại là cách thức mà phần lớn những người lao động chưa có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp lựa chọn,

Biểu 4.9 trình bày về tỷ trọng các phương thức tìm việc của lao động tìm việc theo giới tính và khu vực cư trú. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ về xu hướng lựa chọn cách thức tìm kiếm việc làm. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" vẫn đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 46,1% và 37,7%).

So sánh giữa thành thị và nông thôn, sự khác biệt lớn nhất về thị phần lao động tìm việc là qua phương thức “qua bạn bè/người thân”, “thông báo tuyển dụng” và “tìm kiếm việc tự do” (với 3,5, 2,3 và 2,4 điểm phần trăm khác biệt theo tuần tự). Đây một phần có thể là do ảnh hưởng của khoảng cách về trình độ phát triển và chất lượng sống của người dân giữa thành thị và nông thôn,

Biểu 4.9: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc, khu vực cư trú và giới tính, năm 2017

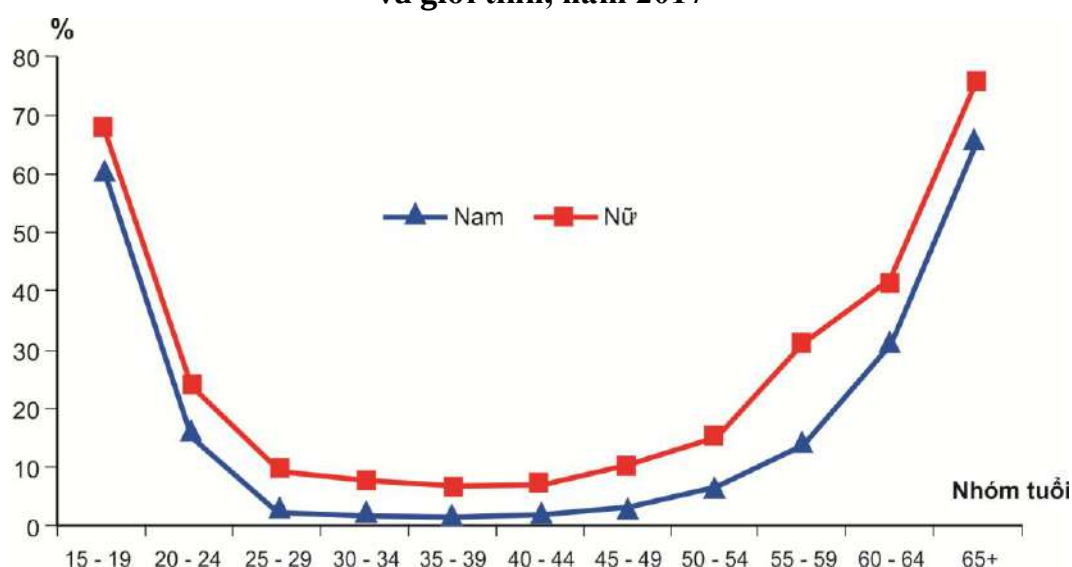
Đơn vị tính: Phần trăm

Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	29,1	28,7	29,5	25,8	33,4
Liên hệ/tư vấn CS dịch vụ việc làm	3,6	3,0	4,1	3,7	3,4
Qua bạn bè/ người thân	42,4	44,2	40,7	46,1	37,7
Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,9	0,1	0,4	0,6
Qua thông báo tuyển dụng	7,0	8,1	5,8	5,9	8,3
Đã tham gia phỏng vấn	1,2	0,9	1,4	0,8	1,6
Tìm kiếm việc tự do	14,2	13,0	15,4	15,2	13,0
Chuẩn bị để bắt đầu HĐ SXKD	1,7	0,8	2,5	1,8	1,6
Khác	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2017, cả nước có 16,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 23,2% dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là nhiều hơn nam (chiếm hơn ba phần năm tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế),

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2017



Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), kết quả điều tra lao động việc làm 2017 cho thấy tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở hầu hết các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và tuổi già (65 tuổi trở lên) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo lý do không làm việc và nhóm tuổi, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	62,1
Sinh viên/học sinh	29,9	27,1	32,5	39,1	24,3	50,4
Ốm đau/tàn tật	5,2	4,2	6,1	8,6	3,1	37,3
Quá trẻ/quá già	26,7	21,4	31,7	27,0	26,4	61,6
Nội trợ	22,5	27,0	18,2	3,2	34,3	94,6
Khác	15,7	20,3	11,5	22,1	11,9	47,0
Nhóm tuổi						
15-24	33,9	29,3	38,2	41,8	29,0	53,3
25-54	15,4	19,3	11,7	9,5	19,0	76,7
55-59	7,5	10,2	4,9	5,8	8,6	70,8
60+	43,2	41,2	45,2	43,0	43,4	62,3

Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (29,9%) (Biểu 5.1). Đáng chú ý là con số này của nam giới là 39,1%, cao gấp 1,6 lần so với nữ (24,3%). Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 22,5%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (94,6%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (43,2%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (33,9%). Tuy nhiên, so sánh với năm 2016 cho thấy thị phần của nhóm tuổi già (60 tuổi trở lên) đã tăng lên, trong khi thị phần của nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) đã giảm xuống (tương ứng tăng 2,8 và giảm 0,8 điểm phần trăm). Xu hướng này là tương tự đối với cả khu vực thành thị và nông thôn. Mức độ không tham gia hoạt động kinh tế ở nữ vẫn cao hơn so với nam.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	5 627,5	100,0	100,0	100,0	33,9	41,8	29,0
Trung du và miền núi phía Bắc	468,9	8,3	8,6	8,1	34,3	39,4	30,6
Đồng bằng sông Hồng	1 400,0	24,9	26,1	23,8	32,3	37,3	28,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	614,2	10,9	11,2	10,6	32,9	37,6	29,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 257,9	22,4	22,4	22,3	38,7	46,2	33,8
Tây Nguyên	310,4	5,5	5,1	5,8	45,2	51,9	41,2
Đông Nam Bộ	1 165,4	20,7	21,3	20,2	31,2	42,3	25,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	659,8	11,7	12,2	11,3	28,6	39,7	22,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1 025,0	18,2	16,6	19,7	31,6	42,3	26,6

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm tỷ trọng tương ứng là 24,9% và 22,4%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (41,8%) cao hơn của nữ khoảng 12,8 điểm phần trăm (29,0%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	62,1
Không CMKT	88,3	85,3	90,1	63,4
Dạy nghề 3 tháng trở lên	2,2	3,4	1,5	42,2
Sơ cấp nghề	1,3	1,9	0,9	44,0
Trung cấp nghề	0,8	1,3	0,6	40,6
Cao đẳng nghề	0,1	0,2	0,1	33,5
Đào tạo chuyên nghiệp	9,5	11,2	8,4	55,1
Trung cấp CN	3,7	3,7	3,7	62,0
Cao đẳng CN	1,4	1,0	1,6	72,7
Đại học trở lên	4,4	6,5	3,1	43,6

Phần lớn (88,3%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa qua đào tạo, trong đó nữ chiếm tỷ trọng 62,1%, cao hơn so với nam giới (Biểu 5.3). Nam có xu hướng tham gia đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên cao hơn, được thể hiện qua tỷ trọng cao hơn gấp hai lần so với ở nữ - tương đương khoảng 3,4% và 1,5%,

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ đi học, năm 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	86,7	100,0	100,0	100,0	1,5	1,7	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc	6,7	7,8	6,1	9,5	1,4	1,2	1,7
Đồng bằng sông Hồng	11,5	13,2	13,9	12,6	0,8	0,9	0,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3,4	4,0	4,7	3,1	0,6	0,7	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28,4	32,7	35,0	30,3	2,3	2,6	1,9
Tây Nguyên	6,6	7,6	5,8	9,4	2,1	1,9	2,3
Đông Nam Bộ	12,9	14,9	15,4	14,3	1,1	1,2	1,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4,4	5,1	5,0	5,1	0,7	0,7	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	20,7	23,8	23,7	23,9	2,0	2,4	1,7

Nhìn chung, trong tổng số 16,6 triệu người không hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên của cả nước, thanh niên (tuổi từ 15 đến 24) chiếm 33,8% và hầu hết trong số đó chưa qua đào tạo. Mặt khác, trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế của cả nước, nhóm chưa bao giờ theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên chỉ chiếm 1,5%. Tỷ trọng thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ theo học một trường lớp từ 3 tháng trở lên cao nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (32,7%), tiếp theo là đồng bằng sông Cửu Long (23,8%),

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội,

Trong báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người 15 tuổi trở lên thay đổi nơi thực tế thường trú từ xã/phường này đến xã/phường khác trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở Chương này là người nhập cư bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra,

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2017, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 978,6 nghìn người, trong đó 56,7% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (65,7%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,4%), ở thành thị cao hơn gấp 3,6 lần so với nông thôn (2,5 % so với 0,7%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm khoảng 47,4% trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên. Trong đó, riêng thành phố Hồ Chí Minh chiếm 31,2% tổng số người di cư (tương đương 305,5 nghìn người).

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (49,5%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) hiện cũng chiếm gần một nửa so với tổng số người di cư (45,4%). Xu hướng này cũng đúng đối với nam giới, Đối với nữ giới thì ngược lại, nhóm tuổi thanh niên chiếm tỷ trọng cao nhất (49,7%), tiếp theo là nhóm tuổi 25-54 (45,2%). Như vậy, tỷ trọng người di cư cao ở các nhóm tuổi thanh niên ở cả 2 giới là tất yếu phản ánh lý do di cư vì học hành.

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2017

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	978,6	100,0	100,0	100,0	1,4	1,2	1,5
Thành thị	643,3	65,7	67,9	64,1	2,5	2,4	2,6
Nông thôn	335,4	34,3	32,1	35,9	0,7	0,6	0,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	53,3	5,4	4,0	6,5	0,6	0,4	0,8
Đồng bằng sông Hồng	172,9	17,7	16,0	18,9	1,1	0,9	1,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	90,3	9,2	8,8	9,5	1,6	1,4	1,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	137,6	14,1	12,9	14,9	0,9	0,7	1,1
Tây Nguyên	24,7	2,5	2,3	2,7	0,6	0,5	0,7
Đông Nam Bộ	463,9	47,4	53,0	43,1	3,6	3,6	3,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	305,5	31,2	35,2	28,2	4,5	4,7	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long	126,3	12,9	11,7	13,8	0,9	0,7	1,1
Nhóm tuổi							
15 - 24	444,8	45,4	39,8	49,7	3,4	2,5	4,3
25 - 54	484,3	49,5	55,2	45,2	1,2	1,2	1,2
55 - 59	21,0	2,1	2,3	2,0	0,4	0,4	0,4
60 tuổi trở lên	28,5	2,9	2,7	3,1	0,2	0,2	0,2

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số 978,6 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 78,5% tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 1,7 điểm phần trăm (76,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (86,0%) và nữ (72,7%).

Theo xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn được tìm thấy là cao hơn khu vực thành thị 8,4 điểm phần trăm (84,0% so với 75,6%). So với năm 2016, khác biệt thành thị - nông thôn về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là không thay đổi.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Tây Nguyên (83,3%) và thấp nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (74,9%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới thấp hơn nam giới 23,9 điểm phần trăm. Sự khác biệt theo giới về mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2017

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	766,0	78,3	85,9	72,4	76,7	81,9	71,9
Thành thị	485,6	75,5	83,3	69,2	68,5	74,8	62,8
Nông thôn	280,4	83,6	91,4	78,3	81,4	85,7	77,2
Các vùng		80,3	80,1	80,4	84,8	86,9	82,7
Trung du và miền núi phía Bắc	42,8	76,1	78,1	74,9	73,5	76,6	70,7
Đồng bằng sông Hồng	131,6	71,4	75,1	68,8	67,2	71,2	63,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	64,5	74,6	83,9	68,4	78,5	82,7	74,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	102,6	83,3	92,1	77,5	83,7	87,4	80,1
Tây Nguyên	20,6	80,6	88,2	73,5	71,2	78,6	64,3
Đông Nam Bộ	373,9	77,6	86,3	69,3	65,7	74,4	58,0
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	237,0	74,8	89,4	65,3	76,6	85,1	68,0
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	78,3	85,9	72,4	57,4	61,1	53,5
Nhóm tuổi							
15 - 24	311,8	69,8	75,0	66,6	93,7	97,1	90,5
25 - 54	437,4	90,2	97,0	83,9	77,0	86,0	68,7
55 - 59	10,8	51,5	67,9	37,4	39,8	46,8	34,5
60 tuổi trở lên	7,9	27,6	36,0	21,9	76,7	81,9	71,9

Năm 2017, ước tính cả nước có 694,1 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3).

Kết quả cho thấy tỷ số việc làm của người di cư (70,9%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (75,2%).

Sự chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn vẫn còn đáng kể (khoảng 1,4 điểm phần trăm). Thông thường, tỷ lệ có việc làm ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị. Tuy nhiên, mức độ khác biệt là khác nhau khi so sánh giữa nhóm di cư và dân số chung. Nếu như cách biệt thành thị - nông thôn về tỷ số việc làm của nhóm di cư là 1,4 điểm phần trăm thì cách biệt này ở nhóm dân số chung lại lên tới 13,7 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là Đông Nam Bộ (76,9%) và thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (60,7%). Trong tổng số 444,8 nghìn người di cư thanh niên từ 15 đến 24 tuổi, số có việc làm chiếm 58,8% (261,4 nghìn người).

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2017

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	694,1	70,9	77,4	66,0	75,2	80,1	70,5
Thành thị	453,1	70,4	77,9	64,4	66,4	72,3	61,1
Nông thôn	241,0	71,8	76,4	68,7	80,1	84,3	76,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	37,3	70,1	64,7	72,6	84,0	85,9	82,1
Đồng bằng sông Hồng	119,6	69,2	67,8	70,0	72,1	74,8	69,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	62,7	69,5	74,2	66,1	65,8	69,5	62,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	83,5	60,7	66,3	57,0	76,7	80,7	72,9
Tây Nguyên	17,4	70,5	89,7	57,9	82,9	86,7	79,2
Đông Nam Bộ	356,6	76,9	84,1	70,1	69,4	76,4	62,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	229,7	75,2	83,4	67,3	63,9	71,9	56,8
Đồng bằng sông Cửu Long	79,7	63,1	74,9	55,5	74,6	83,0	66,2
Nhóm tuổi							
15 - 24	261,4	58,8	60,7	57,6	53,1	56,5	49,5
25 - 54	414,2	85,5	92,0	79,4	92,5	95,7	89,5
55 - 59	10,7	50,7	66,2	37,4	76,4	85,2	68,3
60 tuổi trở lên	7,9	27,6	36,0	21,9	39,5	46,5	34,3

Cả nước có 72 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 6,4% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,38%) cao hơn 4,6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,04%).

Ngược với xu thế của tỷ lệ thất nghiệp chung ở nước ta, thì tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (14,05%) lại cao hơn thành thị (6,69%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nữ (9,87% so với 8,95%).

Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 15,79% và 7,50%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ và cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tương ứng là 4,64% và 18,64%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2017

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	71,9	9,38	9,87	8,95	2,04	2,22	1,85
Thành thị	32,5	6,69	6,50	6,88	3,01	3,29	2,71
Nông thôn	39,4	14,05	16,37	12,21	1,59	1,72	1,45
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5,4	12,74	19,15	9,74	0,91	1,16	0,67
Đồng bằng sông Hồng	12,1	9,17	13,16	6,49	1,96	2,38	1,53
Trong đó: Hà Nội	1,7	2,70	1,08	3,94	2,08	2,41	1,73
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19,1	18,64	21,01	16,71	2,29	2,42	2,15
Tây Nguyên	3,2	15,35	2,55	25,36	0,98	0,80	1,17
Đông Nam Bộ	17,3	4,64	4,66	4,61	2,53	2,81	2,21
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7,4	3,12	3,29	2,92	2,76	3,31	2,14
Đồng bằng sông Cửu Long	14,7	15,61	16,27	15,03	2,61	2,48	2,77
Nhóm tuổi							
15 - 24	49,0	15,79	19,08	13,52	7,50	7,49	7,51
25 - 54	22,7	5,20	5,11	5,28	1,28	1,44	1,11
55 - 59	0,2	1,54	2,53	0,00	0,80	0,98	0,60
60 tuổi trở lên	0,0	12,74	19,15	9,74	0,61	0,72	0,51

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1**PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,6	12,6	12,5	14,0	13,5	14,6	6,2	7,0	5,2	8,2	9,1	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,9	22,6	23,1	21,9	21,1	22,8	21,0	22,7	18,7	26,0	29,2	24,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,1	21,1	21,1	21,6	21,3	21,8	24,2	23,3	25,4	19,6	20,2	19,2
V4	Tây Nguyên	5,9	6,0	5,8	6,5	6,5	6,5	3,1	2,3	4,1	4,1	4,1	4,1
V5	Đông Nam Bộ	18,2	17,8	18,5	16,8	17,0	16,5	20,8	21,6	19,8	22,5	21,0	23,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,4	19,9	18,9	19,2	20,6	17,7	24,7	23,1	26,8	19,5	16,3	21,5
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8,0	7,9	8,1	7,0	6,8	7,2	7,1	7,4	6,7	11,2	12,5	10,5
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1	0,2	0,3	0,4	0,3
04	Cao Bằng	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,4	0,4	0,3	0,6	0,6	0,5
10	Lào Cai	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,4
11	Điện Biên	0,5	0,5	0,5	0,7	0,6	0,7	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,4	1,3	1,5	0,3	0,2	0,3	0,6	0,7	0,6
15	Yên Bái	0,8	0,8	0,8	1,0	0,9	1,0	0,2	0,3	0,1	0,4	0,5	0,4
17	Hoà Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,5
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,0	1,0	0,9	1,2	1,4	1,2
20	Lạng Sơn	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,8	0,6	0,6	0,6

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	2,0	2,1	1,7	1,6	1,8	1,4
24	Bắc Giang	1,8	1,8	1,8	1,9	1,8	2,0	0,8	0,9	0,5	1,3	1,5	1,2
25	Phú Thọ	1,5	1,5	1,5	1,5	1,4	1,6	1,4	1,8	0,9	1,4	1,6	1,3
26	Vĩnh Phúc	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,2	0,9	1,0	0,6	1,0	1,1	1,0
27	Bắc Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2	1,0
30	Hải Dương	1,9	1,8	1,9	1,9	1,7	2,0	2,0	2,2	1,7	1,9	2,1	1,7
31	Hải Phòng	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0	2,1	3,6	4,1	2,8	2,3	2,6	2,1
33	Hưng Yên	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	0,7	0,8	0,6	1,2	1,3	1,1
34	Thái Bình	2,0	1,9	2,1	2,0	1,9	2,2	1,2	1,4	1,0	2,0	2,2	1,9
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,7	0,8	0,6	0,9	1,1	0,8
36	Nam Định	2,0	2,0	2,1	2,1	2,0	2,2	1,2	1,1	1,5	1,9	2,1	1,7
37	Ninh Bình	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	0,6	0,6	0,5	1,0	1,1	0,9
38	Thanh Hoá	3,8	3,8	3,8	4,1	4,0	4,3	2,6	2,8	2,4	2,8	1,0	2,6
40	Nghệ An	3,2	3,2	3,3	3,5	3,3	3,6	1,6	1,6	1,6	2,6	2,9	2,4
42	Hà Tĩnh	1,3	1,3	1,4	1,3	1,2	1,4	2,1	2,2	2,0	1,3	1,5	1,3
44	Quảng Bình	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	1,0	1,6	1,6	1,6	0,9	1,0	0,8
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,9	0,9	0,9	0,6	0,7	0,6
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	2,6	2,9	2,2	1,4	1,5	1,3
48	Đà Nẵng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,9	1,9	1,9	1,4	1,5	1,4
49	Quảng Nam	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	2,1	1,9	2,4	1,5	1,5	1,4
51	Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,5	1,2	1,2	1,3
52	Bình Định	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	2,5	2,3	2,9	1,5	1,5	1,6
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,7	0,8	0,7	0,9	0,9	0,9
56	Khánh Hoà	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2	1,9	1,3	2,7	1,5	1,5	1,5
58	Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6	0,8	0,6	1,1	0,6	0,5	0,6

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,2	1,5	1,4	1,5	1,3	1,2	1,4
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,4	1,3	1,5	1,6	1,5	1,8	0,6	0,4	0,7	0,8	0,8	0,9
66	Đắk Lắk	2,0	2,0	1,9	2,1	2,1	2,1	1,7	1,4	2,2	1,5	1,6	1,5
67	Đắk Nông	0,6	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,2	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,3	1,5	1,5	1,4	0,4	0,3	0,6	1,1	1,1	1,1
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,5	1,4	1,6	0,7	0,7	0,8
72	Tây Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	0,7	0,6	0,8	1,1	1,0	1,2
74	Bình Dương	2,2	2,2	2,3	2,3	2,3	2,4	3,2	3,0	3,4	1,8	1,7	1,9
75	Đồng Nai	3,1	3,1	3,2	3,1	3,1	3,0	3,3	2,8	3,9	3,5	3,3	3,5
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,0	1,3	1,5	1,0	1,5	1,4	1,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	9,4	9,1	9,7	8,0	8,2	7,8	10,9	12,3	9,1	13,9	12,8	14,5
80	Long An	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6	1,5	1,6	1,5	1,7
82	Tiền Giang	1,9	1,9	1,9	2,0	2,1	2,0	2,1	2,4	1,6	1,5	1,3	1,7
83	Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,4	1,0	0,8	1,3	1,2	1,0	1,3
84	Trà Vinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,5	1,3	1,6	1,0	0,8	1,1
86	Vĩnh Long	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,1	1,9	2,0	1,8	1,1	1,0	1,2
87	Đồng Tháp	2,0	2,1	2,0	2,0	2,2	1,9	3,1	3,2	3,0	2,0	1,7	2,2
89	An Giang	2,3	2,4	2,3	2,2	2,4	2,1	3,0	2,9	3,3	2,5	2,3	2,7
91	Kiên Giang	1,9	2,0	1,8	1,8	2,1	1,5	2,5	1,9	3,2	2,1	1,5	2,5
92	Cần Thơ	1,4	1,5	1,4	1,3	1,4	1,2	2,2	2,1	2,2	1,7	1,5	1,8
93	Hậu Giang	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,6	0,5	0,7	0,8	0,6	0,9
94	Sóc Trăng	1,4	1,4	1,3	1,3	1,5	1,1	1,8	1,5	2,2	1,6	1,3	1,8
95	Bạc Liêu	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0	0,8	1,7	1,2	2,4	1,1	0,9	1,2
96	Cà Mau	1,3	1,4	1,2	1,3	1,4	1,1	1,7	1,7	1,8	1,3	1,1	1,5

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Vùng kinh tế - xã hội												
	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,6	6,5	6,6	7,0	6,6	7,4	5,7	5,6	5,8	5,7	6,5	5,2
	V2 Đồng bằng sông Hồng	24,4	24,6	24,2	23,0	22,5	23,5	23,2	23,5	22,6	27,5	30,7	25,6
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,4	17,5	17,3	17,9	17,8	18,0	22,6	21,0	24,6	15,9	16,2	15,7
	V4 Tây Nguyên	4,9	5,1	4,8	5,6	5,6	5,6	3,4	2,9	4,0	3,6	3,8	3,5
	V5 Đông Nam Bộ	32,7	32,2	33,2	32,3	32,5	32,1	29,0	30,8	26,7	33,9	31,4	35,4
	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	14,0	14,1	13,9	14,3	15,0	13,5	16,2	16,1	16,3	13,3	11,3	14,6
	Tỉnh/thành phố												
	01 Hà Nội	13,2	13,3	13,1	11,7	11,6	11,9	10,4	10,1	10,7	16,4	18,5	15,2
	02 Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,3	0,2	0,4	0,2	0,2	0,2
	04 Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5	0,4	0,3	0,3	0,2
	06 Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
	08 Tuyên Quang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2	0,5	0,3	0,3	0,3
	10 Lào Cai	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,3	0,4	0,4	0,4
	11 Điện Biên	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
	12 Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
	14 Sơn La	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,4
	15 Yên Bái	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,3	0,4	0,2	0,4	0,5	0,4
	17 Hoà Bình	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
	19 Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	0,8	0,4	1,3	1,3	1,5	1,2
	20 Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,8	1,0	0,6	0,4	0,4	0,4
	22 Quảng Ninh	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	3,2	3,5	2,9	2,5	3,0	2,3
	24 Bắc Giang	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,3	0,4	0,3	0,5	0,6	0,5

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,8	1,1	0,5	0,9	1,0	0,9
26	Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
27	Bắc Ninh	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	0,9	1,1	0,7	0,8	0,8	0,7
30	Hải Dương	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4	1,4	1,6	1,2	1,4	1,1
31	Hải Phòng	2,8	2,8	2,8	2,7	2,6	2,8	4,1	4,2	4,0	2,9	3,1	2,7
33	Hung Yên	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
34	Thái Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,9	0,3	0,6	0,7	0,5
35	Hà Nam	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
36	Nam Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,9	1,0	1,1	1,0
37	Ninh Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,2	0,2	0,4	0,7	0,8	0,6
38	Thanh Hoá	1,9	1,9	2,0	2,1	1,9	2,2	1,9	1,5	2,3	1,7	1,8	1,5
40	Nghệ An	1,4	1,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,2	1,0	1,5	1,3	1,4	1,3
42	Hà Tĩnh	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	1,0	0,2	0,6	0,7	0,6
44	Quảng Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	1,0	1,0	1,1	0,5	0,5	0,5
45	Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	1,1	1,0	1,1	0,5	0,5	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,7	1,7	1,6	1,7	1,7	1,7	3,2	3,1	3,2	1,5	1,6	1,5
48	Đà Nẵng	2,7	2,7	2,7	2,8	2,7	2,8	3,7	3,6	3,8	2,7	2,7	2,7
49	Quảng Nam	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2	1,8	1,5	2,2	0,9	0,9	0,9
51	Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,6	0,7	0,6
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2,5	1,9	3,3	1,3	1,2	1,3
54	Phú Yên	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8	0,7	0,8	0,6	0,8	0,7	0,8
56	Khánh Hoà	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,6	1,6	1,4	1,9	1,7	1,7	1,7
58	Ninh Thuận	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,9	0,8	0,9	0,6	0,5	0,6
60	Bình Thuận	1,5	1,5	1,4	1,5	1,6	1,4	1,6	1,5	1,8	1,3	1,2	1,4

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4
64	Gia Lai	1,2	1,3	1,2	1,5	1,4	1,5	0,8	0,7	0,9	0,8	0,8	0,8
66	Đắk Lắk	1,4	1,4	1,3	1,5	1,5	1,5	1,5	1,3	1,8	1,0	1,1	1,0
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0	0,3	0,2	0,2	0,2
68	Lâm Đồng	1,5	1,6	1,5	1,7	1,7	1,7	0,6	0,6	0,6	1,2	1,3	1,2
70	Bình Phước	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	1,2	1,1	1,3	0,5	0,5	0,5
72	Tây Ninh	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,4	0,4	0,4	0,7	0,6	0,8
74	Bình Dương	4,8	4,6	4,9	5,7	5,4	6,0	3,4	2,5	4,6	2,9	2,6	3,1
75	Đồng Nai	3,2	3,1	3,2	3,2	3,2	3,2	2,5	2,3	2,7	3,1	2,9	3,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,7	1,8	1,7	1,7	1,8	1,6	1,9	2,5	1,1	1,9	1,8	1,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	21,6	21,2	22,0	20,1	20,4	19,8	19,6	22,0	16,5	24,8	23,1	25,8
80	Long An	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,8	0,7	0,8
82	Tiền Giang	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,8	0,8	0,6	0,9
83	Bến Tre	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3	0,5
84	Trà Vinh	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,7	0,2	0,5	0,5	0,5
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	1,2	1,3	1,2	0,6	0,5	0,6
87	Đồng Tháp	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,4	0,7	0,9	0,8	1,0
89	An Giang	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2	2,0	3,2	2,7	3,8	1,9	1,7	2,0
91	Kiên Giang	1,6	1,6	1,6	1,6	1,8	1,4	1,8	1,5	2,1	1,5	1,1	1,8
92	Cần Thơ	2,7	2,7	2,7	2,7	2,8	2,5	2,7	2,6	2,8	2,6	2,2	2,9
93	Hậu Giang	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	0,6	0,7	0,4	0,5	0,4	0,5
94	Sóc Trăng	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	0,9	0,9	1,0	1,2	1,0	1,4
95	Bạc Liêu	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,6	0,9	0,8	1,1	0,8	0,7	0,9
96	Cà Mau	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	1,2	1,3	1,0	0,7	0,6	0,8

Biểu 1 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	15,9	16,0	17,3	16,7	18,0	6,6	8,2	4,7	10,6	11,5	10,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,0	21,5	22,5	21,4	20,5	22,5	19,0	22,0	15,2	24,6	27,8	22,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,3	23,1	23,4	23,3	22,9	23,7	25,7	25,3	26,2	23,1	24,1	22,4
V4	Tây Nguyên	6,5	6,5	6,5	6,9	6,9	7,0	2,8	1,7	4,2	4,6	4,4	4,8
V5	Đông Nam Bộ	9,9	10,0	9,9	9,5	9,8	9,2	13,4	13,3	13,5	11,6	11,0	12,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,4	23,0	21,8	21,5	23,2	19,7	32,4	29,4	36,1	25,4	21,2	28,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5,0	4,9	5,2	4,8	4,6	4,9	4,2	5,0	3,0	6,2	6,7	6,0
02	Hà Giang	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,3	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4
04	Cao Bằng	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,0	0,1	0,0	0,3	0,3	0,3
06	Bắc Kạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
08	Tuyên Quang	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,2	0,4	0,6	0,1	0,8	0,8	0,8
10	Lào Cai	0,9	0,9	0,8	1,0	0,9	1,0	0,2	0,2	0,2	0,5	0,6	0,4
11	Điện Biên	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,0	0,1	0,0	0,2	0,3	0,2
12	Lai Châu	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1
14	Sơn La	1,6	1,6	1,7	1,8	1,7	1,9	0,2	0,2	0,3	0,9	1,0	0,8
15	Yên Bái	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,2	0,1	0,2	0,1	0,4	0,5	0,4
17	Hoà Bình	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,4	0,1	0,2	0,1	0,7	0,7	0,7
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	1,4	1,1	1,5	0,6	1,2	1,2	1,1
20	Lạng Sơn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	0,9	0,8	0,8	0,8
22	Quảng Ninh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9	0,7	0,7	0,7	0,6
24	Bắc Giang	2,4	2,4	2,5	2,5	2,4	2,7	1,1	1,4	0,7	2,1	2,4	1,9

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,9	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	1,9	2,4	1,3	1,9	2,1	1,8
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,1	1,5	0,7	1,4	1,6	1,3
27	Bắc Ninh	1,3	1,3	1,4	1,3	1,2	1,4	1,2	1,1	1,3	1,4	1,6	1,3
30	Hải Dương	2,2	2,1	2,2	2,1	1,9	2,3	2,5	3,1	1,8	2,4	2,8	2,2
31	Hải Phòng	1,8	1,8	1,7	1,7	1,7	1,8	3,0	4,0	1,8	1,8	2,2	1,5
33	Hung Yên	1,7	1,7	1,8	1,7	1,6	1,8	1,0	1,2	0,7	2,0	2,2	1,8
34	Thái Bình	2,8	2,7	3,0	2,7	2,5	2,9	1,7	1,8	1,6	3,4	3,7	3,3
35	Hà Nam	1,2	1,1	1,2	1,1	1,0	1,1	1,1	1,3	0,9	1,5	1,8	1,3
36	Nam Định	2,6	2,5	2,7	2,6	2,5	2,8	1,5	1,2	1,9	2,6	3,1	2,3
37	Ninh Bình	1,3	1,3	1,2	1,3	1,3	1,3	0,9	1,0	0,6	1,2	1,5	1,0
38	Thanh Hoá	4,8	4,8	4,8	5,1	5,0	5,2	3,3	3,9	2,5	3,9	4,2	3,7
40	Nghệ An	4,3	4,2	4,4	4,4	4,2	4,7	1,9	2,1	1,7	3,8	4,3	3,4
42	Hà Tĩnh	1,7	1,6	1,8	1,6	1,5	1,7	3,4	3,3	3,6	2,1	2,3	1,9
44	Quảng Bình	1,2	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	2,2	2,2	2,1	1,2	1,4	1,1
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,6	0,8	0,8	0,8
46	Thừa Thiên Huế	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9	0,8	2,0	2,7	1,2	1,3	1,4	1,2
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2
49	Quảng Nam	1,9	1,9	1,9	1,9	1,8	1,9	2,4	2,2	2,7	2,0	2,0	2,0
51	Quảng Ngãi	1,7	1,7	1,8	1,7	1,7	1,7	1,9	1,6	2,3	1,8	1,6	1,8
52	Bình Định	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	2,5	2,5	2,5	1,8	1,7	1,9
54	Phú Yên	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	0,7	0,7	0,7	1,1	1,0	1,1
56	Khánh Hoà	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	2,1	1,2	3,3	1,3	1,3	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,8	0,5	1,3	0,6	0,5	0,7
60	Bình Thuận	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	1,3	1,3	1,3	1,3	1,1	1,4

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,4	0,6	0,6	0,5	0,1	0,0	0,1	0,2	0,2	0,2
64	Gia Lai	1,5	1,3	1,7	1,7	1,5	1,9	0,4	0,2	0,5	0,9	0,7	0,9
66	Đắk Lắk	2,3	2,4	2,3	2,4	2,4	2,4	1,9	1,4	2,6	2,0	2,0	2,0
67	Đắk Nông	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,2	0,0	0,4	0,5	0,5	0,5
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	0,2	0,0	0,5	1,0	0,9	1,1
70	Bình Phước	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,7	1,7	1,8	1,0	0,9	1,0
72	Tây Ninh	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,3	1,0	0,8	1,2	1,6	1,5	1,6
74	Bình Dương	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	3,0	3,5	2,4	0,8	0,8	0,8
75	Đồng Nai	3,1	3,1	3,2	3,0	3,0	3,0	4,1	3,4	5,0	3,8	3,8	3,8
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,9	0,9	0,8	0,8	0,9	0,7	0,7	0,6	0,8	1,1	1,1	1,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,5	2,5	2,5	2,3	2,5	2,2	3,0	3,5	2,4	3,5	3,0	3,7
80	Long An	2,1	2,1	2,0	2,0	2,1	1,9	2,2	2,2	2,1	2,4	2,3	2,5
82	Tiền Giang	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6	2,5	3,1	3,7	2,4	2,3	1,9	2,5
83	Bến Tre	2,0	2,0	1,9	2,0	2,0	1,9	1,6	1,1	2,3	1,9	1,6	2,0
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	2,3	1,9	2,9	1,4	1,1	1,6
86	Vĩnh Long	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5	1,4	2,5	2,6	2,3	1,6	1,4	1,8
87	Đồng Tháp	2,6	2,7	2,5	2,5	2,7	2,2	5,0	4,9	5,2	3,0	2,6	3,3
89	An Giang	2,4	2,5	2,4	2,3	2,5	2,1	2,9	3,0	2,8	3,1	2,8	3,3
91	Kiên Giang	2,1	2,2	2,0	1,9	2,2	1,6	3,1	2,3	4,2	2,6	1,9	3,1
92	Cần Thơ	0,7	0,8	0,6	0,7	0,8	0,5	1,7	1,6	1,8	0,8	0,7	0,9
93	Hậu Giang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,6	0,3	1,0	1,1	0,8	1,2
94	Sóc Trăng	1,5	1,5	1,4	1,3	1,5	1,2	2,6	2,1	3,3	2,0	1,5	2,2
95	Bạc Liêu	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	0,9	2,5	1,6	3,5	1,4	1,1	1,5
96	Cà Mau	1,6	1,6	1,5	1,5	1,7	1,3	2,2	2,1	2,5	1,9	1,5	2,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 2**CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	75,2	80,1	70,5	1,6	1,8	1,3	23,3	18,1	28,1
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	84,0	85,9	82,1	0,8	1.0	0,6	15,2	13,1	17,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	72,1	74,8	69,6	1,4	1,8	1,1	26,5	23,4	29,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	76,7	80,7	72,9	1,8	2.0	1,6	21,5	17,3	25,5
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,9	86,7	79,2	0,8	0,7	0,9	16,3	12,6	19,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,4	76,4	62,9	1,8	2,2	1,4	28,8	21,4	35,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	74,6	83.0	66,2	2.0	2,1	1,9	23,4	14,9	32.0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	65,8	69,5	62,4	1,4	1,7	1,1	32,8	28,8	36,5
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	90,6	92,1	89,1	0,4	0,3	0,4	9.0	7,6	10,5
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	88,1	89,9	86,4	0,6	0,8	0,5	11,2	9,3	13,1
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	88,0	89,8	86,3	0,8	1.0	0,7	11,2	9,2	13.0
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	83,0	85,7	80,5	0,7	0,9	0,5	16,3	13,4	19.0
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	85,2	86,7	83,7	0,7	0,9	0,5	14,1	12,5	15,8
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	90,8	91,6	90.0	0,4	0,4	0,4	8,8	8,0	9,6
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	93,0	93,8	92,3	0,2	0,3	0,2	6,7	5,9	7,5
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	87,3	88,4	86,4	0,3	0,3	0,3	12,3	11,3	13,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	87,8	89,7	85,9	0,4	0,6	0,2	11,8	9,7	13,8
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	86,8	89,5	84,3	0,4	0,4	0,3	12,8	10,1	15,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,1	79,8	74,5	1,1	1,4	1.0	21,8	18,8	24,5
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	82,3	85,3	79,4	1,7	2,1	1,2	16.0	12,6	19,4

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	70,4	73,3	67,4	2,3	2,8	1,8	27,3	23,8	30,8
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	81,7	83,2	80,2	0,7	1,0	0,4	17,6	15,8	19,4
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	76,0	78,0	74,1	1,5	2,2	0,8	22,6	19,8	25,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	77,3	79,6	75,1	1,2	1,7	0,8	21,5	18,7	24,1
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	77,4	79,5	75,4	1,4	1,7	1,1	21,3	18,8	23,4
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	75,4	76,6	74,3	1,7	2,2	1,2	22,9	21,2	24,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	72,1	74,4	69,9	2,6	3,5	1,8	25,3	22,2	28,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	77,2	79,9	74,8	0,9	1,2	0,6	21,9	18,9	24,6
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	75,8	78,2	73,6	0,9	1,3	0,6	23,3	20,5	25,8
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	74,4	75,7	73,1	1,3	1,8	0,9	24,3	22,6	26,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	77,9	79,9	76,0	1,0	1,0	0,9	21,1	19,1	23,0
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	77,7	79,8	75,6	0,9	1,0	0,7	21,4	19,2	23,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	81,8	84,2	79,5	1,1	1,3	0,9	17,1	14,5	19,7
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	80,8	82,8	78,9	0,8	0,9	0,7	18,4	16,3	20,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	73,7	75,6	72,0	2,5	3,1	2,0	23,8	21,3	26,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	76,1	78,1	74,3	2,7	3,1	2,3	21,2	18,8	23,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	74,7	78,1	71,4	2,2	2,6	1,8	23,1	19,3	26,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,6	73,4	65,8	3,3	4,2	2,4	27,1	22,4	31,8
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	67,9	73,1	63,1	2,6	3,1	2,3	29,5	23,8	34,7
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	77,0	81,3	73,0	2,1	2,1	2,0	20,9	16,6	25,0
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	77,7	82,9	72,7	1,5	1,5	1,5	20,8	15,6	25,8
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	76,1	81,5	71,2	2,4	2,5	2,3	21,5	16,1	26,6
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	77,0	82,6	71,4	1,2	1,4	0,9	21,9	16,0	27,7
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	71,3	77,6	65,3	2,3	1,8	2,7	26,5	20,6	32,0
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	76,0	83,7	68,3	2,1	1,8	2,4	21,9	14,5	29,3

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,1	82,5	67,5	1,7	1,9	1,6	23,2	15,6	30,9
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	85,0	87,8	82,0	0,6	0,6	0,7	14,3	11,6	17,3
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	85,8	88,9	83,2	0,6	0,6	0,6	13,6	10,5	16,2
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	80,8	84,8	76,8	1,4	1,2	1,5	17,8	13,9	21,7
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	86,0	89,5	82,4	0,5	0,1	0,8	13,5	10,3	16,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	80,8	85,8	75,7	0,5	0,3	0,6	18,8	13,8	23,7
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	80,6	85,1	76,3	2,3	2,5	2,1	17,1	12,4	21,6
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	76,9	83,7	70,1	0,9	0,9	1,0	22,2	15,4	28,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	78,8	83,5	74,6	2,2	2,5	2,0	18,9	14,0	23,4
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	72,9	79,0	67,2	1,6	1,7	1,6	25,5	19,4	31,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	68,9	76,8	61,0	1,7	2,2	1,1	29,4	21,0	37,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	63,9	71,9	56,8	1,8	2,5	1,2	34,3	25,6	42,0
80	Long An	100,0	100,0	100,0	75,6	82,3	69,0	1,5	1,7	1,3	22,9	16,0	29,7
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	79,6	85,6	73,8	1,7	2,2	1,2	18,7	12,1	25,0
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	79,6	86,4	73,0	1,2	1,0	1,3	19,3	12,6	25,7
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	77,3	84,3	70,7	2,1	2,2	2,0	20,6	13,5	27,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	75,1	81,9	68,3	2,6	3,1	2,1	22,4	15,0	29,6
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	74,8	82,5	67,0	2,4	2,8	2,1	22,8	14,8	31,0
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	72,5	80,6	64,5	2,1	2,2	1,9	25,4	17,2	33,5
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	72,2	84,5	59,6	2,1	1,8	2,3	25,7	13,7	38,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	69,7	79,3	60,1	2,4	2,6	2,2	27,9	18,1	37,7
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	77,7	85,5	70,4	1,1	1,0	1,1	21,2	13,5	28,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	70,9	81,9	59,9	2,1	1,9	2,2	27,0	16,2	37,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	71,2	82,1	59,9	2,8	2,2	3,4	26,0	15,7	36,7
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,0	83,6	63,9	2,1	2,3	1,9	23,9	14,1	34,2

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	66,4	72,3	61,1	2,1	2,5	1,7	31,5	25,2	37,2
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	70,7	72,7	68,9	1,8	2,1	1,5	27,5	25,2	29,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	62,5	66,2	59,2	2.0	2,3	1,6	35,5	31,5	39,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,4	73,6	63,7	2,7	2,9	2,4	28,9	23,4	33,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	75,5	79,4	71,7	1,4	1,4	1,4	23,1	19,2	26,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	65,5	73.0	59.0	1,8	2,3	1,4	32,6	24,7	39,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	67,6	77.0	59,1	2,4	2,8	2.0	30.0	20,2	38,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	59,1	63,1	55,5	1,6	1,9	1,4	39,3	35,1	43,1
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	80,0	80,9	79,1	1,7	1,6	1,7	18,3	17,4	19,2
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	74,9	75,2	74,6	2,5	3,4	1,7	22,6	21,4	23,7
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	76,2	77,8	74,8	1,9	2,4	1,4	21,9	19,8	23,8
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	68,3	71,7	65,3	2,4	1,8	2,8	29,3	26,5	31,9
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	71,9	74.0	69,8	1,8	2,5	1,3	26,3	23,5	28,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	76,1	79,1	73,4	1,9	1,7	2,1	22.0	19,2	24,5
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	85,0	85,6	84,4	1,1	1,2	1,1	13,9	13,2	14,6
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	72,1	72,5	71,7	1,3	1,4	1,2	26,6	26,1	27,1
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	74,2	76,1	72,6	1,3	2.0	0,8	24,4	22.0	26,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	75,3	78,8	72,2	1,6	1,5	1,6	23,1	19,7	26,2
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	66,9	69,3	64,8	1,3	0,8	1,7	31,8	29,9	33,5
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	71,1	74,5	68.0	3,6	5,1	2,3	25,3	20,4	29,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	62,3	64,9	59,9	2,9	3,6	2,2	34,8	31,5	37,9
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	68,3	68,8	67,8	1,3	1,6	1.0	30,4	29,6	31,2

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	60,6	62,8	58,8	2,1	3,4	1,0	37,2	33,8	40,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	68,5	73,2	64,5	1,7	1,9	1,5	29,8	24,8	34,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	73,8	76,8	71,0	1,9	2,7	1,2	24,3	20,5	27,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	69,6	71,8	67,7	2,1	2,4	1,9	28,3	25,8	30,4
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	64,6	68,4	61,0	3,0	3,7	2,4	32,4	27,8	36,5
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	71,4	76,2	67,2	1,8	2,2	1,4	26,8	21,6	31,4
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	67,3	68,2	66,4	2,2	3,7	0,8	30,5	28,1	32,8
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	71,7	72,7	70,8	1,6	2,0	1,2	26,7	25,3	27,9
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	66,5	71,9	61,6	1,9	2,3	1,5	31,6	25,8	36,9
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	63,2	67,4	59,5	0,8	0,6	1,0	36,0	32,0	39,5
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	71,0	73,5	68,8	2,0	2,0	2,0	27,0	24,5	29,2
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	67,7	71,7	64,2	1,9	1,9	1,9	30,4	26,4	33,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	69,8	71,2	68,5	2,0	3,6	0,5	28,2	25,1	31,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	68,8	72,1	65,8	3,7	4,3	3,2	27,5	23,6	31,0
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	68,5	71,5	65,7	4,2	4,8	3,6	27,3	23,7	30,6
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	66,9	71,0	63,0	3,9	4,5	3,4	29,2	24,5	33,6
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	66,7	72,2	61,8	2,8	3,2	2,4	30,5	24,6	35,9
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	71,5	76,5	66,9	3,3	3,3	3,3	25,2	20,2	29,8
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	69,0	73,8	64,7	1,9	2,3	1,6	29,1	23,9	33,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	69,2	75,8	63,2	3,6	3,3	3,8	27,3	20,9	33,0
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	68,0	75,1	61,3	1,9	2,4	1,3	30,2	22,5	37,3
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	65,8	72,9	59,1	2,0	2,0	2,0	32,2	25,1	38,9
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	70,4	77,1	64,0	2,7	3,1	2,4	26,8	19,8	33,6
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	69,2	77,5	61,1	2,3	2,4	2,1	28,6	20,0	36,8

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	74,8	77,7	72,0	1,4	1,5	1,4	23,7	20,8	26,6
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	78,7	82,9	74,8	1,3	1,3	1,3	20,0	15,8	23,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	74,3	78,2	70,6	2,3	2,4	2,3	23,4	19,5	27,1
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	77,5	81,1	74,0	1,2	0,3	1,9	21,4	18,6	24,1
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	73,8	78,1	69,6	0,8	0,9	0,7	25,4	21,1	29,6
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	74,9	80,5	69,8	3,3	3,6	3,1	21,7	15,8	27,2
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	70,0	79,3	61,6	1,2	1,4	0,9	28,8	19,3	37,5
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	79,2	84,3	74,9	1,5	1,3	1,6	19,3	14,4	23,4
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	67,3	74,8	60,6	1,6	1,8	1,4	31,1	23,4	37,9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	63,7	71,6	56,3	2,2	3,4	1,1	34,1	25,0	42,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	61,9	69,9	55,0	1,9	2,6	1,3	36,2	27,6	43,7
80	Long An	100,0	100,0	100,0	68,9	76,9	61,8	2,2	2,7	1,7	28,9	20,4	36,5
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	68,6	77,5	61,0	2,2	2,9	1,6	29,3	19,6	37,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	66,4	78,1	56,6	1,8	2,6	1,2	31,7	19,4	42,1
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	69,4	75,7	63,8	1,7	3,1	0,5	28,8	21,2	35,6
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	63,8	71,0	57,5	4,6	5,6	3,8	31,5	23,4	38,8
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	69,8	76,8	63,3	2,1	3,2	1,1	28,1	20,0	35,7
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	67,8	76,4	59,8	3,1	3,1	3,2	29,1	20,5	37,0
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	67,5	81,2	54,7	2,3	2,3	2,3	30,3	16,5	43,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	66,9	76,4	58,4	2,1	2,4	1,8	31,0	21,2	39,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	72,4	79,3	65,7	2,0	2,9	1,2	25,6	17,9	33,1
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	66,6	77,7	56,7	1,6	1,7	1,4	31,8	20,6	41,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	62,2	73,2	52,1	2,6	2,7	2,5	35,2	24,1	45,4
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	69,5	77,4	62,0	2,9	3,8	2,1	27,6	18,9	35,9

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	80,1	84,3	76.0	1,3	1,5	1,1	18,6	14,3	22,8
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	87,1	88,9	85,3	0,5	0,8	0,3	12,4	10,4	14,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	78,1	80,1	76,2	1,1	1,5	0,8	20,8	18,4	23,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	80,1	83,5	76,9	1,4	1,6	1,2	18,4	14,8	21,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	86,1	89,9	82,4	0,6	0,4	0,7	13,3	9,7	16,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	76,5	82,4	70,6	1,7	2.0	1,5	21,8	15,6	27,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,0	85.0	68,8	1,9	1,9	1,9	21,1	13,1	29,3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	75,8	79.0	72,8	1,1	1,5	0,7	23,1	19,5	26,5
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,6	94,1	91.0	0,1	0,1	0,2	7,3	5,8	8,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	92,1	93,9	90,3	0,1	0,1	0,1	7,8	6.0	9,7
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	90,6	92,4	88,9	0,6	0,7	0,5	8,8	6,9	10,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	85,4	87,9	83.0	0,4	0,8	0,1	14,1	11,3	16,9
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	89,2	90,4	88,1	0,4	0,4	0,3	10,4	9,2	11,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	93,6	93,9	93,3	0,1	0,2	0.0	6,3	5,9	6,7
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	94,8	95,6	94.0	0.0	0,1	0.0	5,2	4,4	6.0
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	89,9	91.0	88,9	0,2	0,2	0,2	9,9	8,8	10,9
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	91,6	93,4	89,9	0,2	0,2	0,1	8,2	6,3	10.0
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	88,8	91,3	86,4	0,1	0,2	0,1	11,1	8,5	13,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,6	85,2	80.0	1,1	1,6	0,5	16,4	13,2	19,5
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	85,1	87,8	82,3	1,2	1,4	1.0	13,7	10,8	16,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	83,4	86,3	80,3	1,3	1,5	1.0	15,3	12,2	18,6
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	83,4	85.0	81,9	0,6	0,9	0,3	16.0	14,1	17,8

Biểu 2 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	79,6	81,4	77,8	1,3	1,9	0,7	19,1	16,6	21,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	79,9	81,4	78,5	1,1	1,6	0,5	19,1	17,0	21,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	78,9	80,6	77,3	1,2	1,2	1,1	20,0	18,1	21,7
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	77,5	78,3	76,8	1,5	2,2	0,9	21,0	19,5	22,3
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	78,8	79,4	78,3	2,2	3,2	1,2	18,9	17,4	20,5
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,1	80,4	75,9	0,7	1,1	0,5	21,2	18,5	23,6
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	76,7	79,4	74,4	0,8	1,0	0,6	22,5	19,6	25,0
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	74,9	76,2	73,6	1,3	1,7	0,8	23,9	22,1	25,6
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	80,5	81,7	79,3	0,8	0,7	0,8	18,8	17,6	19,9
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	81,5	82,8	80,2	0,9	1,1	0,6	17,6	16,0	19,2
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	84,2	86,5	82,0	0,9	1,2	0,6	14,9	12,4	17,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	83,1	84,7	81,6	0,6	0,7	0,4	16,3	14,5	18,0
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	74,6	76,6	72,8	2,6	3,0	2,3	22,8	20,4	24,9
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	78,1	79,7	76,7	2,4	2,8	2,0	19,5	17,5	21,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	77,3	80,9	73,9	1,3	1,7	1,0	21,3	17,4	25,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	72,2	75,5	68,7	2,7	4,0	1,4	25,1	20,4	29,9
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	76,4	78,8	73,8	1,8	2,1	1,4	21,8	19,0	24,8
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	78,8	82,8	75,1	1,6	1,7	1,6	19,5	15,4	23,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	79,6	84,9	74,6	1,4	1,4	1,5	19,0	13,7	23,9
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	79,4	84,0	74,9	1,8	2,1	1,5	18,8	13,9	23,5
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	80,8	85,7	75,8	0,9	0,9	0,8	18,4	13,4	23,4
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	76,0	81,5	70,6	2,5	1,6	3,3	21,5	16,9	26,0
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	79,4	87,5	70,9	1,7	1,0	2,4	18,9	11,5	26,6
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	79,1	85,8	72,1	1,4	1,5	1,2	19,5	12,7	26,7

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	91,3	93,4	88,9	0,1	0,1	0,2	8,5	6,5	10,9
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,0	91,9	86,8	0,3	0,3	0,4	10,7	7,9	12,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	82,9	87,0	78,9	1,1	0,9	1,3	16,0	12,2	19,9
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	87,5	91,0	84,0	0,3	0,1	0,6	12,1	8,9	15,4
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	85,5	90,8	79,9	0,2	0,0	0,5	14,3	9,2	19,6
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	82,6	86,7	78,6	2,0	2,2	1,8	15,5	11,1	19,6
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	78,9	84,9	72,8	0,9	0,8	1,0	20,2	14,3	26,3
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	77,4	81,0	73,5	4,8	6,1	3,4	17,8	12,9	23,1
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	76,0	81,2	71,1	1,7	1,6	1,7	22,3	17,2	27,2
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	74,8	82,3	66,8	1,0	1,0	1,1	24,2	16,8	32,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	73,1	81,1	65,4	1,5	2,0	1,0	25,4	16,9	33,6
80	Long An	100,0	100,0	100,0	77,1	83,4	70,7	1,3	1,5	1,2	21,6	15,1	28,1
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	81,7	87,1	76,5	1,6	2,1	1,1	16,7	10,8	22,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	81,2	87,3	75,2	1,1	0,9	1,3	17,7	11,8	23,5
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	79,1	86,2	72,3	2,2	2,0	2,3	18,7	11,7	25,4
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	77,4	84,1	70,7	2,2	2,5	1,8	20,4	13,3	27,6
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	75,9	83,7	67,8	2,5	2,7	2,3	21,6	13,6	29,9
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	74,8	82,5	66,9	1,5	1,8	1,3	23,6	15,7	31,8
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	74,3	85,9	61,9	2,0	1,6	2,4	23,7	12,5	35,7
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	75,5	84,4	64,5	3,1	3,0	3,2	21,3	12,5	32,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	79,6	87,6	72,0	0,8	0,4	1,1	19,7	12,0	26,9
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	72,9	83,7	61,5	2,3	2,0	2,6	24,8	14,3	35,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	74,5	85,2	63,0	2,9	2,1	3,7	22,6	12,8	33,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	75,3	85,4	64,6	1,8	1,9	1,8	22,8	12,8	33,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 3**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		54505,1	28297,1	26208,0	54523,7	28327,7	26196,0	54878,7	28456,9	26421,8	55162,7	28710,3	26452,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7510,4	3764,1	3746,3	7580,5	3789,1	3791,5	7651,2	3822,9	3828,3	7740,2	3839,9	3900,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	11881,4	5959,5	5921,9	11837,0	5919,5	5917,5	11921,5	5952,5	5969,0	11989,1	6009,8	5979,3
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	3770,8	1905,8	1865,0	3800,3	1925,7	1874,7	3807,5	1927,0	1880,5	3804,6	1914,3	1890,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11777,8	6052,9	5724,9	11796,6	6056,2	5740,4	11881,9	6076,2	5805,8	11895,7	6118,0	5777,7
V4	Tây Nguyên	3551,9	1832,3	1719,6	3600,9	1859,8	1741,1	3603,5	1837,4	1766,1	3623,2	1859,0	1764,2
V5	Đông Nam Bộ	9364,5	4925,8	4438,7	9281,3	4920,0	4361,3	9424,7	4998,2	4426,5	9469,9	5075,7	4394,2
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4423,4	2357,4	2066,0	4373,4	2344,6	2028,8	4438,7	2374,3	2064,4	4407,9	2403,5	2004,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10419,1	5762,5	4656,6	10427,4	5783,2	4644,2	10395,9	5769,7	4626,2	10444,6	5807,9	4636,6
THÀNH THỊ		17523,8	9085,6	8438,2	17528,4	9066,0	8462,3	17682,0	9131,0	8551,0	17746,7	9205,2	8541,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1220,1	596,0	624,1	1205,8	589,5	616,4	1208,6	592,3	616,3	1219,7	594,8	624,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	3914,6	1999,3	1915,3	4012,1	2038,6	1973,5	4085,7	2069,7	2016,0	4128,8	2097,2	2031,5
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1952,6	1007,1	945,4	2040,6	1045,6	995,0	2083,7	1067,5	1016,2	2149,8	1097,8	1052,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3174,9	1637,2	1537,7	3176,4	1627,6	1548,9	3183,2	1632,1	1551,1	3205,4	1653,5	1551,9
V4	Tây Nguyên	997,1	514,2	483,0	988,6	509,8	478,8	982,4	500,8	481,6	982,0	503,1	478,9
V5	Đông Nam Bộ	5733,9	2986,1	2747,8	5666,7	2954,9	2711,7	5750,4	2989,9	2760,6	5727,3	3006,3	2721,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3562,9	1887,7	1675,2	3518,1	1848,9	1669,3	3546,9	1858,0	1688,9	3501,6	1867,5	1634,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2483,1	1352,8	1130,3	2478,7	1345,7	1133,0	2471,7	1346,2	1125,5	2483,5	1350,2	1133,3

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	36981,3	19211,5	17769,8	36995,3	19261,7	17733,6	37196,7	19325,9	17870,8	37416,0	19505,1	17910,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6290,3	3168,0	3122,2	6374,7	3199,6	3175,1	6442,6	3230,6	3212,1	6520,6	3245,1	3275,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	7966,8	3960,1	4006,7	7824,9	3880,8	3944,0	7835,8	3882,8	3953,0	7860,3	3912,5	3947,8
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1818,3	898,7	919,6	1759,7	880,1	879,6	1723,7	859,5	864,2	1654,7	816,5	838,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8602,9	4415,8	4187,1	8620,2	4428,7	4191,5	8698,7	4444,1	4254,7	8690,4	4464,6	4225,8
V4	Tây Nguyên	2554,8	1318,1	1236,6	2612,3	1350,0	1262,2	2621,0	1336,5	1284,5	2641,2	1355,9	1285,3
V5	Đông Nam Bộ	3630,6	1939,7	1690,9	3614,6	1965,0	1649,6	3674,3	2008,3	1665,9	3742,6	2069,4	1673,2
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	860,5	469,8	390,8	855,3	495,7	359,6	891,8	516,3	375,5	906,3	535,9	370,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7936,0	4409,7	3526,3	7948,6	4437,5	3511,2	7924,2	4423,5	3500,7	7961,1	4457,7	3503,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 4**TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		76,7	81,9	71,9	68,5	74,8	62,8	81,4	85,7	77,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,8	86,9	82,7	72,5	74,8	70,4	87,6	89,6	85,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,5	76,6	70,7	64,5	68,5	60,8	79,2	81,6	76,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,5	82,7	74,5	71,1	76,6	66,1	81,6	85,2	78,1
V4	Tây Nguyên	83,7	87,4	80,1	76,9	80,8	73,1	86,7	90,3	83,2
V5	Đông Nam Bộ	71,2	78,6	64,3	67,4	75,3	60,4	78,2	84,4	72,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,6	85,1	68,0	70,0	79,8	61,1	78,9	86,9	70,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	67,2	71,2	63,5	60,7	64,9	56,9	76,9	80,5	73,5
02	Hà Giang	91,0	92,4	89,5	81,7	82,6	80,8	92,7	94,2	91,2
04	Cao Bằng	88,8	90,7	86,9	77,4	78,6	76,3	92,2	94,0	90,3
06	Bắc Kạn	88,8	90,8	87,0	78,1	80,2	76,2	91,2	93,1	89,4
08	Tuyên Quang	83,7	86,6	81,0	70,7	73,5	68,1	85,9	88,7	83,1
10	Lào Cai	85,9	87,5	84,2	73,7	76,5	71,1	89,6	90,8	88,4
11	Điện Biên	91,2	92,0	90,4	78,0	80,8	75,5	93,7	94,1	93,3
12	Lai Châu	93,3	94,1	92,5	86,1	86,8	85,4	94,8	95,6	94,0
14	Sơn La	87,7	88,7	86,7	73,4	73,9	72,9	90,1	91,2	89,1
15	Yên Bái	88,2	90,3	86,2	75,6	78,0	73,3	91,8	93,7	90,0
17	Hoà Bình	87,2	89,9	84,5	76,9	80,3	73,8	88,9	91,5	86,4
19	Thái Nguyên	78,2	81,2	75,5	68,2	70,1	66,5	83,6	86,8	80,5
20	Lạng Sơn	84,0	87,4	80,6	74,7	79,6	70,3	86,3	89,2	83,3

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	72,7	76,2	69,2	65,2	68,5	62,1	84,7	87,8	81,4
24	Bắc Giang	82,4	84,2	80,6	69,6	70,4	68,8	84,0	85,9	82,2
25	Phú Thọ	77,4	80,2	74,9	62,8	66,2	59,8	80,9	83,4	78,6
26	Vĩnh Phúc	78,5	81,3	75,9	70,2	75,2	66,0	80,9	83,0	79,0
27	Bắc Ninh	78,7	81,2	76,6	75,7	79,5	72,2	80,0	81,9	78,3
30	Hải Dương	77,1	78,8	75,5	71,7	74,2	69,6	79,0	80,5	77,7
31	Hải Phòng	74,7	77,8	71,7	67,6	72,2	63,5	81,1	82,6	79,5
33	Hưng Yên	78,1	81,1	75,4	73,2	78,4	68,6	78,8	81,5	76,4
34	Thái Bình	76,7	79,5	74,2	69,5	71,9	67,2	77,5	80,4	75,0
35	Hà Nam	75,7	77,4	74,0	73,3	74,7	72,1	76,1	77,9	74,4
36	Nam Định	78,9	80,9	77,0	68,4	74,2	63,1	81,2	82,4	80,1
37	Ninh Bình	78,6	80,8	76,3	64,0	68,0	60,5	82,4	84,0	80,8
38	Thanh Hoá	82,9	85,5	80,3	73,0	75,5	70,8	85,1	87,6	82,6
40	Nghệ An	81,6	83,7	79,6	69,6	73,6	66,1	83,7	85,5	82,0
42	Hà Tĩnh	76,2	78,7	74,0	71,8	74,9	69,0	77,2	79,6	75,1
44	Quảng Bình	78,8	81,2	76,6	72,5	76,4	69,0	80,5	82,5	78,7
45	Quảng Trị	76,9	80,7	73,2	72,7	76,3	69,4	78,7	82,6	74,9
46	Thừa Thiên Huế	72,9	77,6	68,2	70,8	75,5	66,4	74,9	79,6	70,1
48	Đà Nẵng	70,5	76,2	65,3	69,5	75,4	64,1	78,2	81,0	75,2
49	Quảng Nam	79,1	83,4	75,0	74,8	79,8	70,2	80,5	84,6	76,7
51	Quảng Ngãi	79,2	84,4	74,2	70,9	76,1	66,3	81,0	86,3	76,1
52	Bình Định	78,5	83,9	73,4	72,7	79,1	67,0	81,2	86,1	76,5
54	Phú Yên	78,1	84,0	72,3	69,8	77,5	62,7	81,6	86,6	76,6
56	Khánh Hoà	73,5	79,4	68,0	67,8	74,9	61,1	78,5	83,1	74,0
58	Ninh Thuận	78,1	85,5	70,7	73,2	80,2	66,4	81,1	88,5	73,4

Biểu 4 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	76,8	84,4	69,1	71,4	80,0	63,2	80,5	87,3	73,3
62	Kon Tum	85,7	88,4	82,7	76,3	79,2	73,4	91,5	93,5	89,1
64	Gia Lai	86,4	89,5	83,8	80,0	84,2	76,1	89,3	92,1	87,1
66	Đắk Lắk	82,2	86,1	78,3	76,6	80,5	72,9	84,0	87,8	80,1
67	Đắk Nông	86,5	89,7	83,2	78,6	81,4	75,9	87,9	91,1	84,6
68	Lâm Đồng	81,2	86,2	76,3	74,6	78,9	70,4	85,7	90,8	80,4
70	Bình Phước	82,9	87,6	78,4	78,3	84,2	72,8	84,5	88,9	80,4
72	Tây Ninh	77,8	84,6	71,1	71,2	80,7	62,5	79,8	85,7	73,7
74	Bình Dương	81,1	86,0	76,6	80,7	85,6	76,6	82,2	87,1	76,9
75	Đồng Nai	74,5	80,6	68,8	68,9	76,6	62,1	77,7	82,8	72,8
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	70,6	79,0	62,2	65,9	75,0	57,4	75,8	83,2	67,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	65,7	74,4	58,0	63,8	72,4	56,3	74,6	83,1	66,4
80	Long An	77,1	84,0	70,3	71,1	79,6	63,5	78,4	84,9	71,9
82	Tiền Giang	81,3	87,9	75,0	70,7	80,4	62,6	83,3	89,2	77,5
83	Bến Tre	80,7	87,4	74,3	68,3	80,6	57,9	82,3	88,2	76,5
84	Trà Vinh	79,4	86,5	72,7	71,2	78,8	64,4	81,3	88,3	74,6
86	Vĩnh Long	77,6	85,0	70,4	68,5	76,6	61,2	79,6	86,7	72,4
87	Đồng Tháp	77,2	85,2	69,0	71,9	80,0	64,3	78,4	86,4	70,1
89	An Giang	74,6	82,8	66,5	70,9	79,5	63,0	76,4	84,3	68,2
91	Kiên Giang	74,3	86,3	61,9	69,7	83,5	57,0	76,3	87,5	64,3
92	Cần Thơ	72,1	81,9	62,3	69,0	78,8	60,1	78,7	87,5	67,7
93	Hậu Giang	78,8	86,5	71,5	74,4	82,1	66,9	80,3	88,0	73,1
94	Sóc Trăng	73,0	83,8	62,1	68,2	79,4	58,1	75,2	85,7	64,1
95	Bạc Liêu	74,0	84,3	63,3	64,8	75,9	54,6	77,4	87,2	66,8
96	Cà Mau	76,1	85,9	65,8	72,4	81,1	64,1	77,2	87,2	66,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 5**CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,3	4,8	3,9	2,5	2,8	2,2	5,2	5,7	4,7
	20-24 tuổi	9,5	9,7	9,2	9,4	9,1	9,8	9,5	10.0	9.0
	25-29 tuổi	11,3	11,5	11,1	12,6	12,4	12,9	10,7	11,1	10,3
	30-34 tuổi	12,4	12,2	12,7	13,8	13,4	14,3	11,7	11,6	11,9
	35-39 tuổi	12,2	11,9	12,5	13,6	13,1	14,1	11,5	11,4	11,7
	40-44 tuổi	12,2	11,9	12,4	13.0	12,9	13,1	11,8	11,5	12,1
	45-49 tuổi	11,4	11,4	11,4	12.0	12,2	11,7	11,1	11.0	11,3
	50-54 tuổi	10,4	10,3	10,6	10,1	10,3	10.0	10,6	10,3	10,8
	55-59 tuổi	7,6	7,9	7,3	6,9	7,9	5,9	7,9	7,8	8.0
	60-64 tuổi	4,6	4,5	4,8	3,5	3,5	3,4	5,2	5.0	5,4
	65 tuổi trở lên	4.0	3,9	4,2	2,5	2,4	2,6	4,7	4,6	4,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,3	6,7	5,8	2.0	2,4	1,5	7,1	7,5	6,7
	20-24 tuổi	10,7	11,3	10,1	7,4	7,4	7,4	11,3	12.0	10,6
	25-29 tuổi	12,2	12,6	11,7	11,9	11,4	12,4	12,2	12,9	11,6
	30-34 tuổi	13,1	13.0	13,2	14,1	14.0	14,1	13.0	12,9	13,1
	35-39 tuổi	12.0	12.0	11,9	14,3	13,9	14,6	11,5	11,6	11,4
	40-44 tuổi	11,6	11,2	12.0	13,9	13,4	14,3	11,2	10,8	11,6
	45-49 tuổi	10,1	9,9	10,4	11,4	12.0	10,9	9,9	9,5	10,2
	50-54 tuổi	9,6	9,5	9,7	10,5	10,5	10,5	9,4	9,3	9,5
	55-59 tuổi	6,9	7,1	6,8	8.0	9,1	7.0	6,7	6,7	6,8
	60-64 tuổi	4.0	3,6	4,4	3,4	3,2	3,6	4,1	3,7	4,6
	65 tuổi trở lên	3,5	3,2	3,9	3,1	2,7	3,6	3,6	3,3	3,9

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,3	2,5	2,1	1,3	1,5	1,2	2,8	3,0	2,6
	20-24 tuổi	8,4	8,7	8,1	8,8	8,3	9,2	8,2	8,8	7,6
	25-29 tuổi	11,1	11,4	10,8	12,7	12,4	13,0	10,3	10,9	9,7
	30-34 tuổi	12,4	12,1	12,6	14,8	13,9	15,7	11,1	11,2	11,1
	35-39 tuổi	11,4	11,3	11,6	14,2	14,1	14,2	10,0	9,8	10,3
	40-44 tuổi	12,0	11,9	12,2	12,9	12,8	13,0	11,6	11,4	11,8
	45-49 tuổi	11,1	11,1	11,1	10,9	10,8	11,1	11,2	11,2	11,2
	50-54 tuổi	11,2	11,0	11,4	10,2	10,4	10,0	11,7	11,3	12,1
	55-59 tuổi	9,6	10,2	9,0	7,8	9,3	6,3	10,5	10,7	10,3
	60-64 tuổi	5,6	5,5	5,8	3,8	4,0	3,6	6,6	6,3	6,8
	65 tuổi trở lên	4,8	4,4	5,2	2,6	2,5	2,8	5,9	5,4	6,4
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,8	2,0	1,5	1,0	1,2	0,9	2,6	3,0	2,2
	20-24 tuổi	9,5	9,4	9,5	9,2	8,4	10,0	9,8	10,6	9,1
	25-29 tuổi	13,3	13,5	13,0	13,9	13,6	14,2	12,5	13,4	11,6
	30-34 tuổi	14,1	13,4	14,8	15,7	14,5	17,0	12,2	12,1	12,3
	35-39 tuổi	13,8	13,8	13,8	15,5	15,5	15,4	11,9	11,8	11,9
	40-44 tuổi	12,6	12,4	12,9	13,2	13,0	13,5	11,9	11,5	12,3
	45-49 tuổi	10,7	10,8	10,6	10,7	10,9	10,6	10,7	10,8	10,6
	50-54 tuổi	9,7	9,5	9,9	9,3	9,5	9,2	10,1	9,4	10,8
	55-59 tuổi	7,8	8,7	6,9	6,8	8,5	4,9	9,0	8,9	9,2
	60-64 tuổi	4,1	4,2	4,1	2,8	3,1	2,5	5,7	5,4	5,9
	65 tuổi trở lên	2,6	2,3	2,9	1,8	1,7	1,9	3,6	3,1	4,1

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,7	5,3	4,1	2,6	2,9	2,3	5,5	6,2	4,8
	20-24 tuổi	9,9	10,5	9,3	10.0	10,3	9,6	9,9	10,5	9,2
	25-29 tuổi	10,3	10,7	9,8	11,6	11,9	11,2	9,8	10,3	9,3
	30-34 tuổi	10,9	10,9	11.0	12.0	11,8	12,1	10,6	10,5	10,6
	35-39 tuổi	11,1	10,7	11,5	12,5	11,6	13,5	10,6	10,3	10,8
	40-44 tuổi	12.0	11,8	12,2	12,9	12,7	13.0	11,7	11,4	11,9
	45-49 tuổi	11,8	11,4	12,2	12,6	12,2	13,1	11,5	11,1	11,9
	50-54 tuổi	10,9	10,9	10,9	10,8	10,9	10,8	10,9	10,9	10,9
	55-59 tuổi	8,1	8,1	8,2	7,4	8,2	6,5	8,4	8,1	8,8
	60-64 tuổi	5,1	5.0	5,2	4,3	4,3	4,2	5,4	5,2	5,5
	65 tuổi trở lên	5,2	4,9	5,5	3,4	3,3	3,6	5,9	5,5	6,2
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,1	9,3	6,9	4,0	4,7	3,2	9,7	11,0	8,3
	20-24 tuổi	11,5	12,0	10,9	9,1	9,1	9,2	12,4	13,1	11,6
	25-29 tuổi	10,8	11,1	10,5	10,9	12	9,8	10,7	10,7	10,7
	30-34 tuổi	11,9	11,0	12,8	11,2	9,8	12,7	12,1	11,4	12,9
	35-39 tuổi	12,2	11,7	12,7	12,7	12,1	13,4	12,0	11,6	12,4
	40-44 tuổi	12,4	11,7	13,0	12,9	11,8	14	12,2	11,7	12,6
	45-49 tuổi	11,1	11,1	11,1	13,3	13,8	12,8	10,3	10,1	10,4
	50-54 tuổi	9,5	9,4	9,5	12,2	12,7	11,6	8,4	8,2	8,7
	55-59 tuổi	6,2	6,3	6,1	7,6	7,9	7,3	5,7	5,7	5,6
	60-64 tuổi	3,5	3,3	3,7	3,5	3,5	3,5	3,5	3,2	3,8
	65 tuổi trở lên	2,9	3,0	2,8	2,6	2,6	2,6	3,0	3,2	2,9

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,3	3,6	3,0	2,7	2,9	2,5	4,3	4,8	3,8
	20-24 tuổi	10,5	9,7	11,3	10,5	9,4	11,7	10,4	10,3	10,6
	25-29 tuổi	13,8	13,2	14,5	14,6	13,8	15,5	12,6	12,3	12,9
	30-34 tuổi	14,6	14,2	14,9	15,3	15,0	15,7	13,3	13,1	13,5
	35-39 tuổi	13,5	13,2	13,9	13,8	13,3	14,3	13,1	13,1	13,2
	40-44 tuổi	13,1	13,0	13,2	13,3	13,3	13,2	12,8	12,5	13,1
	45-49 tuổi	11,5	12,1	10,9	11,8	12,5	10,9	11,2	11,3	11,0
	50-54 tuổi	9,2	9,6	8,7	8,8	9,4	8,2	9,8	10,0	9,6
	55-59 tuổi	5,5	6,2	4,7	5,4	6,4	4,2	5,7	5,8	5,5
	60-64 tuổi	3,0	3,0	2,9	2,4	2,5	2,3	3,9	3,8	3,9
	65 tuổi trở lên	2,0	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5	2,8	2,8	2,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,1	2,4	1,8	1,9	2,2	1,6	2,7	3,0	2,3
	20-24 tuổi	9,0	8,3	9,8	9,1	8,2	10,0	8,7	8,4	9,0
	25-29 tuổi	13,7	13,0	14,5	14,0	13,2	14,9	12,4	12,0	13,0
	30-34 tuổi	16,0	15,1	16,9	15,9	15,2	16,8	16,1	15,0	17,3
	35-39 tuổi	14,8	14,6	15,1	14,5	14,0	15,1	16,1	16,9	15,1
	40-44 tuổi	14,4	14,2	14,6	14,3	14,2	14,3	14,9	14,2	15,7
	45-49 tuổi	12,0	12,8	11,1	12,1	12,9	11,2	11,5	12,2	10,7
	50-54 tuổi	8,9	9,5	8,2	9,0	9,7	8,2	8,5	8,9	8,0
	55-59 tuổi	5,0	6,0	3,9	5,4	6,5	4,1	3,6	3,9	3,2
	60-64 tuổi	2,6	2,6	2,5	2,4	2,5	2,3	3,1	2,8	3,4
	65 tuổi trở lên	1,6	1,6	1,6	1,3	1,3	1,4	2,5	2,7	2,3

Biểu 5 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,5	5,0	3,9	3,6	4,0	3,1	4,8	5,3	4,1
	20-24 tuổi	7,9	8,4	7,3	8,5	9,0	8,0	7,7	8,2	7,0
	25-29 tuổi	10,0	10,3	9,7	10,3	10,3	10,2	9,9	10,2	9,5
	30-34 tuổi	11,9	11,8	12,0	12,3	12,1	12,4	11,8	11,7	11,9
	35-39 tuổi	13,3	13,0	13,8	13,6	12,9	14,3	13,3	13,0	13,7
	40-44 tuổi	12,0	11,8	12,3	12,4	12,5	12,3	11,9	11,6	12,3
	45-49 tuổi	12,1	12,0	12,2	12,9	12,9	12,9	11,9	11,8	12,0
	50-54 tuổi	11,1	10,5	11,8	11,3	10,8	12,0	11,0	10,4	11,7
	55-59 tuổi	7,6	7,5	7,6	7,6	8,1	7,1	7,5	7,3	7,8
	60-64 tuổi	5,3	5,3	5,3	4,3	4,3	4,3	5,6	5,6	5,6
	65 tuổi trở lên	4,3	4,5	4,0	3,1	3,0	3,2	4,6	4,9	4,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 6

**CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,3	75,8	80,9	61,9	58,9	65,0	86,0	83,8	88,5
	Dạy nghề	5,4	8,8	1,7	7,6	12,4	2,5	4,3	7,1	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,8	3,6	4,1	5,6	4,8	6,4	3,0	3,0	3,0
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,9	2,3	3,4	4,4	3,6	5,2	2,1	1,7	2,5
	Đại học trở lên	9,6	9,4	9,9	20,5	20,2	20,9	4,5	4,3	4,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,2	80,2	84,1	50,1	47,6	52,6	88,3	86,3	90,4
	Dạy nghề	4,3	7,3	1,4	9,5	15,6	3,6	3,3	5,7	1,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,2	4,4	10,6	9,4	11,7	3,1	3,2	2,9
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,7	2,0	3,3	6,5	4,7	8,2	1,9	1,5	2,3
	Đại học trở lên	6,5	6,3	6,8	23,3	22,7	24,0	3,3	3,2	3,4
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	69,8	64,9	74,7	49,3	44,1	54,6	80,3	75,7	84,8
	Dạy nghề	8,6	14,5	2,6	11,1	18,1	3,9	7,3	12,6	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	4,3	4,9	6,4	5,3	7,7	3,7	3,8	3,6
	Cao đẳng chuyên nghiệp	3,8	3,2	4,5	5,1	4,4	5,9	3,2	2,6	3,8
	Đại học trở lên	13,2	13,1	13,2	28,1	28,2	28,0	5,6	5,3	5,9
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	56,7	52,7	60,9	38,9	34,9	43,1	77,6	73,8	81,4
	Dạy nghề	8,6	13,9	3,1	9,9	15,7	3,8	7,1	11,8	2,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	6,1	5,2	6,9	7,0	5,4	8,7	4,9	5,0	4,8
	Cao đẳng chuyên nghiệp	4,7	4,0	5,3	5,6	5,1	6,2	3,5	2,7	4,3
	Đại học trở lên	24,0	24,2	23,8	38,6	38,9	38,3	6,8	6,6	7,1

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,8	76,3	81,4	62,6	59,8	65,5	84,7	82,4	87,2
	Dạy nghề	5,3	8,6	1,8	7,3	12,1	2,3	4,5	7,3	1,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,2	4,5	6,3	5,4	7,2	3,6	3,7	3,6
	Cao đẳng chuyên nghiệp	3,0	2,6	3,5	5,0	4,3	5,7	2,3	1,9	2,7
	Đại học trở lên	8,6	8,4	8,8	18,8	18,4	19,3	4,8	4,7	4,9
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,5	84,6	86,6	67,4	65,2	69,7	92,5	91,9	93,0
	Dạy nghề	2,9	4,7	0,9	5,7	9,3	1,9	1,8	3,0	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,3	3,1	3,5	6,3	6,1	6,6	2,1	2,0	2,3
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,1	1,5	2,7	4,0	2,9	5,3	1,3	1,0	1,7
	Đại học trở lên	6,2	6,1	6,4	16,5	16,4	16,5	2,3	2,1	2,5
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,3	70,1	74,8	65,5	62,8	68,6	83,2	81,6	85,1
	Dạy nghề	6,0	9,7	1,9	6,4	10,5	1,9	5,4	8,4	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,0	4,1	3,8	3,3	4,4	3,0	2,5	3,5
	Cao đẳng chuyên nghiệp	3,3	2,8	3,9	4,1	3,5	4,7	2,1	1,8	2,5
	Đại học trở lên	14,8	14,4	15,3	20,2	20,0	20,4	6,3	5,7	6,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,2	61,5	65,2	59,4	57,5	61,5	78,8	76,9	81,2
	Dạy nghề	6,4	9,9	2,4	6,2	9,9	2,1	7,0	9,9	3,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	2,9	4,5	3,7	3,0	4,5	3,4	2,6	4,3
	Cao đẳng chuyên nghiệp	4,3	3,7	4,9	4,8	4,1	5,5	2,1	1,9	2,4
	Đại học trở lên	22,5	22,1	23,0	25,9	25,5	26,4	8,7	8,7	8,7

Biểu 6 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	87,2	85,7	89,1	76,6	74,4	79,2	90,6	89,1	92,3
	Dạy nghề	3,0	4,9	0,7	5,1	8,4	1,2	2,4	3,9	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,5	2,6	4,5	4,2	4,9	1,9	2,0	1,8
	Cao đẳng chuyên nghiệp	1,6	1,3	1,9	2,3	1,7	3,0	1,3	1,1	1,5
	Đại học trở lên	5,6	5,6	5,7	11,4	11,2	11,7	3,8	3,8	3,7

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Biểu 7**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		53363,5	27624,8	25738,7	53403,2	27674,5	25728,7	53769,1	27862,1	25907,1	54051,9	28076,1	25975,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7442,6	3718,0	3724,6	7515,4	3749,8	3765,6	7583,7	3780,1	3803,6	7679,8	3802,3	3877,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	11642,0	5800,8	5841,2	11593,9	5751,3	5842,6	11690,7	5821,1	5869,7	11749,4	5883,3	5866,1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	3702,8	1860,0	1842,7	3706,7	1864,5	1842,2	3733,3	1884,7	1848,6	3725,8	1877,0	1848,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11495,0	5887,2	5607,8	11538,3	5921,9	5616,4	11622,4	5943,4	5679,1	11597,1	5949,4	5647,7
V4	Tây Nguyên	3515,1	1820,4	1694,7	3566,2	1843,1	1723,1	3559,8	1818,9	1740,9	3590,6	1841,1	1749,5
V5	Đông Nam Bộ	9127,5	4782,6	4344,9	9044,2	4786,3	4257,8	9186,3	4861,3	4325,1	9239,8	4929,4	4310,5
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4298,7	2277,1	2021,6	4258,7	2268,9	1989,9	4309,7	2290,2	2019,5	4292,0	2331,7	1960,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10141,3	5615,8	4525,5	10145,2	5622,2	4523,0	10126,1	5637,4	4488,7	10195,2	5670,5	4524,7
THÀNH THỊ		16980,3	8761,1	8219,2	16992,7	8761,9	8230,8	17150,7	8832,3	8318,4	17218,7	8916,7	8301,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1193,4	578,8	614,6	1177,7	574,7	603,1	1176,4	573,8	602,6	1190,4	578,6	611,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	3798,7	1926,5	1872,2	3875,6	1952,1	1923,5	3958,8	2000,3	1958,5	4000,0	2034,0	1966,0
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1911,5	979,5	932,0	1975,6	1008,1	967,5	2030,6	1038,1	992,5	2090,8	1070,5	1020,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3044,3	1561,6	1482,7	3057,9	1564,7	1493,2	3076,9	1576,1	1500,8	3079,2	1591,5	1487,7
V4	Tây Nguyên	976,6	505,1	471,5	973,9	503,5	470,4	962,1	490,6	471,5	959,4	490,3	469,1
V5	Đông Nam Bộ	5579,5	2892,4	2687,1	5509,9	2865,5	2644,5	5584,8	2887,8	2697,0	5583,3	2916,8	2666,5
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3454,2	1818,4	1635,7	3421,9	1786,2	1635,8	3437,4	1787,4	1650,0	3403,7	1808,1	1595,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2387,8	1296,7	1091,1	2397,7	1301,4	1096,3	2391,7	1303,8	1088,0	2406,3	1305,6	1100,7

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	36383,2	18863,6	17519,6	36410,5	18912,7	17497,8	36618,4	19029,7	17588,7	36833,3	19159,3	17673,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6249,2	3139,2	3110,0	6337,7	3175,1	3162,6	6407,3	3206,3	3201,0	6489,4	3223,8	3265,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	7843,3	3874,3	3969,0	7718,3	3799,2	3919,2	7732,0	3820,8	3911,2	7749,4	3849,3	3900,1
	Trong đó: Hà Nội	1791,3	880,5	910,8	1731,1	856,3	874,8	1702,7	846,6	856,2	1635,0	806,6	828,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8450,7	4325,6	4125,1	8480,4	4357,1	4123,2	8545,5	4367,3	4178,2	8517,9	4357,9	4160,0
V4	Tây Nguyên	2538,5	1315,2	1223,3	2592,3	1339,6	1252,7	2597,7	1328,3	1269,4	2631,2	1350,8	1280,3
V5	Đông Nam Bộ	3548,0	1890,2	1657,8	3534,3	1920,9	1613,4	3601,5	1973,5	1628,1	3656,6	2012,6	1644,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	844,5	458,7	385,9	836,8	482,7	354,1	872,3	502,8	369,5	888,3	523,6	364,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7753,6	4319,1	3434,4	7747,6	4320,8	3426,8	7734,4	4333,6	3400,8	7788,9	4364,9	3423,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 8**TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		75,2	80,1	70,5	66,4	72,3	61,1	80,1	84,3	76,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,0	85,9	82,1	70,7	72,7	68,9	87,1	88,9	85,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,1	74,8	69,6	62,5	66,2	59,2	78,1	80,1	76,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,7	80,7	72,9	68,4	73,6	63,7	80,1	83,5	76,9
V4	Tây Nguyên	82,9	86,7	79,2	75,5	79,4	71,7	86,1	89,9	82,4
V5	Đông Nam Bộ	69,4	76,4	62,9	65,5	73,0	59,0	76,5	82,4	70,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	74,6	83,0	66,2	67,6	77,0	59,1	77,0	85,0	68,8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	65,8	69,5	62,4	59,1	63,1	55,5	75,8	79,0	72,8
02	Hà Giang	90,6	92,1	89,1	80,0	80,9	79,1	92,6	94,1	91,0
04	Cao Bằng	88,1	89,9	86,4	74,9	75,2	74,6	92,1	93,9	90,3
06	Bắc Kạn	88,0	89,8	86,3	76,2	77,8	74,8	90,6	92,4	88,9
08	Tuyên Quang	83,0	85,7	80,5	68,3	71,7	65,3	85,4	87,9	83,0
10	Lào Cai	85,2	86,7	83,7	71,9	74,0	69,8	89,2	90,4	88,1
11	Điện Biên	90,8	91,6	90,0	76,1	79,1	73,4	93,6	93,9	93,3
12	Lai Châu	93,0	93,8	92,3	85,0	85,6	84,4	94,8	95,6	94,0
14	Sơn La	87,3	88,4	86,4	72,1	72,5	71,7	89,9	91,0	88,9
15	Yên Bái	87,8	89,7	85,9	74,2	76,1	72,6	91,6	93,4	89,9
17	Hoà Bình	86,8	89,5	84,3	75,3	78,8	72,2	88,8	91,3	86,4
19	Thái Nguyên	77,1	79,8	74,5	66,9	69,3	64,8	82,6	85,2	80,0
20	Lạng Sơn	82,3	85,3	79,4	71,1	74,5	68,0	85,1	87,8	82,3
22	Quảng Ninh	70,4	73,3	67,4	62,3	64,9	59,9	83,4	86,3	80,3
24	Bắc Giang	81,7	83,2	80,2	68,3	68,8	67,8	83,4	85,0	81,9
25	Phú Thọ	76,0	78,0	74,1	60,6	62,8	58,8	79,6	81,4	77,8
26	Vĩnh Phúc	77,3	79,6	75,1	68,5	73,2	64,5	79,9	81,4	78,5
27	Bắc Ninh	77,4	79,5	75,4	73,8	76,8	71,0	78,9	80,6	77,3
30	Hải Dương	75,4	76,6	74,3	69,6	71,8	67,7	77,5	78,3	76,8
31	Hải Phòng	72,1	74,4	69,9	64,6	68,4	61,0	78,8	79,4	78,3

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	77,2	79,9	74,8	71,4	76,2	67,2	78,1	80,4	75,9
34	Thái Bình	75,8	78,2	73,6	67,3	68,2	66,4	76,7	79,4	74,4
35	Hà Nam	74,4	75,7	73,1	71,7	72,7	70,8	74,9	76,2	73,6
36	Nam Định	77,9	79,9	76,0	66,5	71,9	61,6	80,5	81,7	79,3
37	Ninh Bình	77,7	79,8	75,6	63,2	67,4	59,5	81,5	82,8	80,2
38	Thanh Hoá	81,8	84,2	79,5	71,0	73,5	68,8	84,2	86,5	82,0
40	Nghệ An	80,8	82,8	78,9	67,7	71,7	64,2	83,1	84,7	81,6
42	Hà Tĩnh	73,7	75,6	72,0	69,8	71,2	68,5	74,6	76,6	72,8
44	Quảng Bình	76,1	78,1	74,3	68,8	72,1	65,8	78,1	79,7	76,7
45	Quảng Trị	74,7	78,1	71,4	68,5	71,5	65,7	77,3	80,9	73,9
46	Thừa Thiên Huế	69,6	73,4	65,8	66,9	71,0	63,0	72,2	75,5	68,7
48	Đà Nẵng	67,9	73,1	63,1	66,7	72,2	61,8	76,4	78,8	73,8
49	Quảng Nam	77,0	81,3	73,0	71,5	76,5	66,9	78,8	82,8	75,1
51	Quảng Ngãi	77,7	82,9	72,7	69,0	73,8	64,7	79,6	84,9	74,6
52	Bình Định	76,1	81,5	71,2	69,2	75,8	63,2	79,4	84,0	74,9
54	Phú Yên	77,0	82,6	71,4	68,0	75,1	61,3	80,8	85,7	75,8
56	Khánh Hoà	71,3	77,6	65,3	65,8	72,9	59,1	76,0	81,5	70,6
58	Ninh Thuận	76,0	83,7	68,3	70,4	77,1	64,0	79,4	87,5	70,9
60	Bình Thuận	75,1	82,5	67,5	69,2	77,5	61,1	79,1	85,8	72,1
62	Kon Tum	85,0	87,8	82,0	74,8	77,7	72,0	91,3	93,4	88,9
64	Gia Lai	85,8	88,9	83,2	78,7	82,9	74,8	89,0	91,9	86,8
66	Đắk Lắk	80,8	84,8	76,8	74,3	78,2	70,6	82,9	87,0	78,9
67	Đắk Nông	86,0	89,5	82,4	77,5	81,1	74,0	87,6	91,0	84,0
68	Lâm Đồng	80,8	85,8	75,7	73,8	78,1	69,6	85,5	90,8	79,9
70	Bình Phước	80,6	85,1	76,3	74,9	80,5	69,8	82,6	86,7	78,6
72	Tây Ninh	76,9	83,7	70,1	70,0	79,3	61,6	78,9	84,9	72,8
74	Bình Dương	78,8	83,5	74,6	79,2	84,3	74,9	77,4	81,0	73,5
75	Đồng Nai	72,9	79,0	67,2	67,3	74,8	60,6	76,0	81,2	71,1
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	68,9	76,8	61,0	63,7	71,6	56,3	74,8	82,3	66,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	63,9	71,9	56,8	61,9	69,9	55,0	73,1	81,1	65,4
80	Long An	75,6	82,3	69,0	68,9	76,9	61,8	77,1	83,4	70,7

Biểu 8 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	79,6	85,6	73,8	68,6	77,5	61,0	81,7	87,1	76,5
83	Bến Tre	79,6	86,4	73,0	66,4	78,1	56,6	81,2	87,3	75,2
84	Trà Vinh	77,3	84,3	70,7	69,4	75,7	63,8	79,1	86,2	72,3
86	Vĩnh Long	75,1	81,9	68,3	63,8	71,0	57,5	77,4	84,1	70,7
87	Đồng Tháp	74,8	82,5	67,0	69,8	76,8	63,3	75,9	83,7	67,8
89	An Giang	72,5	80,6	64,5	67,8	76,4	59,8	74,8	82,5	66,9
91	Kiên Giang	72,2	84,5	59,6	67,5	81,2	54,7	74,3	85,9	61,9
92	Cần Thơ	69,7	79,3	60,1	66,9	76,4	58,4	75,5	84,4	64,5
93	Hậu Giang	77,7	85,5	70,4	72,4	79,3	65,7	79,6	87,6	72,0
94	Sóc Trăng	70,9	81,9	59,9	66,6	77,7	56,7	72,9	83,7	61,5
95	Bạc Liêu	71,2	82,1	59,9	62,2	73,2	52,1	74,5	85,2	63,0
96	Cà Mau	74,0	83,6	63,9	69,5	77,4	62,0	75,3	85,4	64,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 9

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,6	76,0	81,3	62,1	58,9	65,5	86,3	84,0	88,8
	Dạy nghề	5,4	8,8	1,7	7,6	12,5	2,5	4,3	7,1	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,8	3,6	4,0	5,6	4,8	6,3	3,0	3,0	3,0
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,8	2,3	3,3	4,3	3,5	5,0	2,1	1,7	2,5
	Đại học trở lên	9,5	9,3	9,6	20,4	20,2	20,6	4,3	4,2	4,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,5	80,5	84,4	50,5	47,6	53,3	88,5	86,5	90,5
	Dạy nghề	4,3	7,3	1,4	9,5	15,7	3,6	3,3	5,7	1,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,2	4,4	10,6	9,5	11,6	3,1	3,2	3,0
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,6	2,0	3,2	6,3	4,5	7,9	1,9	1,5	2,3
	Đại học trở lên	6,3	6,1	6,6	23,1	22,7	23,5	3,2	3,1	3,3
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,2	65,1	75,2	49,4	43,9	55,0	80,6	76,0	85,1
	Dạy nghề	8,5	14,5	2,6	11,1	18,1	3,9	7,2	12,6	2,0
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,6	4,2	4,9	6,4	5,3	7,6	3,6	3,7	3,5
	Cao đẳng chuyên nghiệp	3,8	3,2	4,4	5,0	4,3	5,8	3,2	2,6	3,7
	Đại học trở lên	13,0	13,1	12,9	28,1	28,5	27,7	5,4	5,2	5,7
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	57,0	52,7	61,4	38,9	34,6	43,3	77,9	74,0	81,8
	Dạy nghề	8,6	14,0	3,1	9,9	15,8	3,8	7,1	11,8	2,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	6,0	5,2	6,8	7,0	5,3	8,7	4,8	4,9	4,7
	Cao đẳng chuyên nghiệp	4,6	3,9	5,3	5,5	5,0	6,1	3,5	2,7	4,3
	Đại học trở lên	23,9	24,3	23,4	38,7	39,4	38,0	6,7	6,4	6,9

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	79,3	76,7	82,1	63,0	59,9	66,3	85,1	82,7	87,7
	Dạy nghề	5,3	8,5	1,8	7,4	12,2	2,3	4,5	7,2	1,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,2	4,4	6,3	5,5	7,1	3,6	3,7	3,4
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,8	2,4	3,3	4,6	4,1	5,2	2,2	1,8	2,6
	Đại học trở lên	8,3	8,2	8,5	18,7	18,3	19,1	4,6	4,6	4,6
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,9	84,7	87,1	67,8	65,4	70,4	92,7	92,0	93,4
	Dạy nghề	2,8	4,7	0,8	5,7	9,3	1,9	1,7	3,0	0,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,2	3,1	3,3	6,2	6,1	6,4	2,1	2,0	2,2
	Cao đẳng chuyên nghiệp	2,0	1,5	2,5	3,9	2,8	5,1	1,3	1,0	1,6
	Đại học trở lên	6,1	6,0	6,2	16,3	16,4	16,2	2,3	2,1	2,4
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,5	70,2	75,0	65,6	62,7	68,7	83,4	81,7	85,4
	Dạy nghề	6,0	9,7	1,9	6,4	10,6	1,9	5,5	8,4	2,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,0	4,0	3,8	3,3	4,4	2,9	2,4	3,4
	Cao đẳng chuyên nghiệp	3,3	2,8	3,8	4,1	3,5	4,7	2,0	1,7	2,4
	Đại học trở lên	14,7	14,3	15,2	20,1	19,9	20,3	6,2	5,7	6,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,3	61,5	65,3	59,3	57,4	61,5	79,4	77,4	81,8
	Dạy nghề	6,4	9,9	2,4	6,2	10,0	2,1	6,9	9,7	3,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,6	2,9	4,4	3,7	3,0	4,5	3,2	2,5	4,1
	Cao đẳng chuyên nghiệp	4,3	3,7	4,9	4,8	4,2	5,5	2,0	1,8	2,3
	Đại học trở lên	22,4	22,0	23,0	25,9	25,4	26,4	8,5	8,6	8,3

Biểu 9 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	87,4	85,8	89,5	76,8	74,3	79,9	90,7	89,2	92,6
	Dạy nghề	3,0	4,9	0,7	5,1	8,5	1,2	2,4	3,9	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,5	2,5	2,5	4,4	4,2	4,7	1,9	2,0	1,8
	Cao đẳng chuyên nghiệp	1,5	1,2	1,8	2,2	1,7	2,8	1,3	1,1	1,5
	Đại học trở lên	5,5	5,6	5,5	11,4	11,4	11,4	3,7	3,8	3,6

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Biểu 10

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,6	2,2	3,1	1,3	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,2	6,3	8,2	15,7	14,1	17,5	3,2	2,7	3,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	2,9	3,6	5,6	5,1	6,0	2,2	1,9	2,5
	4. Nhân viên	1,8	1,8	1,8	3,3	3,0	3,5	1,1	1,2	1,1
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,7	12,2	21,6	26,7	19,4	34,5	12,0	8,8	15,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	9,8	11,6	7,8	4,1	5,3	2,8	12,4	14,5	10,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,1	18,1	7,8	13,6	18,9	8,1	12,9	17,7	7,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,6	10,6	8,5	12,2	15,0	9,3	8,4	8,6	8,1
	9. Nghề giản đơn	37,1	34,5	39,9	16,0	15,3	16,9	47,0	43,5	50,7
	10. Không phân loại	0,3	0,4	0,1	0,5	0,9	0,1	0,1	0,2	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,6	3,4	4,8	2,2	0,6	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,6	3,6	5,5	17,4	14,4	20,2	2,2	1,7	2,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,5	1,8	3,1	6,9	5,1	8,5	1,6	1,2	2,1
	4. Nhân viên	0,9	1,0	0,8	2,2	2,0	2,4	0,6	0,8	0,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9,3	7,5	11,0	24,5	18,8	29,9	6,4	5,5	7,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,8	4,9	2,7	2,4	2,6	2,2	4,0	5,3	2,8
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	9,1	13,8	4,4	11,3	17,2	5,7	8,6	13,2	4,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5,2	6,3	4,1	7,8	12,0	3,8	4,7	5,2	4,2
	9. Nghề giản đơn	63,5	59,1	67,8	23,4	21,6	25,0	71,1	66,0	76,2
	10. Không phân loại	0,2	0,3	0,0	0,7	1,4	0,1	0,1	0,1	0,0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	1,9	0,7	2,6	3,7	1,5	0,7	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9,8	8,9	10,7	21,4	20,1	22,8	3,9	3,1	4,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,1	3,5	4,6	5,6	5,0	6,2	3,3	2,8	3,8
	4. Nhân viên	2,3	2,2	2,3	4,0	3,5	4,4	1,4	1,6	1,2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17,9	15,0	20,9	26,4	20,3	32,7	13,7	12,2	15,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2,1	2,3	1,8	1,2	1,5	0,9	2,5	2,7	2,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,4	26,1	8,6	12,7	18,1	7,2	19,7	30,2	9,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	14,6	15,6	13,5	12,5	16,8	8,2	15,6	15,0	16,2
	9. Nghề giản đơn	30,3	23,8	36,7	12,7	9,6	15,8	39,1	31,1	47,0
	10. Không phân loại	0,4	0,6	0,1	0,8	1,4	0,2	0,1	0,2	0,0
	Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	2,1	3,0	1,1	3,3	4,6	1,9	0,6	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	19,2	17,9	20,4	30,8	29,2	32,4	5,7	4,6	6,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,0	4,4	5,6	5,8	5,4	6,3	4,0	3,2	4,8
	4. Nhân viên	3,2	2,9	3,5	4,7	3,8	5,5	1,5	1,7	1,3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	22,9	18,6	27,2	26,6	20,8	32,7	18,5	16,0	20,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5	0,1	0,2	0,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,3	23,5	10,9	10,9	14,5	7,0	24,7	34,2	15,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,4	13,7	7,1	8,9	14,0	3,6	12,2	13,3	11,1
	9. Nghề giản đơn	19,1	14,6	23,7	7,6	5,4	9,9	32,3	25,5	39,2
	10. Không phân loại	0,7	1,2	0,2	1,1	1,9	0,3	0,2	0,4	0,1

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	1,8	0,7	2,5	3,5	1,4	0,8	1,2	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,1	5,3	7,0	14,1	12,5	15,8	3,2	2,7	3,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,9	3,1	5,1	4,7	5,5	2,2	2,2	2,3
	4. Nhân viên	1,5	1,4	1,5	2,7	2,4	3,2	1,0	1,1	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,0	9,8	22,4	27,5	17,2	38,4	11,8	7,2	16,7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	17,6	18,3	16,8	7,6	8,9	6,3	21,1	21,7	20,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,7	20,3	8,8	14,1	20,4	7,6	14,9	20,3	9,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,8	7,3	2,2	7,5	11,4	3,4	3,8	5,8	1,8
	9. Nghề giản đơn	34,8	32,3	37,4	18,3	18,4	18,3	40,7	37,4	44,2
	10. Không phân loại	0,3	0,5	0,1	0,5	0,7	0,2	0,3	0,4	0,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,5	2,1	3,2	1,0	0,4	0,6	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,5	3,6	5,5	12,1	10,0	14,3	1,7	1,2	2,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,0	1,5	2,5	4,4	3,5	5,4	1,0	0,7	1,4
	4. Nhân viên	0,7	0,8	0,6	1,5	1,5	1,5	0,4	0,5	0,3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10,4	6,6	14,5	21,9	14,0	30,2	6,1	3,8	8,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	19,0	25,7	12,0	12,8	17,0	8,4	21,4	28,9	13,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,0	7,6	2,3	9,1	13,8	4,2	3,5	5,3	1,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1,7	3,0	0,2	3,8	7,0	0,5	0,9	1,6	0,1
	9. Nghề giản đơn	55,5	49,6	61,9	31,6	29,1	34,4	64,5	57,2	72,3
	10. Không phân loại	0,2	0,3	0,0	0,5	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 10 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,4	1,9	0,8	1,9	2,6	1,1	0,6	0,8	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	12,2	10,8	13,7	16,5	14,9	18,2	5,3	4,3	6,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,0	4,9	5,2	6,4	6,4	6,3	2,9	2,4	3,4
	4. Nhân viên	3,4	3,2	3,6	3,9	3,8	4,1	2,5	2,3	2,8
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	22,2	17,1	27,9	25,5	20,0	31,4	17,0	12,6	22,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,2	4,1	2,3	0,8	1,3	0,3	7,0	8,3	5,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,2	19,0	8,9	14,6	20,2	8,6	13,5	17,1	9,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	19,1	18,5	19,8	19,3	19,6	18,9	18,9	16,8	21,3
	9. Nghề giản đơn	19,0	20,2	17,7	10,7	10,4	10,9	32,2	35,1	28,8
	10. Không phân loại	0,3	0,5	0,0	0,4	0,7	0,1	0,1	0,2	0,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	2,0	2,9	1,0	2,3	3,3	1,2	0,9	1,3	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	18,5	16,6	20,6	21,3	19,3	23,5	7,0	6,0	8,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	6,7	6,7	6,7	7,4	7,4	7,3	4,0	3,7	4,3
	4. Nhân viên	4,0	3,4	4,7	4,0	3,3	4,8	3,9	3,5	4,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	26,0	20,5	32,2	27,2	21,5	33,4	21,3	16,4	27,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,7	2,4	1,0	0,4	0,6	0,2	7,2	9,4	4,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,8	18,7	6,1	12,0	17,9	5,6	15,9	22,2	8,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,2	18,9	17,5	16,5	18,4	14,4	25,3	20,9	30,6
	9. Nghề giản đơn	9,6	9,2	10,0	8,4	7,4	9,5	14,4	16,3	12,1
	10. Không phân loại	0,4	0,8	0,1	0,5	0,9	0,1	0,2	0,3	0,0

Biểu 10 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	0,9	0,4	1,4	1,9	0,9	0,5	0,6	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,0	3,6	4,5	7,5	6,7	8,3	2,9	2,6	3,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,2	2,0	2,3	4,1	3,7	4,7	1,5	1,5	1,6
	4. Nhân viên	1,4	1,4	1,4	2,4	2,4	2,5	1,1	1,1	1,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,8	12,5	26,8	31,9	21,4	44,4	14,8	9,8	21,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	16,8	20,2	12,6	8,8	11,9	5,2	19,2	22,6	14,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,3	12,8	9,5	15,3	18,2	11,9	10,1	11,2	8,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6,9	7,8	5,8	7,1	10,9	2,7	6,8	6,9	6,8
	9. Nghề giản đơn	37,8	38,7	36,7	21,1	22,6	19,4	43,0	43,6	42,3
	10. Không phân loại	0,1	0,2	0,0	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,2	38,9	41,5	12,5	13,2	11,8	53,1	50,9	55,5
A. Nông, lâm, thủy sản	40,2	38,9	41,5	12,5	13,2	11,8	53,1	50,9	55,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	25,8	29,5	21,8	29,0	32,9	24,7	24,3	27,9	20,4
B. Khai khoáng	0,4	0,6	0,2	0,6	0,9	0,3	0,3	0,4	0,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,4	15,1	19,7	20,5	19,1	22,1	15,9	13,3	18,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0,3	0,5	0,1	0,5	0,8	0,3	0,2	0,3	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,3	0,3	0,2	0,5	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1
F. Xây dựng	7,5	13,0	1,6	6,9	11,7	1,7	7,8	13,7	1,5
3. Khu vực dịch vụ	34,1	31,6	36,7	58,6	53,9	63,5	22,6	21,3	24,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,9	10,6	15,4	19,8	16,3	23,6	9,6	7,9	11,4
H. Vận tải kho bãi	3,3	5,7	0,7	5,4	9,1	1,4	2,3	4,1	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,6	2,8	6,6	8,8	5,6	12,3	2,7	1,5	3,9
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,5	1,5	1,9	1,2	0,2	0,3	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	0,7	0,8	1,7	1,5	1,9	0,3	0,3	0,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,5	0,4	1,1	1,1	1,1	0,1	0,1	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,4	1,2	1,4	0,9	0,2	0,2	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,7	0,5	1,2	1,4	1,0	0,3	0,4	0,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	3,2	4,4	2,0	5,6	7,4	3,7	2,1	3,0	1,1
P. Giáo dục và đào tạo	3,8	2,0	5,7	6,2	3,2	9,3	2,7	1,4	4,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,3	2,0	1,4	2,5	0,6	0,4	0,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	0,9	1,0	0,9	0,3	0,3	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,6	1,7	1,5	2,6	2,6	2,6	1,1	1,3	1,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	0,4	0,0	0,7	0,6	0,1	1,2	0,3	0,0	0,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Đơn vị tính: Phần trăm

[illegible]

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,5	21,3	31,6	8,3	6,9	9,7	35,6	28,7	42,4
A. Nông, lâm, thủy sản	26,5	21,3	31,6	8,3	6,9	9,7	35,6	28,7	42,4
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	35,2	40,6	29,8	28,0	32,1	23,7	38,8	44,9	32,8
B. Khai khoáng	0,7	1,1	0,3	1,5	2,2	0,7	0,3	0,5	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,7	21,4	26,0	18,7	17,8	19,5	26,2	23,3	29,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0,3	0,5	0,2	0,6	0,8	0,4	0,2	0,3	0,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	0,6	0,3	0,4	0,3
F. Xây dựng	10,0	17,2	2,9	6,7	10,7	2,5	11,7	20,5	3,2
3. Khu vực dịch vụ	38,3	38,1	38,6	63,7	61,0	66,6	25,6	26,3	24,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14,6	12,1	17,0	20,7	16,5	24,9	11,5	9,9	13,1
H. Vận tải kho bãi	4,2	7,6	0,9	6,6	11,1	2,0	3,1	5,9	0,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7	2,8	4,7	7,5	5,3	9,8	1,8	1,5	2,1
J. Thông tin và truyền thông	1,1	1,3	0,8	2,6	3,1	2,1	0,3	0,4	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	1,0	1,1	2,4	2,2	2,6	0,4	0,4	0,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	0,6	0,4	1,2	1,4	1,0	0,2	0,2	0,1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7	1,0	0,5	1,8	2,3	1,3	0,2	0,3	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,1	0,7	1,7	1,8	1,5	0,5	0,7	0,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	3,6	5,2	2,1	6,4	8,5	4,2	2,2	3,5	1,0
P. Giáo dục và đào tạo	4,2	2,0	6,5	6,6	3,5	9,7	3,1	1,2	4,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,2	0,9	1,5	2,2	1,6	2,8	0,7	0,5	0,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,5	0,4	0,8	0,9	0,8	0,2	0,3	0,2
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,8	2,1	1,6	2,8	2,8	2,8	1,4	1,7	1,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	0,3	0,0	0,6	0,5	0,0	1,0	0,2	0,0	0,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nhóm ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,5	11,5	17,6	4,1	3,2	4,9	26,6	21,2	32,0
A. Nông, lâm, thủy sản	14,5	11,5	17,6	4,1	3,2	4,9	26,6	21,2	32,0
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	30,4	35,6	25,0	21,8	25,7	17,6	40,4	47,2	33,5
B. Khai khoáng	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,0	0,1	0,1	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,8	20,4	21,3	14,2	14,6	13,9	28,5	27,3	29,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0,4	0,5	0,2	0,6	0,8	0,4	0,1	0,2	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5
F. Xây dựng	8,6	14,1	3,0	6,3	9,7	2,7	11,3	19,3	3,3
3. Khu vực dịch vụ	55,1	52,9	57,3	74,2	71,1	77,5	33,0	31,6	34,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19,3	15,8	22,8	22,0	17,9	26,4	16,1	13,4	18,8
H. Vận tải kho bãi	4,6	7,8	1,3	6,2	10,3	2,0	2,7	4,9	0,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,6	4,3	7,0	8,2	5,9	10,7	2,6	2,4	2,8
J. Thông tin và truyền thông	2,6	3,0	2,1	4,3	4,8	3,7	0,7	1,0	0,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,1	2,0	2,3	3,6	3,4	3,8	0,4	0,4	0,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	1,4	0,9	2,0	2,3	1,5	0,3	0,3	0,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8	2,2	1,3	3,0	3,7	2,2	0,4	0,5	0,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	1,7	1,5	2,4	2,6	2,2	0,7	0,8	0,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	5,1	6,7	3,4	7,6	9,9	5,2	2,1	3,0	1,2
P. Giáo dục và đào tạo	5,8	3,2	8,5	7,6	4,4	10,8	3,9	1,9	5,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,9	1,3	2,6	2,6	1,8	3,5	1,1	0,6	1,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,8	0,6	1,0	1,1	0,9	0,3	0,4	0,3
S. Hoạt động dịch vụ khác	2,5	2,6	2,4	3,1	3,0	3,2	1,8	2,2	1,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	0,4	0,0	0,8	0,6	0,0	1,2	0,1	0,0	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0

109

[illegible]

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	72,6	73,0	72,1	40,6	42,3	38,7	84,6	84,6	84,7
A. Nông, lâm, thủy sản	72,6	73,0	72,1	40,6	42,3	38,7	84,6	84,6	84,7
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	6,5	9,2	3,6	12,1	16,9	7,2	4,4	6,4	2,2
B. Khai khoáng	0,1	0,1	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,1	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	3,7	2,9	6,2	6,9	5,4	2,2	2,5	2,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	0,2	0,3	0,1	0,5	0,8	0,3	0,1	0,1	0,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5	0,3	0,0	0,0	0,0
F. Xây dựng	2,8	5,0	0,4	4,8	8,3	1,2	2,0	3,7	0,1
3. Khu vực dịch vụ	20,9	17,7	24,3	47,3	40,8	54,2	11,0	9,1	13,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,4	5,2	9,8	15,3	10,5	20,4	4,5	3,3	5,8
H. Vận tải kho bãi	1,3	2,4	0,2	3,1	5,6	0,4	0,7	1,2	0,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,6	1,5	3,8	6,2	3,8	8,8	1,3	0,6	1,9
J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,9	1,1	0,7	0,1	0,1	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,4	1,3	1,3	1,4	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,5	0,8	0,2	0,1	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,1	0,1	0,4	0,3	0,4	0,0	0,1	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP	2,7	3,8	1,6	6,8	9,2	4,2	1,2	1,8	0,6
P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,7	5,7	7,9	3,7	12,4	2,0	0,9	3,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,8	1,8	1,4	2,2	0,2	0,2	0,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,2	0,3	0,6	0,5	0,7	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,1	1,1	1,2	2,2	2,4	2,0	0,7	0,6	0,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

111

Đơn vị tính: Phần trăm

[illegible]

112

[illegible]

113

Đơn vị tính: Phần trăm

[illegible]

Biểu 12

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	73,0	74,2	71,7	55,2	55,1	55,2	81,3	83,1	79,4
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1
	Tư nhân	12,1	12,6	11,5	20,7	22,4	19,0	8,0	8,1	8,0
	Nhà nước	9,8	9,8	9,8	17,7	17,8	17,7	6,1	6,1	6,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	5,0	3,2	6,9	6,2	4,6	8,0	4,4	2,5	6,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	83,2	84,6	81,9	57,4	57,9	57,0	88,1	89,4	86,8
	Tập thể	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
	Tư nhân	4,5	5,0	4,1	10,1	12,0	8,4	3,5	3,7	3,3
	Nhà nước	9,1	8,7	9,6	29,6	28,0	31,2	5,3	5,2	5,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,0	1,6	4,4	2,6	1,9	3,4	3,1	1,6	4,6
V2 Đồng bằng sông Hồng		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	64,6	65,8	63,4	48,5	47,1	50,0	72,7	75,3	70,1
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2
	Tư nhân	16,4	17,0	15,7	23,3	25,0	21,7	12,9	12,9	12,8
	Nhà nước	12,4	12,8	11,9	23,1	24,1	22,0	7,0	7,0	7,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	6,4	4,1	8,8	5,0	3,7	6,3	7,2	4,3	10,0
	Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	55,6	54,8	56,4	41,5	39,0	44,0	72,0	73,5	70,4
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
	Tư nhân	21,6	23,1	20,1	28,5	30,4	26,5	13,6	14,4	12,9
	Nhà nước	18,3	18,7	17,9	27,0	27,8	26,2	8,2	7,9	8,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	4,3	3,2	5,4	2,9	2,7	3,1	6,0	3,9	8,0

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	78,7	78,8	78,5	62,6	62,1	63,2	84,5	84,8	84,1
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1
	Tư nhân	9,7	10,1	9,3	15,6	17,2	14,0	7,6	7,6	7,6
	Nhà nước	10,1	10,1	10,1	19,7	19,3	20,1	6,6	6,7	6,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,3	0,7	1,9	1,8	1,2	2,4	1,1	0,5	1,7
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	89,0	89,2	88,8	74,2	74,0	74,3	94,6	94,9	94,3
	Tập thể	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,1	0,0	0,1	0,0
	Tư nhân	2,4	2,8	2,0	6,1	7,3	4,9	1,0	1,1	0,8
	Nhà nước	8,3	7,7	8,9	19,1	18,2	20,1	4,2	3,8	4,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3	0,6	0,2	0,1	0,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	52,2	54,8	49,4	44,7	45,7	43,5	64,3	68,8	59,1
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	23,1	24,4	21,6	29,4	31,4	27,3	12,9	13,6	12,2
	Nhà nước	10,6	10,7	10,4	12,3	12,8	11,7	7,9	7,5	8,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	14,0	10,0	18,5	13,6	10,1	17,4	14,8	10,0	20,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/ Hộ SXKD cá thể	46,5	46,7	46,2	44,0	43,5	44,7	56,3	59,4	52,6
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2
	Tư nhân	33,5	35,3	31,6	35,6	37,5	33,5	25,1	26,7	23,1
	Nhà nước	12,1	12,2	12,0	13,2	13,5	12,9	7,5	7,3	7,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	7,8	5,6	10,2	7,0	5,5	8,8	10,8	6,3	16,3

Biểu 12 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	81,3	82,6	79,8	71,7	70,9	72,7	84,3	86,1	82,1
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	9,1	9,2	8,9	14,2	15,5	12,6	7,5	7,3	7,7
	Nhà nước	6,9	7,0	6,8	12,7	12,8	12,5	5,1	5,2	5,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,6	1,1	4,4	1,3	0,7	2,0	2,9	1,2	5,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 13

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,0	2,9	1,1	3,7	4,8	2,5	1,3	2,0	0,5
	Tự làm	39,5	39,3	39,7	29,0	26,3	32,0	44,4	45,4	43,4
	Lao động gia đình	15,6	10,2	21,4	8,9	6,8	11,1	18,7	11,7	26,3
	Làm công ăn lương	42,8	47,6	37,7	58,4	62,2	54,4	35,5	40,8	29,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	0,9	1,5	0,4	2,5	3,8	1,4	0,6	1,1	0,2
	Tự làm	44,1	50,7	37,6	34,5	33,4	35,5	45,9	53,8	38,0
	Lao động gia đình	28,7	17,4	39,9	11,4	8,4	14,4	32,0	19,1	44,9
	Làm công ăn lương	26,3	30,4	22,1	51,5	54,4	48,8	21,5	26,0	16,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,3	3,6	1,0	3,5	4,7	2,2	1,7	3,0	0,4
	Tự làm	37,4	33,9	40,8	27,2	24,5	30,0	42,5	38,8	46,2
	Lao động gia đình	10,0	6,4	13,6	7,9	5,8	10,2	11,0	6,8	15,2
	Làm công ăn lương	50,3	56,0	44,6	61,4	65,0	57,6	44,7	51,4	38,2
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,1	4,5	1,8	4,2	5,4	3,0	1,9	3,4	0,4
	Tự làm	28,9	26,6	31,3	22,3	20,4	24,4	36,6	34,0	39,2
	Lao động gia đình	10,4	6,8	14,1	7,2	5,3	9,2	14,1	8,5	19,7
	Làm công ăn lương	57,5	62,1	52,8	66,3	69,0	63,5	47,4	54,0	40,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,8	2,7	0,9	3,4	4,4	2,4	1,3	2,1	0,4
	Tự làm	44,0	39,3	49,0	32,9	27,2	38,8	48,1	43,6	52,7
	Lao động gia đình	14,4	9,9	19,1	9,5	7,6	11,4	16,2	10,8	21,9
	Làm công ăn lương	39,7	48,1	30,9	54,2	60,7	47,3	34,5	43,5	25,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,0	1,4	0,6	2,2	2,7	1,8	0,6	0,9	0,2
	Tự làm	46,5	52,1	40,6	43,6	43,3	43,9	47,6	55,3	39,4
	Lao động gia đình	28,8	20,4	37,6	16,4	12,9	20,0	33,5	23,2	44,3
	Làm công ăn lương	23,7	26,1	21,1	37,8	41,0	34,3	18,4	20,5	16,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,4	4,5	2,1	4,3	5,7	2,8	1,9	2,5	1,1
	Tự làm	25,0	24,9	25,2	21,3	19,2	23,6	30,9	33,5	27,9
	Lao động gia đình	8,2	5,8	10,8	5,9	4,6	7,3	11,8	7,7	16,6
	Làm công ăn lương	63,4	64,8	61,8	68,4	70,4	66,3	55,4	56,2	54,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,9	6,5	3,1	5,4	7,2	3,5	2,6	3,7	1,3
	Tự làm	22,5	20,4	24,9	21,3	18,7	24,1	27,5	26,9	28,3
	Lao động gia đình	5,5	4,1	7,1	5,2	4,0	6,5	6,7	4,5	9,4
	Làm công ăn lương	67,1	69,0	65,0	68,1	70,1	66,0	63,1	64,8	61,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở		2,0	2,5	1,4	3,9	4,4	3,4	1,4	1,9	0,7
Tự làm		43,8	45,5	41,7	36,2	33,6	39,3	46,2	49,0	42,5
Lao động gia đình		15,7	9,8	23,0	12,2	8,9	16,1	16,8	10,1	25,3
Làm công ăn lương		38,5	42,2	33,9	47,6	53,0	41,3	35,7	39,0	31,5
Xã viên hợp tác xã		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 14

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5046	5079	5000	4963	4975	4948	5143	5152	5131	5152	5192	5098
V2	Đồng bằng sông Hồng	5851	6178	5443	5562	5921	5117	5749	6073	5344	5732	6059	5318
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7150	7565	6657	6509	6946	5993	6679	7044	6240	6637	7005	6189
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4678	4900	4320	4586	4861	4134	4737	5024	4260	4675	4933	4253
V4	Tây Nguyên	4548	4879	4116	4303	4545	3991	4410	4638	4117	4564	4812	4218
V5	Đông Nam Bộ	6879	7160	6551	6199	6627	5692	6331	6798	5790	6538	6907	6095
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	7510	7785	7167	6799	7263	6235	6837	7384	6204	7149	7543	6658
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4342	4602	3939	4251	4576	3746	4387	4653	3960	4438	4733	3986
THÀNH THỊ		6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5753	6065	5419	5734	5996	5455	5831	6079	5572	5879	6116	5631
V2	Đồng bằng sông Hồng	7214	7817	6513	6638	7184	6012	6780	7278	6207	6714	7215	6125
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	8363	9030	7603	7437	8007	6793	7574	8075	7005	7480	7998	6883
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5574	5971	5047	5236	5640	4685	5304	5676	4792	5302	5663	4813
V4	Tây Nguyên	5563	5957	5066	5405	5835	4877	5418	5696	5067	5637	5954	5226
V5	Đông Nam Bộ	7375	7687	7017	6628	7081	6100	6721	7270	6106	6994	7443	6477
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	7842	8113	7509	7019	7498	6452	7051	7660	6375	7407	7874	6858
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4881	5200	4396	4764	5132	4191	4966	5345	4379	4990	5381	4405

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4714	4685	4758	4621	4592	4666	4829	4791	4886	4844	4862	4817
V2	Đồng bằng sông Hồng	4922	5119	4665	4829	5110	4462	5028	5282	4691	5037	5286	4706
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	5307	5441	5138	5028	5342	4628	5171	5427	4829	5147	5361	4861
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4151	4342	3805	4214	4463	3753	4418	4697	3900	4332	4577	3888
V4	Tây Nguyên	3710	4012	3305	3519	3658	3333	3653	3856	3385	3717	3959	3359
V5	Đông Nam Bộ	5896	6138	5605	5385	5783	4900	5587	5936	5159	5676	5946	5327
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	6040	6384	5581	5869	6329	5244	5915	6309	5368	6060	6316	5647
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4122	4361	3750	4046	4354	3569	4146	4371	3781	4200	4458	3801

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Biểu 15

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3386	3802	2601	3333	3773	2538	3536	3994	2650	3564	3998	2732
	Công nghiệp và xây dựng	5428	5571	5220	5122	5369	4759	5254	5491	4906	5319	5530	4999
	Dịch vụ	6106	6465	5695	5742	6117	5305	5923	6295	5497	5970	6343	5551
THÀNH THỊ		6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4238	4721	3166	4099	4559	3044	4518	4999	3301	4376	4869	3184
	Công nghiệp và xây dựng	6335	6602	5965	5841	6211	5323	5911	6292	5375	6033	6365	5558
	Dịch vụ	6920	7424	6379	6374	6878	5828	6503	7028	5955	6603	7111	6068
NÔNG THÔN		4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3235	3628	2513	3210	3634	2470	3371	3808	2562	3426	3837	2668
	Công nghiệp và xây dựng	4896	4987	4760	4721	4914	4429	4887	5056	4633	4919	5080	4667
	Dịch vụ	4933	5182	4620	4841	5119	4480	5065	5319	4732	5045	5301	4728
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5046	5079	5000	4963	4975	4948	5143	5152	5131	5152	5192	5098
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3218	3515	2731	2946	3245	2467	3357	3879	2566	3414	3951	2589
	Công nghiệp và xây dựng	4687	4687	4688	4616	4612	4622	4794	4741	4881	4870	4895	4826
	Dịch vụ	5643	5841	5442	5528	5656	5390	5704	5871	5532	5676	5818	5536

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	5851	6177	5443	5562	5921	5117	5749	6073	5344	5732	6059	5318
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3974	4487	2964	3563	3822	3045	3776	3994	3388	3909	4168	3439
	Công nghiệp và xây dựng	5362	5627	5016	5121	5423	4729	5263	5535	4897	5298	5594	4889
	Dịch vụ	6610	7073	6076	6252	6761	5674	6499	6977	5963	6406	6869	5897
	Trong đó: Hà Nội	7150	7565	6657	6509	6946	5993	6679	7044	6240	6637	7005	6189
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5993	7216	3483	2539	2830	2379	4188	4705	3436	3708	4137	2957
	Công nghiệp và xây dựng	6354	6654	5932	5807	6146	5326	5811	6082	5409	5827	6169	5296
	Dịch vụ	7735	8316	7128	7032	7608	6428	7278	7812	6717	7197	7695	6680
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4678	4900	4320	4586	4861	4134	4737	5024	4260	4675	4933	4253
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3491	3946	2327	3574	4031	2436	3783	4260	2503	3624	4084	2443
V4	Công nghiệp và xây dựng	4445	4619	4077	4493	4776	3875	4671	5011	3956	4593	4835	4072
	Dịch vụ	5295	5684	4867	5025	5350	4659	5149	5420	4840	5152	5506	4770
	Tây Nguyên	4547	4879	4116	4303	4545	3991	4410	4638	4117	4564	4812	4218
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2863	3087	2601	2715	2815	2597	2832	2966	2675	2947	3115	2720
	Công nghiệp và xây dựng	4802	5135	3502	4577	4839	3648	4795	5125	3482	5106	5366	3826
	Dịch vụ	5779	6240	5314	5649	6080	5220	5565	5839	5302	5894	6328	5470

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	6879	7160	6551	6199	6627	5692	6331	6798	5790	6538	6907	6095
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4037	4322	3584	3789	4148	3261	4257	4680	3574	4232	4572	3668
	Công nghiệp và xây dựng	6787	7088	6440	6111	6572	5571	6217	6682	5680	6393	6791	5919
	Dịch vụ	7426	7746	7063	6650	7078	6151	6769	7300	6181	7064	7453	6612
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	7510	7785	7167	6799	7263	6235	6837	7384	6204	7149	7543	6658
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3290	3798	2619	3736	3952	3184	4804	5007	4194	4876	4483	5409
	Công nghiệp và xây dựng	6855	7171	6406	6408	6918	5733	6421	6981	5716	6590	6959	6079
	Dịch vụ	8136	8440	7800	7183	7648	6663	7201	7785	6577	7631	8093	7102
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4342	4602	3939	4251	4576	3746	4387	4653	3960	4438	4733	3986
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3132	3600	2209	3215	3786	2162	3236	3773	2137	3450	4003	2399
	Công nghiệp và xây dựng	4609	4762	4368	4358	4593	3985	4465	4627	4201	4536	4709	4260
	Dịch vụ	4636	4987	4163	4628	4982	4135	4836	5169	4372	4787	5161	4294

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 16

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3983	4348	3105	4067	4448	3133	4245	4642	3233	4243	4623	3301
	Tập thể	3464	3572	3175	3834	3927	3608	3811	3760	3927	4192	4463	3482
	Tư nhân	6278	6771	5701	5886	6418	5259	5989	6514	5395	6074	6567	5498
	Nhà nước	6443	6882	5965	5996	6394	5569	6154	6505	5781	6224	6589	5836
	Vốn đầu tư nước ngoài	6869	7724	6446	5888	6666	5507	6052	6794	5684	6204	6875	5852
THÀNH THỊ		6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	4451	4896	3622	4480	4909	3637	4654	5135	3695	4667	5118	3817
	Tập thể	4449	4645	4024	4347	4428	4231	4440	5409	3387	4765	5283	3833
	Tư nhân	7190	7607	6677	6629	7114	6027	6611	7122	6012	6730	7175	6175
	Nhà nước	7336	7947	6674	6693	7268	6074	6841	7391	6249	6951	7521	6339
	Vốn đầu tư nước ngoài	7804	8724	7243	6484	7329	5976	6744	7605	6236	7013	7789	6536
NÔNG THÔN		4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3783	4139	2817	3904	4283	2886	4081	4464	2995	4073	4447	3031
	Tập thể	3156	3262	2848	3673	3802	3291	3509	3236	4499	3938	4155	3250
	Tư nhân	5245	5776	4658	5021	5564	4421	5236	5749	4681	5299	5801	4756
	Nhà nước	5206	5414	4979	5047	5203	4881	5222	5289	5152	5245	5319	5166
	Vốn đầu tư nước ngoài	6235	6865	5966	5492	6111	5230	5611	6168	5365	5649	6126	5426

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5046	5079	5000	4963	4975	4948	5143	5152	5131	5152	5192	5098
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3920	4106	3232	3996	4169	3334	4061	4262	3358	4168	4413	3306
	Tập thể	3875	4101	2786	4144	4171	3813	4227	4328	2882	4753	4647	5098
	Tư nhân	5230	5729	4642	4905	5266	4475	5213	5508	4869	5349	5725	4924
	Nhà nước	5975	6226	5750	5896	6044	5757	6120	6353	5909	6095	6273	5940
	Vốn đầu tư nước ngoài	5457	5926	5275	5343	6096	5081	5530	5938	5385	5477	5879	5316
V2	Đồng bằng sông Hồng	5851	6177	5443	5562	5921	5117	5749	6073	5344	5732	6059	5318
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	4329	4609	3607	4437	4744	3632	4612	4948	3697	4627	4946	3774
	Tập thể	2391	2364	2465	3121	3577	2021	3139	2821	3716	3462	3297	3767
	Tư nhân	6363	7032	5651	6043	6728	5340	6221	6868	5537	6215	6878	5513
	Nhà nước	6862	7420	6237	6288	6819	5727	6447	6833	6045	6369	6792	5915
	Vốn đầu tư nước ngoài	6426	7704	5854	5826	6726	5410	6039	6932	5617	6071	6841	5691
	Trong đó: Hà Nội	7150	7565	6657	6509	6946	5993	6679	7044	6240	6637	7005	6189
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	4623	4871	4199	4458	4795	3839	4695	5064	3965	4849	5112	4350
	Tập thể	2946	2679	3626	2914	7000	2599	4253	3392	6119	2790	1998	4439
	Tư nhân	7570	8186	6856	7153	7762	6468	7020	7524	6444	7064	7659	6381
	Nhà nước	8178	8821	7477	7204	7827	6533	7527	8130	6905	7243	7771	6672
	Vốn đầu tư nước ngoài	9129	11014	8003	7332	8681	6596	7936	8989	7272	7995	9060	7319

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4678	4900	4320	4586	4861	4134	4737	5024	4260	4675	4933	4253
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3717	4034	2788	3910	4264	2840	4166	4570	2941	4022	4392	2959
	Tập thể	3408	3463	3211	3841	3827	3863	3294	3381	3126	3951	4255	3210
	Tư nhân	5059	5642	4389	4832	5369	4230	4898	5404	4372	5005	5486	4452
	Nhà nước	5941	6386	5488	5607	5976	5211	5685	5937	5409	5624	5892	5352
	Vốn đầu tư nước ngoài	5450	6075	5194	4671	5277	4456	4878	5459	4642	5037	5885	4670
V4	Tây Nguyên	4547	4879	4116	4303	4545	3991	4410	4638	4117	4564	4812	4218
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3298	3701	2656	3168	3502	2643	3325	3726	2663	3398	3744	2792
	Tập thể	9465	9669	8000	3179	3325	1500	3353	4761	1728	7004	7004	.
	Tư nhân	5352	6097	4137	5363	6098	4204	5412	6135	4463	5575	6275	4448
	Nhà nước	6078	6504	5676	5854	6217	5520	5790	5985	5612	6214	6630	5827
	Vốn đầu tư nước ngoài	5359	6531	4405	5040	5394	4857	6360	6172	6421	6438	6592	6336
V5	Đông Nam Bộ	6879	7160	6551	6199	6627	5692	6331	6798	5790	6538	6907	6095
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	4803	5356	3726	4854	5343	3847	5054	5595	3946	5064	5583	4075
	Tập thể	5174	5412	4857	6253	5821	6931	5352	6043	4176	6865	6945	5000
	Tư nhân	7634	7972	7224	6952	7424	6346	6919	7454	6301	7144	7498	6693
	Nhà nước	7649	8113	7106	6671	7230	6062	6889	7453	6248	7325	7797	6753
	Vốn đầu tư nước ngoài	7725	8270	7399	6330	6979	5943	6489	7157	6083	6793	7354	6438

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7510	7785	7167	6799	7263	6235	6837	7384	6204	7149	7543	6658
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	5062	5608	4124	5232	5732	4337	5291	5830	4332	5358	5838	4598
	Tập thể	5952	5435	6952	6059	5196	6925	4664	6000	4022	6640	6640	.
	Tư nhân	8056	8303	7741	7335	7847	6701	7214	7827	6532	7538	7897	7073
	Nhà nước	8524	8976	7997	7414	7974	6770	7542	8242	6756	8156	8835	7337
	Vốn đầu tư nước ngoài	8930	9734	8413	6882	7608	6470	7122	7948	6602	7644	8115	7309
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4342	4602	3939	4251	4576	3746	4387	4653	3960	4438	4733	3986
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	3485	3919	2545	3570	4047	2557	3671	4092	2661	3741	4185	2707
	Tập thể	3036	3537	2090	3524	3588	3230	4960	4320	7318	3550	3778	3104
	Tư nhân	5056	5450	4548	4859	5237	4354	4963	5345	4450	4994	5430	4478
	Nhà nước	5379	5665	4995	5285	5554	4929	5471	5781	5093	5549	5857	5174
	Vốn đầu tư nước ngoài	5953	6504	5781	5021	5423	4898	5087	5178	5060	5063	5128	5042

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 17

THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5451	5715	5094	6346	6747	5859	4764	4985	4437
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5184	5207	5152	5902	6157	5633	4860	4844	4884
V2	Đồng bằng sông Hồng	5790	6116	5382	6885	7423	6266	5036	5271	4725
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4797	5069	4352	5435	5822	4911	4436	4690	3972
V4	Tây Nguyên	4677	5000	4254	5694	6099	5182	3891	4175	3505
V5	Đông Nam Bộ	6526	6919	6069	6959	7395	6461	5672	6000	5280
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4456	4783	3946	4971	5348	4397	4243	4552	3757
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6798	7186	6332	7775	8344	7130	5218	5442	4920
02	Hà Giang	6048	6019	6086	6643	6869	6438	5425	5396	5485
04	Cao Bằng	5520	5359	5694	5844	5931	5753	5031	4532	5602
06	Bắc Kạn	4878	4884	4870	5435	5651	5197	4548	4434	4675
08	Tuyên Quang	4715	4738	4678	5539	5773	5250	4461	4456	4469
10	Lào Cai	5609	5624	5587	5893	5898	5888	5303	5389	5108
11	Điện Biên	6011	6091	5906	6446	6663	6231	5658	5721	5553
12	Lai Châu	5497	5728	5174	6555	7205	5932	4481	4697	4037
14	Sơn La	6203	6071	6381	6621	6966	6309	5920	5623	6452
15	Yên Bái	4903	4859	4977	5966	6076	5849	4270	4323	4151

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	4772	4820	4682	6182	6430	5923	4345	4460	4088
19	Thái Nguyên	5255	5426	5059	5509	5876	5119	5069	5115	5012
20	Lạng Sơn	5045	5080	4997	6041	6409	5595	4634	4572	4725
22	Quảng Ninh	5517	5923	4894	5788	6309	5090	4967	5255	4376
24	Bắc Giang	5285	5327	5237	5980	6512	5451	5180	5162	5202
25	Phú Thọ	4659	4695	4605	5267	5425	5099	4470	4509	4401
26	Vĩnh Phúc	5101	5341	4777	5798	6287	5198	4898	5080	4647
27	Bắc Ninh	6031	6423	5620	6360	6948	5705	5904	6212	5588
30	Hải Dương	5138	5427	4800	5225	5589	4845	5105	5369	4780
31	Hải Phòng	5979	6470	5390	6283	6964	5513	5692	6028	5267
33	Hưng Yên	5333	5767	4842	5706	6123	5257	5271	5710	4770
34	Thái Bình	4633	4846	4344	5322	5633	4931	4535	4738	4257
35	Hà Nam	4628	4881	4312	5016	5481	4510	4542	4757	4264
36	Nam Định	4546	4741	4274	5235	5613	4742	4402	4565	4172
37	Ninh Bình	4720	4996	4276	5402	5901	4805	4539	4789	4100
38	Thanh Hoá	4679	4815	4467	5467	5765	5110	4424	4549	4213
40	Nghệ An	4852	4973	4627	5264	5603	4829	4762	4857	4569
42	Hà Tĩnh	4790	5057	4319	5306	5705	4872	4563	4842	3945
44	Quảng Bình	4851	5131	4276	5168	5601	4550	4707	4955	4098
45	Quảng Trị	4578	4753	4296	5361	5633	4961	4077	4220	3835
46	Thừa Thiên Huế	4637	4798	4386	5117	5358	4778	3940	4062	3719

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	6071	6542	5473	6182	6668	5579	5251	5680	4603
49	Quảng Nam	4779	5069	4318	5388	5818	4798	4533	4790	4099
51	Quảng Ngãi	4470	4778	3888	5653	5888	5291	4212	4557	3527
52	Bình Định	5137	5642	4256	5906	6354	5230	4693	5265	3608
54	Phú Yên	4353	4657	3797	5016	5460	4395	4027	4317	3418
56	Khánh Hoà	4473	4811	3957	4989	5306	4506	3993	4352	3446
58	Ninh Thuận	4012	4448	3263	4374	4723	3906	3779	4297	2727
60	Bình Thuận	4719	5234	4012	5050	5677	4123	4455	4859	3929
62	Kon Tum	5335	5482	5148	6114	6442	5746	4306	4357	4232
64	Gia Lai	3824	4154	3445	5108	5462	4620	2999	3192	2800
66	Đắk Lắk	4630	4813	4348	5802	6210	5304	3864	4034	3556
67	Đắk Nông	4960	5362	4462	6017	6472	5478	4467	4861	3970
68	Lâm Đồng	5174	5654	4556	5789	6271	5167	4543	5020	3933
70	Bình Phước	5100	5373	4797	5729	5998	5412	4854	5119	4566
72	Tây Ninh	4473	4645	4252	5096	5242	4878	4301	4466	4097
74	Bình Dương	6200	6627	5752	6284	6701	5863	5798	6309	5166
75	Đồng Nai	6527	6790	6248	6818	7015	6603	6370	6666	6060
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	5764	6455	4728	6354	7175	5194	5072	5652	4139
79	Thành phố Hồ Chí Minh	7090	7520	6578	7346	7798	6817	5972	6356	5479
80	Long An	5238	5518	4889	5638	5916	5267	5150	5428	4810
82	Tiền Giang	4973	5245	4633	5346	5852	4692	4894	5115	4621

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	4155	4501	3588	5188	5680	4510	4018	4356	3451
84	Trà Vinh	4055	4356	3642	5081	5427	4605	3805	4094	3408
86	Vĩnh Long	3942	4278	3496	4684	5091	4161	3771	4093	3339
87	Đồng Tháp	4105	4531	3482	4716	4939	4414	3968	4442	3260
89	An Giang	4159	4549	3437	4544	4887	3878	3972	4381	3233
91	Kiên Giang	4787	5273	3762	5309	5876	4262	4363	4821	3282
92	Cần Thơ	4831	5068	4464	5226	5558	4755	3687	3827	3397
93	Hậu Giang	4175	4400	3809	4612	4910	4139	3973	4168	3654
94	Sóc Trăng	3829	4180	3223	4068	4453	3483	3705	4048	3070
95	Bạc Liêu	4570	4887	3950	4934	5296	4269	4359	4657	3751
96	Cà Mau	4521	4738	4076	4911	5349	4294	4310	4470	3901

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 18

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,0	46,2	43,7	44,9	46,1	43,5	44,9	46,2	43,5	45,2	46,4	43,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	45,2	43,4	44,9	45,8	44,0	44,8	45,6	44,0	44,9	45,9	43,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,3	46,6	44,1	45,3	46,7	43,9	45,3	46,8	43,9	45,8	47,1	44,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,5	47,1	45,9	46,5	47,2	45,7	46,4	47,2	45,5	46,7	47,5	45,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,0	46,8	43,1	44,7	46,5	42,8	44,9	46,7	43,0	45,1	46,9	43,2
V4	Tây Nguyên	45,2	46,0	44,3	44,7	45,5	43,8	45,0	45,9	44,2	45,4	46,3	44,5
V5	Đông Nam Bộ	47,7	48,2	47,2	47,5	48,0	46,9	47,2	47,7	46,6	47,4	47,8	46,9
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,3	48,9	47,7	48,2	48,9	47,4	47,6	48,3	46,8	48,1	48,7	47,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	44,2	40,6	42,2	43,9	40,1	42,4	44,1	40,2	42,7	44,3	40,7
THÀNH THỊ		47,1	47,8	46,3	46,9	47,6	46,1	46,9	47,6	46,2	47,2	47,8	46,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,3	46,0	44,6	45,3	45,7	44,8	45,6	46,1	45,1	45,9	46,6	45,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,6	47,1	46,1	46,8	47,5	46,1	46,6	47,2	46,0	47,1	47,7	46,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,4	46,6	46,1	46,3	46,7	45,8	46,3	46,7	45,9	46,7	47,1	46,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	46,1	47,1	45,1	46,0	46,9	45,0	46,4	47,5	45,3	46,5	47,5	45,4
V4	Tây Nguyên	46,2	46,9	45,4	45,8	46,5	45,0	46,6	47,0	46,2	46,9	47,3	46,5
V5	Đông Nam Bộ	48,8	49,3	48,2	48,6	49,2	47,9	48,1	48,7	47,5	48,3	48,7	47,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,3	49,0	47,5	48,2	49,1	47,2	47,6	48,4	46,7	47,9	48,5	47,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,3	47,3	45,2	45,7	46,5	44,8	45,9	46,8	44,9	46,4	47,4	45,2

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	44,0	45,5	42,5	43,9	45,4	42,3	44,0	45,5	42,3	44,2	45,8	42,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,1	45,1	43,1	44,8	45,8	43,9	44,7	45,5	43,8	44,7	45,8	43,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	46,3	43,1	44,6	46,3	42,9	44,6	46,5	42,8	45,1	46,9	43,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,6	47,5	45,6	46,7	47,8	45,7	46,4	47,8	45,0	46,7	48,0	45,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,6	46,7	42,4	44,2	46,4	42,0	44,4	46,4	42,2	44,6	46,6	42,4
V4	Tây Nguyên	44,8	45,7	43,9	44,2	45,1	43,3	44,5	45,5	43,4	44,9	45,9	43,8
V5	Đông Nam Bộ	46,1	46,5	45,7	45,8	46,2	45,2	45,7	46,3	45,1	46,0	46,6	45,3
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,5	48,8	48,2	48,3	48,2	48,4	47,6	47,9	47,3	48,9	49,2	48,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,5	43,3	39,2	41,1	43,1	38,6	41,3	43,3	38,7	41,6	43,4	39,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 19

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,0	46,2	43,7	44,9	46,1	43,5	44,9	46,2	43,5	45,2	46,4	43,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	41,6	37,5	39,5	41,5	37,5	39,4	41,4	37,4	39,8	41,9	37,6
	Công nghiệp và xây dựng	50,2	50,5	49,7	50,2	50,5	49,8	50,3	50,6	49,8	50,3	50,5	49,8
	Dịch vụ	47,6	48,1	47,2	47,2	47,8	46,7	47,4	47,9	46,8	47,6	48,0	47,2
THÀNH THỊ		47,1	47,8	46,3	46,9	47,6	46,1	46,9	47,6	46,2	47,2	47,8	46,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,1	42,8	36,8	40,0	42,7	36,6	40,1	42,4	37,4	40,9	43,5	38,0
	Công nghiệp và xây dựng	49,5	49,7	49,4	49,5	49,7	49,2	49,5	49,8	49,1	49,4	49,6	49,2
	Dịch vụ	47,4	47,9	47,0	47,1	47,6	46,7	47,0	47,5	46,6	47,3	47,8	46,9
NÔNG THÔN		44,0	45,5	42,5	43,9	45,4	42,3	44,0	45,5	42,3	44,2	45,8	42,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,5	41,4	37,6	39,4	41,3	37,5	39,4	41,3	37,4	39,6	41,7	37,6
	Công nghiệp và xây dựng	50,6	51,0	49,9	50,6	50,9	50,1	50,7	51,0	50,3	50,7	51,1	50,1
	Dịch vụ	47,8	48,3	47,4	47,3	47,9	46,7	47,8	48,4	47,1	47,9	48,3	47,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	45,2	43,4	44,9	45,8	44,0	44,8	45,6	44,0	44,9	45,9	43,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,5	42,2	41,0	42,4	43,0	41,9	42,1	42,6	41,7	41,9	42,6	41,3
	Công nghiệp và xây dựng	51,5	51,7	51,2	51,8	51,9	51,7	52,0	51,8	52,3	52,4	52,3	52,4
	Dịch vụ	47,1	47,5	46,7	46,9	47,3	46,6	47,4	48,1	46,8	47,4	48,3	46,6

Biểu 19 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,3	46,6	44,1	45,3	46,7	43,9	45,3	46,8	43,9	45,8	47,1	44,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,9	36,6	33,6	34,8	36,7	33,6	34,3	36,0	33,2	35,0	36,7	34,0
	Công nghiệp và xây dựng	51,0	50,9	51,1	51,3	51,3	51,4	51,3	51,3	51,4	51,4	51,4	51,3
	Dịch vụ	47,7	47,9	47,4	47,2	47,6	46,8	47,4	47,9	46,9	47,8	48,2	47,4
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	46,5	47,1	45,9	46,5	47,2	45,7	46,4	47,2	45,5	46,7	47,5	45,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,5	40,1	39,0	38,3	38,3	38,3	37,9	38,6	37,4	38,8	39,6	38,3
	Công nghiệp và xây dựng	49,2	49,5	48,8	49,9	50,2	49,4	49,9	50,4	49,3	50,1	50,6	49,4
	Dịch vụ	46,9	47,1	46,7	46,8	47,1	46,5	46,6	46,8	46,4	46,8	46,9	46,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,0	46,8	43,1	44,7	46,5	42,8	44,9	46,7	43,0	45,1	46,9	43,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,8	43,6	38,2	40,6	43,3	38,0	40,6	43,2	38,1	40,9	43,8	38,1
	Công nghiệp và xây dựng	50,2	50,9	48,9	49,9	50,4	49,0	50,1	50,7	48,9	50,0	50,6	48,7
	Dịch vụ	47,4	47,8	47,1	47,1	47,5	46,7	47,7	48,1	47,3	47,4	47,5	47,3
V4	Tây Nguyên	45,2	46,0	44,3	44,7	45,5	43,8	45,0	45,9	44,2	45,4	46,3	44,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,4	45,4	43,5	43,8	44,8	42,7	44,2	45,1	43,2	44,7	45,7	43,6
	Công nghiệp và xây dựng	47,6	48,6	44,9	47,7	48,4	45,9	47,7	48,9	44,3	48,1	48,8	46,2
	Dịch vụ	47,1	47,6	46,8	46,7	47,0	46,4	47,0	47,2	46,8	47,3	47,4	47,3

Biểu 19 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	47,7	48,2	47,2	47,5	48,0	46,9	47,2	47,7	46,6	47,4	47,8	46,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,2	42,5	39,2	40,5	42,0	38,2	40,5	42,1	38,0	40,6	42,2	38,0
	Công nghiệp và xây dựng	49,5	49,7	49,3	49,6	49,8	49,4	49,5	49,8	49,2	49,3	49,4	49,2
	Dịch vụ	48,3	49,0	47,7	47,8	48,6	47,1	47,4	48,0	46,7	47,9	48,5	47,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	48,3	48,9	47,7	48,2	48,9	47,4	47,6	48,3	46,8	48,1	48,7	47,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,4	41,7	41,0	40,8	40,9	40,5	39,3	40,2	36,7	41,1	41,6	40,0
	Công nghiệp và xây dựng	48,5	48,9	48,0	48,9	49,3	48,4	48,7	49,1	48,2	48,6	48,9	48,2
	Dịch vụ	48,5	49,3	47,7	48,1	49,2	47,0	47,4	48,3	46,5	48,0	48,9	47,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	44,2	40,6	42,2	43,9	40,1	42,4	44,1	40,2	42,7	44,3	40,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,1	39,4	31,3	35,7	39,0	30,8	35,8	39,3	30,7	36,3	39,9	31,1
	Công nghiệp và xây dựng	49,2	50,0	48,2	48,8	49,6	47,7	49,1	49,8	48,0	49,0	49,6	48,2
	Dịch vụ	47,1	47,7	46,5	46,8	47,6	46,1	47,1	47,7	46,5	47,2	47,6	46,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 20

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,0	46,2	43,7	44,9	46,1	43,5	44,9	46,2	43,5	45,2	46,4	43,8
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	43,8	45,4	42,1	43,7	45,4	41,8	43,8	45,4	41,9	44,1	45,7	42,3
	Tập thể	46,3	47,0	44,5	47,1	47,2	46,8	45,4	46,5	42,8	47,2	48,1	44,8
	Tư nhân	50,3	50,8	49,8	50,1	50,5	49,7	50,1	50,5	49,5	50,1	50,7	49,5
	Nhà nước	44,2	45,0	43,4	43,9	44,6	43,1	44,0	44,7	43,2	44,0	44,7	43,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,1	51,1	51,1	51,2	51,1	51,2	51,0	51,1	50,9	50,9	50,6	51,0
THÀNH THỊ		47,1	47,8	46,3	46,9	47,6	46,1	46,9	47,6	46,2	47,2	47,8	46,4
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	46,9	47,8	46,0	46,9	47,8	45,8	46,8	47,7	46,0	47,2	48,0	46,4
	Tập thể	46,4	48,0	42,4	44,5	47,7	39,7	44,8	45,7	43,7	45,8	47,8	42,3
	Tư nhân	49,3	49,9	48,5	49,0	49,5	48,3	49,0	49,6	48,2	49,0	49,7	48,2
	Nhà nước	43,7	44,4	43,0	43,4	43,9	42,9	43,5	44,1	42,9	43,7	44,5	43,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,7	50,6	50,8	50,5	50,5	50,4	50,2	50,5	50,1	50,0	49,7	50,2
NÔNG THÔN		44,0	45,5	42,5	43,9	45,4	42,3	44,0	45,5	42,3	44,2	45,8	42,6
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	42,8	44,6	40,8	42,7	44,6	40,5	42,8	44,7	40,6	43,1	45,0	40,9
	Tập thể	46,3	46,8	45,1	47,9	47,0	50,6	45,7	46,8	41,8	47,8	48,2	46,4
	Tư nhân	51,6	51,9	51,2	51,5	51,6	51,3	51,4	51,7	51,1	51,4	51,9	50,9
	Nhà nước	44,9	45,8	43,9	44,5	45,4	43,4	44,6	45,5	43,6	44,4	45,1	43,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,4	51,5	51,3	51,7	51,6	51,7	51,5	51,6	51,4	51,5	51,4	51,5

Biểu 20 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	45,2	43,4	44,9	45,8	44,0	44,8	45,6	44,0	44,9	46,0	43,8
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	43,7	44,8	42,5	44,4	45,6	43,3	44,3	45,2	43,3	44,3	45,6	43,0
	Tập thể	48,3	50,9	31,7	50,1	50,4	47,2	57,3	58,3	43,5	48,2	48,8	45,7
	Tư nhân	51,7	51,5	52,0	51,2	50,9	51,6	51,8	51,6	52,0	52,2	52,5	51,9
	Nhà nước	43,6	44,0	43,3	43,2	43,5	43,0	43,3	43,9	42,7	43,4	44,3	42,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	52,3	51,5	52,6	52,9	52,3	53,1	53,3	52,3	53,7	53,6	53,6	53,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,3	46,6	44,1	45,3	46,7	43,9	45,3	46,8	43,9	45,8	47,2	44,4
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	43,6	45,6	41,6	43,6	45,9	41,3	43,6	45,9	41,2	44,3	46,4	42,0
	Tập thể	44,0	43,7	44,9	44,5	44,7	44,0	39,1	39,0	39,3	43,1	42,2	45,1
	Tư nhân	50,3	50,6	50,0	50,4	50,5	50,2	50,4	50,6	50,2	50,3	50,7	50,0
	Nhà nước	44,5	45,0	44,0	44,2	44,6	43,9	44,2	44,5	43,9	44,4	44,7	44,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,7	51,5	51,8	52,2	52,1	52,2	51,9	51,9	51,9	51,8	51,6	51,9
	Trong đó: Hà Nội	46,5	47,1	45,9	46,5	47,2	45,7	46,4	47,2	45,5	46,7	47,5	45,9
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	46,6	47,4	45,8	46,5	47,5	45,5	46,3	47,6	45,1	47,2	48,4	46,1
	Tập thể	44,0	48,7	34,9	38,8	40,0	38,7	40,9	38,9	44,5	39,1	37,1	44,2
	Tư nhân	47,8	48,4	47,1	48,1	48,8	47,3	48,4	49,0	47,6	48,1	48,8	47,2
	Nhà nước	43,8	44,1	43,6	43,7	44,1	43,3	43,4	43,5	43,3	43,5	43,6	43,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,6	48,8	50,1	49,7	48,7	50,3	49,4	48,8	49,8	48,1	47,8	48,3

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,0	46,8	43,1	44,7	46,5	42,8	44,9	46,7	43,0	45,1	46,9	43,2
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	44,4	46,5	42,1	44,0	46,2	41,7	44,3	46,4	42,0	44,5	46,7	42,2
	Tập thể	47,5	48,2	45,5	49,7	49,8	49,7	47,1	47,4	46,5	47,7	48,9	44,9
	Tư nhân	50,6	51,0	50,1	50,2	50,6	49,7	50,4	50,9	49,7	50,2	50,8	49,5
	Nhà nước	44,1	44,8	43,4	43,8	44,6	42,9	44,1	44,8	43,3	43,5	43,8	43,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,6	49,2	51,1	51,3	48,6	52,2	50,9	50,6	51,0	50,2	49,5	50,4
V4	Tây Nguyên	45,2	46,0	44,3	44,7	45,5	43,8	45,0	45,9	44,2	45,4	46,3	44,6
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	45,2	46,0	44,4	44,6	45,4	43,8	45,1	45,9	44,2	45,4	46,2	44,6
	Tập thể	50,2	51,3	40,0	46,0	46,7	41,0	44,4	43,6	45,8	50,8	50,8	,
	Tư nhân	48,1	48,6	47,3	48,6	49,0	47,9	48,2	49,1	47,1	49,4	50,2	48,1
	Nhà nước	43,9	45,2	42,6	43,9	45,0	42,9	43,8	44,6	43,0	44,4	45,3	43,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	47,8	48,9	46,9	48,2	48,1	48,2	49,9	49,7	50,0	50,3	50,0	50,5
V5	Đông Nam Bộ	47,7	48,2	47,2	47,5	48,0	46,9	47,2	47,7	46,6	47,4	47,8	46,9
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	46,7	47,2	46,2	46,4	47,2	45,5	46,2	46,8	45,4	46,5	47,0	45,9
	Tập thể	50,2	49,5	51,2	45,9	46,4	44,9	50,3	51,6	48,0	51,5	51,7	48,0
	Tư nhân	49,6	50,2	48,8	49,5	50,0	48,8	48,8	49,4	48,0	49,0	49,7	48,2
	Nhà nước	44,8	46,1	43,4	44,3	45,1	43,4	44,7	45,8	43,5	44,7	45,9	43,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,7	51,0	50,5	50,5	50,8	50,2	50,2	50,7	49,9	49,9	49,9	49,9

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	48,3	48,9	47,7	48,2	48,9	47,4	47,6	48,3	46,8	48,1	48,7	47,4
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	48,9	49,3	48,6	48,9	49,8	48,0	48,4	49,1	47,6	48,9	49,2	48,5
	Tập thể	54,7	50,2	63,2	45,7	46,5	44,7	55,8	72,0	48,0	54,9	54,9	,
	Tư nhân	48,8	49,5	47,9	48,7	49,1	48,0	47,7	48,2	47,0	48,3	49,1	47,4
	Nhà nước	44,6	46,0	43,0	44,1	45,2	43,0	44,3	45,5	42,9	44,4	46,0	42,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	48,2	48,7	47,9	48,3	48,7	48,1	48,0	48,4	47,8	47,8	47,6	48,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	44,2	40,6	42,2	43,9	40,1	42,4	44,1	40,2	42,7	44,3	40,7
	Cá nhân/Hộ NLTS/Hộ SXKD cá thể	41,3	43,2	38,8	40,9	42,9	38,3	41,1	43,1	38,4	41,4	43,4	38,8
	Tập thể	43,9	46,5	38,3	46,1	45,5	48,8	46,0	48,4	38,7	48,9	52,1	43,6
	Tư nhân	51,5	52,1	50,7	50,8	51,3	50,2	51,6	52,3	50,7	51,4	52,3	50,2
	Nhà nước	43,7	44,6	42,4	43,3	44,5	41,8	43,2	44,5	41,7	43,6	44,8	42,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,9	50,8	50,9	50,5	50,0	50,7	50,5	50,6	50,4	50,8	50,1	51,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 21**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,0	46,2	43,6	47,0	47,7	46,2	44,0	45,5	42,4
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,7	45,7	43,8	45,5	46,1	44,9	44,6	45,6	43,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,4	46,8	44,1	46,8	47,4	46,1	44,8	46,5	43,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,9	46,7	43,0	46,2	47,2	45,2	44,5	46,6	42,3
V4	Tây Nguyên	45,1	45,9	44,2	46,4	46,9	45,8	44,6	45,5	43,6
V5	Đông Nam Bộ	47,5	48,0	46,9	48,4	49,0	47,8	45,9	46,4	45,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,5	44,1	40,4	46,1	47,0	45,0	41,4	43,3	39,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,5	47,2	45,8	46,4	46,8	46,0	46,6	47,8	45,5
02	Hà Giang	47,0	47,5	46,5	45,8	46,8	44,8	47,2	47,6	46,8
04	Cao Bằng	43,1	43,2	43,0	43,6	44,0	43,2	43,0	43,0	42,9
06	Bắc Kạn	40,9	41,4	40,4	44,5	45,1	44,0	40,2	40,7	39,8
08	Tuyên Quang	44,7	45,4	44,1	45,1	46,1	44,1	44,7	45,3	44,1
10	Lào Cai	42,1	43,8	40,4	44,2	45,0	43,4	41,6	43,5	39,7
11	Điện Biên	40,8	41,6	40,0	42,0	43,0	41,0	40,6	41,4	39,9
12	Lai Châu	41,4	42,5	40,4	41,7	42,2	41,2	41,4	42,5	40,3
14	Sơn La	45,2	45,7	44,7	46,5	47,2	45,8	45,0	45,5	44,5
15	Yên Bái	43,9	45,0	42,8	44,2	44,6	43,9	43,8	45,1	42,5
17	Hoà Bình	41,4	42,9	39,9	42,4	43,3	41,6	41,3	42,8	39,7
19	Thái Nguyên	45,2	45,6	44,9	46,3	46,6	46,1	44,7	45,2	44,3
20	Lạng Sơn	43,2	44,4	41,9	46,9	47,6	46,1	42,5	43,8	41,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

143

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,2	49,4	46,9	48,3	48,9	47,6	48,1	49,9	46,0
24	Bắc Giang	47,0	48,0	46,0	47,8	48,1	47,6	46,9	47,9	45,9
25	Phú Thọ	49,4	51,0	47,9	48,3	49,2	47,5	49,6	51,4	47,9
26	Vĩnh Phúc	43,6	45,9	41,4	44,4	45,8	43,1	43,4	45,9	40,9
27	Bắc Ninh	50,6	51,2	49,9	51,3	51,9	50,7	50,3	51,0	49,6
30	Hải Dương	43,9	46,1	41,8	46,5	46,9	46,2	43,0	45,8	40,4
31	Hải Phòng	45,3	46,2	44,3	46,9	47,8	46,0	44,2	45,1	43,1
33	Hưng Yên	43,3	44,8	41,9	46,0	46,6	45,4	43,0	44,5	41,5
34	Thái Bình	44,5	46,6	42,6	47,8	49,8	46,0	44,2	46,2	42,2
35	Hà Nam	45,1	46,7	43,4	44,3	45,7	43,1	45,2	46,9	43,5
36	Nam Định	41,5	43,6	39,4	45,5	46,7	44,3	40,7	43,0	38,5
37	Ninh Bình	46,6	48,2	44,9	46,1	47,3	44,9	46,7	48,3	44,9
38	Thanh Hoá	45,1	46,6	43,5	46,9	48,9	45,1	44,7	46,2	43,2
40	Nghệ An	43,8	46,1	41,5	44,1	45,4	42,8	43,8	46,2	41,4
42	Hà Tĩnh	44,1	45,7	42,6	43,6	45,1	42,1	44,2	45,8	42,7
44	Quảng Bình	43,5	46,4	40,7	44,3	45,9	42,8	43,3	46,6	40,2
45	Quảng Trị	45,9	47,2	44,5	47,1	46,9	47,2	45,4	47,3	43,5
46	Thừa Thiên Huế	42,0	43,2	40,7	43,8	45,0	42,6	40,3	41,6	38,8
48	Đà Nẵng	48,6	48,7	48,5	48,8	48,7	48,9	47,1	48,5	45,5
49	Quảng Nam	45,1	46,7	43,5	46,6	46,9	46,2	44,7	46,6	42,7

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	46,1	48,1	43,9	46,6	47,0	46,2	46,0	48,3	43,4
52	Bình Định	47,1	49,7	44,3	47,5	48,4	46,6	46,9	50,3	43,3
54	Phú Yên	45,3	47,4	42,9	46,9	48,0	45,6	44,8	47,2	42,0
56	Khánh Hoà	42,9	44,6	41,1	44,1	45,3	42,7	42,1	44,0	39,9
58	Ninh Thuận	42,1	44,1	39,8	44,8	46,0	43,5	40,7	43,1	37,7
60	Bình Thuận	47,1	48,7	45,1	47,8	49,3	45,8	46,7	48,4	44,6
62	Kon Tum	45,1	45,6	44,5	44,7	45,1	44,3	45,3	45,9	44,6
64	Gia Lai	46,2	47,1	45,5	47,4	48,1	46,7	45,8	46,6	45,1
66	Đắk Lắk	44,1	45,2	43,0	46,0	46,6	45,4	43,6	44,8	42,3
67	Đắk Nông	46,5	47,5	45,4	46,9	47,5	46,3	46,4	47,4	45,3
68	Lâm Đồng	44,5	45,2	43,7	46,2	46,7	45,7	43,5	44,4	42,4
70	Bình Phước	44,6	45,1	44,1	47,5	47,4	47,5	43,7	44,3	43,0
72	Tây Ninh	42,2	42,4	42,0	46,0	46,0	46,1	41,2	41,4	40,9
74	Bình Dương	49,7	49,9	49,5	50,8	51,0	50,7	45,9	46,5	45,2
75	Đồng Nai	47,2	47,7	46,8	47,9	48,3	47,5	46,9	47,4	46,4
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	47,5	48,5	46,3	48,4	49,2	47,4	46,7	47,8	45,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	48,1	48,7	47,3	48,0	48,8	47,2	48,3	48,5	48,1
80	Long An	39,6	40,5	38,6	42,2	42,7	41,7	39,1	40,1	37,9
82	Tiền Giang	43,2	44,3	42,0	45,0	45,9	44,1	42,9	44,0	41,7
83	Bến Tre	40,1	42,6	37,2	42,8	44,3	41,2	39,8	42,5	36,8
84	Trà Vinh	44,5	46,1	42,7	47,7	48,3	47,0	43,9	45,7	41,8

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
86	Vĩnh Long	40,6	42,2	38,7	48,9	49,0	48,7	39,1	41,0	36,9
87	Đồng Tháp	44,1	45,2	42,6	43,9	44,8	42,9	44,1	45,3	42,6
89	An Giang	44,9	46,1	43,4	48,9	49,5	48,1	43,2	44,7	41,3
91	Kiên Giang	46,1	48,8	42,2	50,9	52,6	48,6	44,1	47,3	39,5
92	Cần Thơ	43,3	44,1	42,2	44,6	45,4	43,8	40,7	42,0	38,6
93	Hậu Giang	40,4	42,7	37,8	42,1	43,5	40,5	39,9	42,4	37,0
94	Sóc Trăng	43,4	44,6	41,8	46,9	47,0	46,8	41,9	43,6	39,5
95	Bạc Liêu	41,4	43,7	38,2	44,8	46,1	43,2	40,4	43,0	36,5
96	Cà Mau	36,5	39,2	32,9	43,7	44,5	42,7	34,5	37,9	29,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 22**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	0,6	2,9	6,8	4,7	6,9	43,2	26,0	9,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	1,8	5,9	5,4	8,9	40,1	29,9	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,6	3,5	6,6	4,4	4,9	41,7	28,3	10,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,7	3,1	6,8	5,1	7,4	39,2	28,0	9,6
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	1,0	2,9	4,3	7,2	53,5	27,2	3,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,4	1,0	3,1	2,6	4,5	58,2	20,2	10,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,9	4,8	12,2	6,0	9,3	35,2	22,7	9,0
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,2	3,4	2,9	2,9	56,4	25,3	7,5
02	Hà Giang	100,0	0,1	1,3	6,4	3,5	4,7	33,7	41,8	8,5
04	Cao Bằng	100,0	0,1	1,3	6,1	6,0	11,9	46,2	26,1	2,5
06	Bắc Kạn	100,0	0,2	4,6	6,1	8,8	13,1	44,5	19,0	3,7
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	1,8	4,4	4,2	10,3	41,5	32,1	5,3
10	Lào Cai	100,0	0,1	2,1	7,5	6,9	10,2	48,8	22,0	2,4
11	Điện Biên	100,0	1,1	2,9	12,2	6,0	12,4	37,8	26,7	1,0
12	Lai Châu	100,0	1,0	3,0	7,1	7,4	10,7	46,7	21,2	3,0
14	Sơn La	100,0	0,2	1,2	3,9	2,8	8,5	42,3	37,8	3,4
15	Yên Bái	100,0	0,5	2,4	5,3	5,6	9,2	43,9	30,5	2,7
17	Hoà Bình	100,0	0,2	2,0	6,3	8,0	15,0	49,6	17,7	1,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,3	4,5	4,7	7,3	42,2	33,2	6,5
20	Lạng Sơn	100,0	0,6	2,4	11,1	6,4	8,1	32,0	33,3	6,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,2	0,5	2,3	3,5	4,9	44,4	34,1	10,2
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	4,2	6,0	7,5	36,8	30,3	14,0
25	Phú Thọ	100,0	0,5	2,0	4,7	3,9	5,2	30,1	28,9	24,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	4,5	11,7	5,4	5,3	35,2	27,8	9,7
27	Bắc Ninh	100,0	0,7	2,5	4,5	2,3	2,5	28,5	31,7	27,1
30	Hải Dương	100,0	0,6	4,5	9,6	6,5	6,5	35,3	28,8	8,3
31	Hải Phòng	100,0	0,6	3,7	6,6	3,4	5,2	45,2	26,8	8,5
33	Hưng Yên	100,0	2,1	6,9	8,5	4,5	5,1	36,2	27,2	9,5
34	Thái Bình	100,0	0,2	3,2	10,3	7,5	7,7	27,4	34,8	9,0
35	Hà Nam	100,0	0,2	3,4	7,8	7,0	5,8	37,7	27,0	11,2
36	Nam Định	100,0	1,9	9,5	10,1	6,1	7,1	30,5	24,6	10,2
37	Ninh Bình	100,0	0,7	5,0	6,3	3,4	5,9	28,2	37,1	13,3
38	Thanh Hoá	100,0	1,1	3,0	6,9	6,7	8,1	32,8	29,9	11,5
40	Nghệ An	100,0	1,0	4,8	7,4	4,6	7,4	36,7	31,1	7,1
42	Hà Tĩnh	100,0	1,4	5,0	9,4	3,9	8,0	29,4	29,7	13,3
44	Quảng Bình	100,0	0,5	4,0	8,8	8,4	11,1	32,4	24,0	10,8
45	Quảng Trị	100,0	0,4	2,0	5,2	3,6	7,5	40,7	30,2	10,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,2	4,5	9,7	6,6	7,8	43,3	20,5	6,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
48	Đà Nẵng	100,0	0,6	1,1	3,1	1,8	3,2	59,3	17,9	13,0
49	Quảng Nam	100,0	0,2	2,3	6,3	5,4	8,4	43,2	25,8	8,5
51	Quảng Ngãi	100,0	0,7	2,8	6,5	4,7	6,5	35,2	34,0	9,6
52	Bình Định	100,0	0,6	2,4	6,3	3,9	6,7	34,7	30,5	14,9
54	Phú Yên	100,0	0,4	2,7	6,7	3,8	6,3	39,4	32,5	8,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,3	2,3	6,8	5,2	8,1	54,1	20,9	2,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	3,3	10,6	7,2	9,4	45,4	18,5	5,1
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,5	2,1	3,9	5,2	48,3	29,8	10,2
62	Kon Tum	100,0	0,0	1,0	2,9	3,1	6,2	54,8	29,7	2,2
64	Gia Lai	100,0	0,0	0,4	1,0	2,5	5,1	58,0	29,6	3,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,5	4,4	5,8	9,3	49,1	25,6	4,0
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,6	0,8	2,0	3,3	55,8	34,2	3,1
68	Lâm Đồng	100,0	0,1	1,1	3,6	5,4	8,6	53,2	22,6	5,3
70	Bình Phước	100,0	0,2	1,5	6,9	4,6	9,5	43,0	24,3	10,1
72	Tây Ninh	100,0	0,4	1,1	6,6	7,1	14,6	54,0	12,8	3,5
74	Bình Dương	100,0	0,4	1,1	2,0	1,8	2,7	44,9	33,6	13,5
75	Đồng Nai	100,0	0,4	0,9	2,5	3,0	3,2	64,6	17,9	7,5
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,1	1,0	3,2	2,2	2,8	62,0	18,3	10,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,6	1,0	2,6	1,7	3,5	61,8	17,9	11,0
80	Long An	100,0	2,1	7,4	12,1	6,7	9,5	45,9	11,7	4,6
82	Tiền Giang	100,0	0,9	5,4	10,5	4,6	7,6	34,2	29,3	7,6

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
83	Bến Tre	100,0	2,4	8,2	16,8	5,4	9,7	27,4	20,5	9,5
84	Trà Vinh	100,0	0,5	3,8	10,1	5,9	7,1	34,2	27,0	11,4
86	Vĩnh Long	100,0	2,1	8,4	16,8	3,2	9,8	29,9	19,9	10,0
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	2,3	10,0	6,3	10,9	34,9	26,4	8,8
89	An Giang	100,0	0,1	1,7	11,5	6,3	8,8	31,9	25,7	14,0
91	Kiên Giang	100,0	0,3	2,8	8,0	4,8	6,8	35,3	28,2	13,7
92	Cần Thơ	100,0	0,4	2,9	9,8	5,3	9,2	46,8	20,8	4,8
93	Hậu Giang	100,0	0,1	5,1	12,0	10,6	11,5	39,1	16,7	4,7
94	Sóc Trăng	100,0	0,5	3,8	11,4	6,5	8,7	34,6	25,3	9,1
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	1,9	10,7	8,3	13,3	44,1	18,0	3,6
96	Cà Mau	100,0	2,1	11,0	22,9	7,1	10,3	23,1	15,2	8,4
THÀNH THỊ		100.0	0,5	1,5	3,7	2,6	4,1	53,3	24,1	10,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,4	1,6	4,1	3,6	4,5	49,5	27,4	8,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,7	3,0	2,3	3,0	55,8	25,8	8,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	1,8	4,7	3,2	5,1	50,0	24,0	10,6
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	0,7	2,3	3,1	5,3	53,4	27,8	7,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,5	1,0	2,3	1,7	2,7	59,2	21,2	11,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,3	2,4	7,5	3,7	6,9	41,9	25,0	12,3

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,5	1,1	2,0	1,6	2,0	65,3	21,9	5,6
02	Hà Giang	100,0	0,0	0,8	1,9	1,9	3,3	58,7	26,1	7,4
04	Cao Bằng	100,0	0,2	1,7	3,9	3,2	6,9	59,0	21,3	3,8
06	Bắc Kạn	100,0	0,4	1,7	5,7	6,3	6,7	45,4	20,9	13,0
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	1,9	4,5	4,2	4,8	49,9	22,4	11,8
10	Lào Cai	100,0	0,1	1,7	4,5	3,7	4,1	61,3	20,8	3,8
11	Điện Biên	100,0	1,5	5,1	5,2	2,7	6,5	51,7	23,3	4,0
12	Lai Châu	100,0	1,3	4,3	7,1	3,8	4,7	54,7	19,9	4,3
14	Sơn La	100,0	0,0	0,5	2,5	2,2	3,8	49,2	37,7	4,0
15	Yên Bái	100,0	1,1	2,5	5,1	5,2	5,8	45,9	25,4	9,1
17	Hoà Bình	100,0	0,0	1,3	4,5	6,0	6,3	61,3	18,2	2,4
19	Thái Nguyên	100,0	0,1	0,9	4,4	3,8	4,2	45,9	32,1	8,5
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	0,9	3,0	3,4	3,7	43,3	36,1	9,2
22	Quảng Ninh	100,0	0,2	0,5	1,5	2,9	3,6	54,1	27,4	9,8
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	4,9	3,6	3,7	37,6	30,7	18,5
25	Phú Thọ	100,0	0,7	1,9	2,8	2,3	2,4	45,1	27,2	17,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	2,6	8,5	3,7	4,8	46,0	27,7	6,3
27	Bắc Ninh	100,0	0,2	1,3	2,4	1,9	1,8	35,8	33,4	23,2
30	Hải Dương	100,0	0,2	1,2	3,2	5,1	3,9	44,9	35,1	6,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
31	Hải Phòng	100,0	0,7	2,1	4,3	1,6	4,2	53,5	24,4	9,2
33	Hưng Yên	100,0	1,7	4,7	4,9	3,6	4,2	37,0	31,6	12,4
34	Thái Bình	100,0	0,5	2,9	4,2	4,0	6,5	30,7	42,2	9,0
35	Hà Nam	100,0	0,4	4,4	5,0	3,8	6,0	49,5	26,4	4,4
36	Nam Định	100,0	0,5	5,2	6,4	4,9	5,2	32,2	30,6	15,0
37	Ninh Bình	100,0	0,4	3,5	4,0	2,4	4,0	45,7	33,0	7,0
38	Thanh Hoá	100,0	1,0	1,7	5,3	3,2	4,7	44,4	23,7	15,8
40	Nghệ An	100,0	0,7	3,2	5,0	3,6	6,3	51,3	23,6	6,3
42	Hà Tĩnh	100,0	2,0	4,0	11,8	3,4	5,2	39,1	20,4	14,0
44	Quảng Bình	100,0	0,6	3,4	5,3	4,3	7,0	45,6	25,4	8,4
45	Quảng Trị	100,0	0,5	1,7	3,3	2,7	6,5	43,7	26,7	14,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,5	3,5	6,7	3,8	5,5	49,4	22,4	7,2
48	Đà Nẵng	100,0	0,6	0,9	2,7	1,2	2,8	61,6	17,1	13,0
49	Quảng Nam	100,0	0,1	1,3	5,2	4,5	6,3	45,4	25,3	11,8
51	Quảng Ngãi	100,0	0,4	1,2	6,2	3,5	3,1	45,0	31,5	9,2
52	Bình Định	100,0	0,5	1,8	4,2	3,1	4,2	45,6	26,0	14,7
54	Phú Yên	100,0	0,1	2,0	3,8	3,1	4,3	44,0	30,2	12,4
56	Khánh Hoà	100,0	0,1	1,3	4,5	4,4	7,0	57,9	22,4	2,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,2	1,3	6,5	2,9	7,8	52,0	25,4	4,0
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,2	1,6	2,9	4,4	49,8	30,4	10,7

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,0	0,4	2,5	2,7	6,0	61,2	23,0	4,1
64	Gia Lai	100,0	0,0	0,2	0,9	2,2	4,0	55,2	31,6	5,8
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	0,9	2,8	3,2	7,4	51,6	23,8	10,1
67	Đắk Nông	100,0	0,0	0,5	0,7	2,0	1,5	52,5	36,3	6,5
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	1,0	3,3	4,2	5,1	50,8	28,3	7,1
70	Bình Phước	100,0	0,1	0,9	5,3	2,6	3,7	43,3	32,0	12,1
72	Tây Ninh	100,0	0,1	0,8	2,4	2,8	4,8	65,2	18,3	5,7
74	Bình Dương	100,0	0,3	0,7	1,1	1,2	1,5	44,4	36,0	14,8
75	Đồng Nai	100,0	0,5	0,8	1,7	2,6	2,9	66,0	17,9	7,5
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,1	1,4	2,6	1,4	2,0	60,2	20,0	12,4
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,7	1,1	2,5	1,7	2,9	62,6	17,3	11,2
80	Long An	100,0	0,7	2,3	6,8	7,8	9,5	55,8	13,1	4,0
82	Tiền Giang	100,0	0,4	3,2	7,2	4,6	7,3	41,7	25,3	10,2
83	Bến Tre	100,0	0,8	3,9	12,2	3,4	11,5	38,5	20,5	9,1
84	Trà Vinh	100,0	0,5	1,4	4,3	2,6	4,3	47,3	26,4	13,3
86	Vĩnh Long	100,0	0,3	2,2	6,2	1,6	5,9	38,7	23,8	21,3
87	Đồng Tháp	100,0	0,2	3,1	10,6	3,7	7,4	42,8	22,5	9,7
89	An Giang	100,0	0,1	1,5	7,1	2,5	6,5	32,6	27,7	21,9
91	Kiên Giang	100,0	0,1	1,1	3,0	2,6	3,7	36,6	31,3	21,6
92	Cần Thơ	100,0	0,2	2,9	8,8	3,2	6,8	49,3	23,1	5,7

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
93	Hậu Giang	100,0	0,1	5,0	11,1	8,0	9,7	37,7	22,0	6,4
94	Sóc Trăng	100,0	0,2	2,0	7,0	3,1	6,3	36,8	33,0	11,5
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,3	3,6	3,0	6,7	61,6	21,2	3,6
96	Cà Mau	100,0	0,9	4,3	11,8	4,9	9,9	31,8	23,0	13,5
NÔNG THÔN		100.0	0,7	3,5	8,2	5,6	8,3	38,5	26,8	8,4
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	1,9	6,3	5,7	9,7	38,3	30,3	7,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	4,4	8,4	5,4	5,8	34,6	29,6	11,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,8	3,6	7,6	5,8	8,3	35,3	29,5	9,2
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	1,1	3,1	4,7	7,8	53,5	27,0	2,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	1,0	4,4	3,9	7,3	56,7	18,5	7,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,1	5,5	13,7	6,8	10,0	33,1	22,0	7,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,2	1,2	5,1	4,3	4,0	46,2	29,3	9,6
02	Hà Giang	100,0	0,1	1,4	7,1	3,8	4,9	29,7	44,4	8,7
04	Cao Bằng	100,0	0,0	1,1	6,6	6,7	13,1	43,0	27,2	2,1
06	Bắc Kạn	100,0	0,1	5,2	6,2	9,3	14,3	44,4	18,6	2,0
08	Tuyên Quang	100,0	0,4	1,8	4,4	4,2	11,0	40,4	33,4	4,5
10	Lào Cai	100,0	0,1	2,2	8,3	7,6	11,7	45,7	22,3	2,0
11	Điện Biên	100,0	1,0	2,5	13,3	6,5	13,3	35,6	27,3	0,5

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
12	Lai Châu	100,0	0,9	2,8	7,1	8,0	11,9	45,2	21,4	2,8
14	Sơn La	100,0	0,2	1,3	4,1	2,9	9,1	41,3	37,8	3,3
15	Yên Bái	100,0	0,4	2,3	5,4	5,7	10,0	43,4	31,6	1,2
17	Hoà Bình	100,0	0,2	2,1	6,6	8,3	16,2	47,9	17,6	1,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,4	1,4	4,6	5,1	8,6	40,5	33,6	5,7
20	Lạng Sơn	100,0	0,6	2,7	12,8	7,1	9,0	29,6	32,7	5,5
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,4	3,1	4,3	6,5	32,7	42,2	10,6
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	4,1	6,2	7,9	36,7	30,3	13,6
25	Phú Thọ	100,0	0,5	2,0	5,0	4,2	5,7	27,3	29,2	26,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	5,0	12,5	5,9	5,5	32,4	27,8	10,6
27	Bắc Ninh	100,0	0,9	3,0	5,4	2,5	2,8	25,7	31,1	28,7
30	Hải Dương	100,0	0,7	5,6	11,7	7,0	7,3	32,2	26,7	8,9
31	Hải Phòng	100,0	0,5	4,9	8,3	4,6	6,0	39,2	28,5	8,0
33	Hưng Yên	100,0	2,1	7,2	9,0	4,6	5,2	36,1	26,6	9,1
34	Thái Bình	100,0	0,1	3,2	10,9	7,9	7,8	27,1	34,0	9,0
35	Hà Nam	100,0	0,2	3,2	8,3	7,6	5,7	35,6	27,1	12,4
36	Nam Định	100,0	2,1	10,3	10,8	6,3	7,5	30,2	23,5	9,3
37	Ninh Bình	100,0	0,7	5,3	6,8	3,6	6,3	24,6	38,0	14,6
38	Thanh Hoá	100,0	1,1	3,3	7,2	7,3	8,7	30,6	31,1	10,6
40	Nghệ An	100,0	1,1	5,1	7,7	4,7	7,5	34,5	32,1	7,2
42	Hà Tĩnh	100,0	1,3	5,2	8,8	3,9	8,6	27,3	31,6	13,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
44	Quảng Bình	100,0	0,4	4,1	9,7	9,3	12,1	29,3	23,7	11,4
45	Quảng Trị	100,0	0,3	2,2	6,0	4,0	7,9	39,5	31,5	8,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,8	5,4	12,5	9,2	9,9	37,9	18,8	5,5
48	Đà Nẵng	100,0	0,4	2,1	5,3	5,3	5,7	44,9	23,2	13,0
49	Quảng Nam	100,0	0,2	2,6	6,6	5,6	9,0	42,5	26,0	7,4
51	Quảng Ngãi	100,0	0,8	3,1	6,5	4,9	7,2	33,2	34,5	9,7
52	Bình Định	100,0	0,6	2,7	7,1	4,2	7,7	30,4	32,4	15,0
54	Phú Yên	100,0	0,5	3,0	7,8	4,1	7,0	37,7	33,2	6,7
56	Khánh Hoà	100,0	0,4	3,0	8,5	5,8	8,9	51,3	19,8	2,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,5	4,4	12,8	9,5	10,3	42,0	14,8	5,7
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,6	2,5	4,5	5,7	47,4	29,4	9,9
62	Kon Tum	100,0	0,0	1,3	3,1	3,3	6,3	51,6	33,1	1,3
64	Gia Lai	100,0	0,0	0,5	1,1	2,7	5,5	59,2	28,7	2,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,6	4,9	6,6	9,9	48,4	26,2	2,2
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,7	0,8	2,0	3,6	56,3	33,9	2,6
68	Lâm Đồng	100,0	0,0	1,2	3,9	6,2	10,6	54,7	19,3	4,2
70	Bình Phước	100,0	0,2	1,6	7,4	5,3	11,4	42,9	21,8	9,4
72	Tây Ninh	100,0	0,5	1,2	7,7	8,3	17,2	51,0	11,3	2,9
74	Bình Dương	100,0	0,9	2,4	5,1	3,7	7,0	46,5	25,4	9,0
75	Đồng Nai	100,0	0,3	1,0	2,8	3,2	3,4	63,9	17,9	7,5
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100,0	0,1	0,7	3,8	3,1	3,6	63,7	16,6	8,4

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,1	0,4	2,9	1,6	5,7	58,7	20,5	10,0
80	Long An	100,0	2,4	8,5	13,2	6,5	9,4	43,9	11,4	4,7
82	Tiền Giang	100,0	1,0	5,7	11,0	4,5	7,6	33,0	29,9	7,2
83	Bến Tre	100,0	2,6	8,6	17,3	5,6	9,6	26,3	20,5	9,6
84	Trà Vinh	100,0	0,5	4,3	11,3	6,5	7,7	31,6	27,2	11,0
86	Vĩnh Long	100,0	2,4	9,4	18,6	3,4	10,4	28,4	19,2	8,0
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	2,1	9,9	6,9	11,7	33,3	27,2	8,6
89	An Giang	100,0	0,0	1,8	13,3	8,0	9,8	31,5	24,9	10,6
91	Kiên Giang	100,0	0,4	3,5	10,0	5,7	8,1	34,8	27,0	10,6
92	Cần Thơ	100,0	0,8	2,9	11,6	9,4	13,6	42,0	16,5	3,2
93	Hậu Giang	100,0	0,1	5,2	12,3	11,4	12,0	39,6	15,1	4,2
94	Sóc Trăng	100,0	0,6	4,5	13,3	7,9	9,8	33,7	22,1	8,1
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	2,4	12,9	9,9	15,4	38,7	17,0	3,6
96	Cà Mau	100,0	2,5	12,8	26,0	7,8	10,3	20,7	13,0	6,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 23**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		917,9	478,9	439,0	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	114,2	55,5	58,8	89,3	45,8	43,6	80,8	40,8	40,0	79,6	38,4	41,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	147,2	65,1	82,1	145,6	63,3	82,3	135,1	55,9	79,2	118,8	56,1	62,7
	Trong đó: Hà Nội	14,3	8,3	6,0	22,4	12,7	9,7	19,2	11,2	8,0	11,6	4,9	6,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	273,3	136,0	137,3	156,2	68,8	87,4	155,6	73,3	82,3	177,7	80,9	96,9
V4	Tây Nguyên	50,4	31,1	19,3	51,4	32,7	18,7	53,7	30,2	23,6	53,1	29,7	23,4
V5	Đông Nam Bộ	44,7	24,2	20,5	51,7	26,4	25,3	50,5	16,9	33,6	32,7	9,3	23,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	18,5	10,4	8,1	17,5	6,6	11,0	27,4	8,9	18,5	10,4	3,3	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	288,0	167,0	121,1	323,6	150,4	173,1	324,5	142,5	182,0	338,4	173,6	164,8
THÀNH THỊ		137,8	77,4	60,4	144,1	71,9	72,2	148,0	64,7	83,3	114,6	49,6	65,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10,1	4,9	5,2	6,1	3,4	2,8	7,7	3,8	3,9	6,1	2,7	3,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,5	11,8	9,7	27,7	15,6	12,0	26,4	14,4	12,0	15,0	8,1	6,9
	Trong đó: Hà Nội	4,1	3,3	0,8	8,5	5,4	3,1	11,7	6,7	5,0	4,6	1,8	2,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,1	24,0	18,1	32,7	15,6	17,1	29,1	12,5	16,6	37,7	17,8	19,9
V4	Tây Nguyên	10,9	5,6	5,3	9,5	6,3	3,2	7,6	4,0	3,7	3,5	2,5	1,0
V5	Đông Nam Bộ	20,3	12,8	7,5	24,1	11,3	12,8	33,3	11,4	21,9	18,4	4,7	13,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	14,9	9,5	5,5	17,5	6,6	11,0	24,6	8,9	15,6	10,4	3,3	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	32,9	18,3	14,6	44,0	19,8	24,2	43,8	18,5	25,3	34,0	13,9	20,1

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	780,1	401,5	378,6	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	104,1	50,6	53,5	83,2	42,4	40,8	73,0	37,0	36,0	73,5	35,8	37,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	125,7	53,3	72,4	118,0	47,7	70,3	108,7	41,5	67,2	103,8	48,0	55,8
	Trong đó: Hà Nội	10,2	5,0	5,2	13,9	7,3	6,6	7,5	4,4	3,1	7,0	3,1	3,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	231,2	112,0	119,2	123,5	53,2	70,2	126,5	60,8	65,7	140,1	63,1	77,0
V4	Tây Nguyên	39,6	25,6	14,0	41,8	26,4	15,4	46,1	26,2	19,9	49,7	27,2	22,4
V5	Đông Nam Bộ	24,4	11,4	13,0	27,6	15,1	12,5	17,2	5,5	11,7	14,3	4,6	9,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3,6	0,9	2,6	0,0	0,0	0,0	2,8	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	255,1	148,6	106,5	279,6	130,7	148,9	280,6	124,0	156,7	304,5	159,7	144,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 24**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		850,2	457,2	393,0	756,5	369,5	387,0	742,3	344,5	397,8	749,0	373,4	375,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	110,6	54,4	56,2	86,2	44,7	41,5	79,5	40,8	38,7	75,3	36,7	38,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	130,6	61,4	69,2	129,6	60,5	69,2	119,8	53,0	66,8	105,5	53,4	52,1
	Trong đó: Hà Nội	13,0	7,7	5,3	20,1	11,6	8,5	17,4	11,2	6,3	11,6	4,9	6,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	249,4	126,1	123,3	143,2	64,6	78,6	149,2	70,7	78,5	166,5	77,6	88,9
V5	Tây Nguyên	48,8	30,8	18,0	50,5	32,3	18,2	52,4	30,0	22,4	51,5	29,0	22,5
V5	Đông Nam Bộ	44,2	24,2	20,0	49,1	26,4	22,7	49,7	16,9	32,8	31,2	8,8	22,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	18,5	10,4	8,1	17,5	6,6	11,0	27,4	8,9	18,5	10,4	3,3	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	266,6	160,3	106,3	297,8	141,1	156,8	291,7	133,1	158,6	318,9	167,9	151,0
THÀNH THỊ		128,4	73,0	55,4	135,0	68,7	66,3	140,4	62,3	78,1	104,8	46,5	58,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	4,5	5,0	5,7	3,4	2,3	7,2	3,8	3,4	6,0	2,5	3,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	18,7	11,2	7,5	25,4	14,7	10,7	24,6	13,7	10,8	12,5	7,0	5,5
	Trong đó: Hà Nội	4,1	3,3	0,8	8,0	4,9	3,1	11,1	6,7	4,3	4,6	1,8	2,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39,3	21,7	17,6	29,7	13,9	15,8	27,8	11,6	16,3	34,3	16,4	17,9
V5	Tây Nguyên	9,8	5,3	4,6	9,1	6,3	2,8	7,2	4,0	3,2	3,5	2,5	1,0
V5	Đông Nam Bộ	20,3	12,8	7,5	23,5	11,3	12,2	33,3	11,4	21,9	18,1	4,7	13,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	14,9	9,5	5,5	17,5	6,6	11,0	24,6	8,9	15,6	10,4	3,3	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	30,8	17,5	13,2	41,6	19,1	22,5	40,3	17,9	22,5	30,4	13,4	17,0

Biểu 24 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		721,8	384,1	337,6	621,5	300,8	320,7	601,9	282,2	319,7	644,1	327,0	317,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	101,1	49,9	51,3	80,5	41,3	39,2	72,3	37,0	35,3	69,3	34,2	35,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	111,8	50,1	61,7	104,2	45,7	58,5	95,2	39,3	55,9	93,0	46,4	46,7
	Trong đó: Hà Nội	8,9	4,4	4,5	12,1	6,7	5,4	6,4	4,4	1,9	7,0	3,1	3,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	210,2	104,5	105,7	113,4	50,6	62,8	121,3	59,1	62,2	132,2	61,2	71,0
V5	Tây Nguyên	39,0	25,6	13,4	41,5	26,0	15,4	45,3	26,0	19,2	48,0	26,5	21,5
V5	Đông Nam Bộ	23,9	11,4	12,5	25,6	15,1	10,5	16,4	5,5	10,9	13,1	4,1	8,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3,6	0,9	2,6	0,0	0,0	0,0	2,8	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	235,8	142,8	93,0	256,2	122,0	134,3	251,3	115,2	136,1	288,5	154,5	134,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 25**TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	1,57	1,46	1,68	0,82	0,77	0,87	1,92	1,78	2,06
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,21	1,20	1,22	0,66	0,66	0,67	1,32	1,30	1,33
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,17	1,03	1,31	0,59	0,64	0,54	1,46	1,23	1,69
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,67	1,53	1,81	1,20	1,16	1,24	1,83	1,66	2,01
V4	Tây Nguyên	1,47	1,70	1,23	0,82	0,93	0,71	1,71	1,98	1,42
V5	Đông Nam Bộ	0,50	0,40	0,60	0,44	0,36	0,53	0,58	0,47	0,71
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,14	2,81	3,55	1,66	1,38	1,98	3,60	3,24	4,05
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	0,46	0,50	0,42	0,37	0,42	0,31	0,56	0,58	0,53
02	Hà Giang	0,61	1,00	0,20	0,49	0,52	0,46	0,63	1,08	0,15
04	Cao Bằng	0,57	0,69	0,45	1,29	1,36	1,22	0,40	0,54	0,24
06	Bắc Kạn	1,94	1,65	2,22	1,96	2,17	1,76	1,94	1,56	2,30
08	Tuyên Quang	1,67	1,70	1,63	0,58	0,49	0,66	1,81	1,85	1,76
10	Lào Cai	0,28	0,25	0,31	0,58	0,79	0,36	0,21	0,12	0,30
11	Điện Biên	3,82	3,87	3,78	2,60	2,51	2,69	4,01	4,08	3,95
12	Lai Châu	0,56	0,69	0,44	0,68	0,76	0,61	0,54	0,68	0,41
14	Sơn La	0,69	0,56	0,82	0,17	0,09	0,24	0,76	0,63	0,90
15	Yên Bái	0,56	0,64	0,48	0,77	0,93	0,61	0,51	0,58	0,45

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	2,02	1,86	2,18	0,36	0,46	0,27	2,26	2,06	2,46
19	Thái Nguyên	0,42	0,44	0,39	0,19	0,28	0,11	0,51	0,51	0,52
20	Lạng Sơn	2,76	2,58	2,97	0,73	0,55	0,91	3,18	2,97	3,40
22	Quảng Ninh	0,42	0,39	0,46	0,30	0,38	0,21	0,57	0,39	0,77
24	Bắc Giang	0,80	0,99	0,62	0,38	0,24	0,50	0,85	1,07	0,63
25	Phú Thọ	1,64	1,26	2,02	0,86	0,54	1,16	1,79	1,38	2,18
26	Vĩnh Phúc	1,21	0,73	1,68	0,82	0,70	0,93	1,31	0,73	1,88
27	Bắc Ninh	0,59	0,58	0,60	0,33	0,36	0,31	0,70	0,68	0,71
30	Hải Dương	1,34	1,20	1,47	0,79	1,18	0,43	1,52	1,21	1,81
31	Hải Phòng	1,50	1,42	1,58	1,05	0,97	1,14	1,83	1,75	1,91
33	Hưng Yên	3,98	3,40	4,54	1,18	1,40	0,95	4,35	3,67	5,01
34	Thái Bình	0,69	0,51	0,85	0,81	1,18	0,46	0,67	0,44	0,89
35	Hà Nam	2,27	1,97	2,56	2,24	1,47	2,92	2,27	2,05	2,49
36	Nam Định	2,30	1,83	2,76	1,52	1,62	1,42	2,45	1,87	3,00
37	Ninh Bình	0,77	0,91	0,61	0,12	0,23	0,00	0,90	1,05	0,75
38	Thanh Hoá	1,93	2,04	1,81	1,13	1,43	0,85	2,08	2,15	2,00
40	Nghệ An	1,55	1,17	1,91	1,37	1,35	1,38	1,57	1,15	1,99
42	Hà Tĩnh	2,31	2,22	2,38	2,24	2,05	2,42	2,32	2,26	2,38
44	Quảng Bình	2,54	1,69	3,37	1,29	1,12	1,45	2,84	1,83	3,84
45	Quảng Trị	0,88	0,95	0,81	0,85	1,10	0,60	0,90	0,90	0,90

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	2,26	2,48	2,03	1,63	1,47	1,80	2,83	3,35	2,24
48	Đà Nẵng	0,51	0,28	0,75	0,52	0,33	0,72	0,45	0,00	0,98
49	Quảng Nam	0,93	1,01	0,85	0,71	1,11	0,30	1,00	0,98	1,02
51	Quảng Ngãi	1,51	1,63	1,38	1,93	2,17	1,67	1,43	1,52	1,32
52	Bình Định	1,53	1,16	1,92	1,92	1,73	2,13	1,37	0,93	1,84
54	Phú Yên	1,32	1,10	1,57	1,09	1,13	1,05	1,40	1,09	1,75
56	Khánh Hoà	2,02	1,64	2,44	1,23	1,05	1,44	2,60	2,09	3,17
58	Ninh Thuận	3,45	3,06	3,92	1,07	0,75	1,45	4,71	4,24	5,33
60	Bình Thuận	0,98	1,01	0,93	0,86	0,77	0,97	1,04	1,16	0,90
62	Kon Tum	0,85	0,83	0,88	0,58	0,60	0,55	0,99	0,93	1,06
64	Gia Lai	0,37	0,34	0,39	0,30	0,26	0,33	0,39	0,38	0,41
66	Đắk Lắk	2,71	3,05	2,33	1,39	1,60	1,18	3,09	3,47	2,67
67	Đắk Nông	0,37	0,27	0,48	0,18	0,24	0,12	0,40	0,27	0,54
68	Lâm Đồng	1,66	2,11	1,15	0,97	1,14	0,79	2,06	2,64	1,37
70	Bình Phước	0,85	0,98	0,70	0,38	0,56	0,19	0,99	1,12	0,86
72	Tây Ninh	0,91	0,62	1,25	0,11	0,14	0,07	1,12	0,75	1,56
74	Bình Dương	0,36	0,29	0,44	0,22	0,13	0,31	0,85	0,78	0,93
75	Đồng Nai	0,41	0,36	0,46	0,42	0,44	0,40	0,40	0,32	0,49
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,62	0,46	0,83	0,68	0,35	1,07	0,57	0,56	0,59
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0,44	0,34	0,56	0,50	0,41	0,61	0,19	0,05	0,37

Biểu 25 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,78	2,71	2,87	1,28	1,19	1,38	3,08	3,01	3,18
82	Tiền Giang	4,62	4,30	4,98	2,90	2,37	3,46	4,90	4,60	5,23
83	Bến Tre	3,13	2,91	3,37	1,45	1,39	1,52	3,29	3,06	3,56
84	Trà Vinh	3,08	2,31	3,95	0,69	0,58	0,81	3,56	2,64	4,60
86	Vĩnh Long	7,09	6,63	7,65	2,14	2,60	1,62	7,96	7,30	8,74
87	Đồng Tháp	2,80	2,75	2,87	2,27	1,70	2,91	2,91	2,95	2,86
89	An Giang	2,51	2,53	2,49	2,45	1,88	3,12	2,54	2,80	2,20
91	Kiên Giang	2,69	1,57	4,31	1,26	0,95	1,69	3,26	1,81	5,40
92	Cần Thơ	2,12	2,12	2,12	1,49	1,20	1,82	3,33	3,65	2,80
93	Hậu Giang	0,98	0,65	1,37	1,24	0,99	1,53	0,90	0,55	1,32
94	Sóc Trăng	3,26	2,89	3,75	1,53	1,55	1,51	3,98	3,43	4,79
95	Bạc Liêu	0,66	0,65	0,69	0,59	0,61	0,56	0,69	0,66	0,73
96	Cà Mau	4,22	3,79	4,80	1,12	0,84	1,44	5,08	4,54	5,83

Biểu 26

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1,66	1,53	1,81	0,84	0,78	0,92	2,07	1,89	2,27
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,32	1,26	1,38	0,70	0,68	0,72	1,43	1,37	1,51
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,22	1,08	1,38	0,58	0,64	0,52	1,57	1,32	1,86
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,81	1,61	2,05	1,25	1,14	1,37	2,02	1,78	2,31
V4	Tây Nguyên	1,58	1,79	1,34	0,86	0,97	0,73	1,85	2,09	1,57
V5	Đông Nam Bộ	0,52	0,42	0,63	0,47	0,38	0,57	0,61	0,50	0,74
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,33	2,96	3,83	1,72	1,44	2,09	3,85	3,44	4,42
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,47	0,51	0,43	0,38	0,43	0,33	0,58	0,60	0,55
02	Hà Giang	0,64	1,04	0,20	0,53	0,55	0,51	0,66	1,11	0,14
04	Cao Bằng	0,60	0,74	0,45	1,37	1,44	1,30	0,41	0,58	0,21
06	Bắc Kạn	2,09	1,73	2,47	2,11	2,33	1,87	2,09	1,63	2,58
08	Tuyên Quang	1,82	1,78	1,86	0,62	0,54	0,70	1,97	1,94	2,01
10	Lào Cai	0,31	0,27	0,35	0,62	0,83	0,40	0,23	0,13	0,34
11	Điện Biên	4,09	4,05	4,14	2,85	2,65	3,06	4,28	4,26	4,31
12	Lai Châu	0,61	0,73	0,49	0,75	0,81	0,70	0,58	0,71	0,45
14	Sơn La	0,74	0,59	0,90	0,18	0,10	0,27	0,82	0,66	0,98
15	Yên Bái	0,58	0,63	0,51	0,69	0,73	0,66	0,55	0,61	0,48

Biểu 26 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	2,25	1,96	2,58	0,41	0,50	0,32	2,52	2,17	2,92
19	Thái Nguyên	0,48	0,48	0,48	0,22	0,30	0,13	0,59	0,55	0,64
20	Lạng Sơn	3,02	2,73	3,37	0,78	0,58	1,00	3,48	3,15	3,88
22	Quảng Ninh	0,44	0,42	0,47	0,33	0,41	0,24	0,58	0,42	0,77
24	Bắc Giang	0,86	1,01	0,69	0,26	0,26	0,26	0,92	1,09	0,74
25	Phú Thọ	1,82	1,35	2,33	0,96	0,57	1,35	1,98	1,49	2,53
26	Vĩnh Phúc	1,25	0,78	1,76	0,92	0,75	1,11	1,33	0,79	1,93
27	Bắc Ninh	0,59	0,61	0,56	0,30	0,31	0,30	0,71	0,74	0,67
30	Hải Dương	1,47	1,29	1,66	0,82	1,22	0,39	1,70	1,31	2,10
31	Hải Phòng	1,58	1,54	1,63	1,05	0,99	1,12	2,00	1,95	2,06
33	Hưng Yên	4,21	3,49	5,00	0,97	0,92	1,02	4,65	3,83	5,53
34	Thái Bình	0,71	0,47	0,98	0,83	1,32	0,30	0,70	0,37	1,06
35	Hà Nam	2,54	2,24	2,86	2,33	1,60	3,07	2,57	2,36	2,82
36	Nam Định	2,53	2,07	3,06	1,35	1,61	1,06	2,77	2,16	3,47
37	Ninh Bình	0,92	1,05	0,77	0,14	0,26	0,00	1,10	1,21	0,95
38	Thanh Hoá	2,04	2,13	1,93	1,30	1,58	1,02	2,19	2,24	2,12
40	Nghệ An	1,77	1,29	2,29	1,45	1,33	1,58	1,81	1,28	2,40
42	Hà Tĩnh	2,81	2,56	3,08	2,55	2,20	2,91	2,87	2,64	3,12
44	Quảng Bình	2,87	1,87	3,98	1,43	1,12	1,76	3,23	2,05	4,54
45	Quảng Trị	0,98	1,01	0,94	0,95	1,17	0,70	0,99	0,95	1,03

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	2,42	2,53	2,29	1,50	1,13	1,92	3,29	3,81	2,66
48	Đà Nẵng	0,51	0,27	0,79	0,53	0,32	0,77	0,39	0,00	0,90
49	Quảng Nam	1,00	1,01	0,99	0,76	1,12	0,35	1,08	0,97	1,21
51	Quảng Ngãi	1,62	1,71	1,52	2,03	2,19	1,86	1,54	1,62	1,44
52	Bình Định	1,64	1,17	2,20	2,05	1,71	2,45	1,46	0,94	2,09
54	Phú Yên	1,40	1,16	1,71	1,10	1,14	1,06	1,51	1,17	1,94
56	Khánh Hoà	2,11	1,63	2,71	1,35	1,14	1,61	2,68	2,00	3,51
58	Ninh Thuận	3,69	3,23	4,28	1,13	0,79	1,53	5,08	4,50	5,85
60	Bình Thuận	1,00	1,07	0,92	0,81	0,77	0,87	1,12	1,25	0,95
62	Kon Tum	0,90	0,88	0,94	0,58	0,64	0,51	1,07	0,99	1,17
64	Gia Lai	0,37	0,34	0,40	0,33	0,28	0,39	0,39	0,37	0,41
66	Đắk Lắk	2,93	3,24	2,56	1,37	1,66	1,05	3,38	3,70	3,01
67	Đắk Nông	0,38	0,27	0,51	0,20	0,25	0,13	0,41	0,27	0,58
68	Lâm Đồng	1,81	2,23	1,28	1,07	1,20	0,92	2,23	2,80	1,50
70	Bình Phước	0,94	1,06	0,81	0,43	0,61	0,22	1,10	1,20	0,99
72	Tây Ninh	0,91	0,63	1,26	0,12	0,15	0,08	1,12	0,76	1,58
74	Bình Dương	0,38	0,30	0,47	0,23	0,13	0,32	0,93	0,83	1,06
75	Đồng Nai	0,42	0,39	0,46	0,43	0,46	0,39	0,41	0,35	0,49
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0,65	0,49	0,87	0,70	0,36	1,12	0,61	0,60	0,61
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0,47	0,35	0,61	0,54	0,43	0,66	0,21	0,06	0,40

Biểu 26 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,98	2,92	3,07	1,10	1,11	1,10	3,37	3,28	3,48
82	Tiền Giang	4,90	4,44	5,46	2,69	2,34	3,10	5,26	4,78	5,86
83	Bến Tre	3,60	3,22	4,09	1,54	1,43	1,68	3,81	3,41	4,34
84	Trà Vinh	2,97	2,29	3,82	0,77	0,62	0,95	3,44	2,64	4,45
86	Vĩnh Long	7,82	7,08	8,78	2,36	2,75	1,91	8,82	7,84	10,13
87	Đồng Tháp	2,83	2,79	2,88	2,43	1,84	3,15	2,91	2,98	2,82
89	An Giang	2,69	2,73	2,63	2,71	2,04	3,60	2,68	3,03	2,20
91	Kiên Giang	2,84	1,64	4,72	1,28	1,01	1,67	3,50	1,89	6,08
92	Cần Thơ	2,30	2,30	2,29	1,52	1,28	1,82	3,87	4,09	3,47
93	Hậu Giang	1,08	0,73	1,51	1,38	1,07	1,78	0,98	0,62	1,43
94	Sóc Trăng	3,41	3,01	4,01	1,62	1,56	1,71	4,18	3,60	5,08
95	Bạc Liêu	0,70	0,67	0,76	0,62	0,60	0,66	0,73	0,69	0,79
96	Cà Mau	4,57	4,10	5,28	1,18	0,85	1,60	5,57	4,97	6,53

Biểu 27**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1141,6	672,3	469,3	1120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8	1110,7	634,2	476,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	67,8	46,0	21,7	65,2	39,3	25,8	67,5	42,8	24,7	60,4	37,6	22,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	239,3	158,7	80,7	243,1	168,2	74,9	230,8	131,5	99,3	239,6	126,4	113,2
	Trong đó: Hà Nội	68,0	45,8	22,3	93,6	61,2	32,4	74,1	42,3	31,8	78,8	37,2	41,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	282,8	165,7	117,1	258,3	134,4	124,0	259,5	132,8	126,7	298,6	168,6	130,0
V4	Tây Nguyên	36,8	11,9	24,9	34,7	16,7	17,9	43,6	18,5	25,2	32,6	17,9	14,7
V5	Đông Nam Bộ	237,0	143,2	93,8	237,1	133,6	103,5	238,4	137,0	101,4	230,1	146,3	83,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	124,7	80,3	44,4	114,7	75,7	39,0	129,0	84,1	44,9	115,9	71,8	44,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	277,8	146,7	131,1	282,1	161,0	121,2	269,8	132,3	137,5	249,4	137,4	112,0
THÀNH THỊ		543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	26,7	17,2	9,5	28,1	14,8	13,3	32,2	18,5	13,7	29,3	16,3	13,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	115,8	72,8	43,1	136,5	86,5	50,0	127,0	69,4	57,5	128,7	63,2	65,5
	Trong đó: Hà Nội	41,1	27,6	13,5	65,0	37,5	27,5	53,1	29,4	23,8	59,1	27,3	31,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	130,6	75,6	55,0	118,5	62,8	55,7	106,2	56,0	50,2	126,1	61,9	64,2
V4	Tây Nguyên	20,6	9,0	11,5	14,7	6,3	8,4	20,3	10,3	10,0	22,6	12,9	9,7
V5	Đông Nam Bộ	154,4	93,7	60,7	156,7	89,5	67,3	165,6	102,1	63,6	144,1	89,5	54,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	108,7	69,2	39,5	96,2	62,7	33,5	109,4	70,6	38,9	97,9	59,5	38,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,4	56,1	39,2	81,1	44,3	36,8	80,0	42,4	37,5	77,2	44,6	32,6

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,1	28,9	12,2	37,1	24,5	12,5	35,3	24,3	11,1	31,1	21,3	9,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	123,5	85,9	37,6	106,6	81,7	24,9	103,8	62,1	41,8	110,9	63,2	47,7
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	27,0	18,2	8,8	28,6	23,8	4,9	21,0	12,9	8,1	19,7	9,9	9,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	152,2	90,1	62,1	139,8	71,6	68,3	153,2	76,8	76,4	172,5	106,7	65,8
V4	Tây Nguyên	16,3	2,9	13,3	19,9	10,4	9,5	23,3	8,2	15,1	10,0	5,0	5,0
V5	Đông Nam Bộ	82,6	49,5	33,1	80,4	44,2	36,2	72,7	34,9	37,9	86,0	56,8	29,2
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	16,0	11,1	4,9	18,5	13,0	5,5	19,6	13,5	6,0	18,0	12,3	5,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	182,4	90,6	91,8	201,1	116,7	84,4	189,8	89,9	99,9	172,2	92,8	79,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 28**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1101,7	654,8	446,9	1081,6	641,7	439,9	1074,8	579,3	495,5	1071,2	616,1	455,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	65,2	44,6	20,6	64,0	38,9	25,2	66,8	42,4	24,4	59,5	37,4	22,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	228,5	156,3	72,2	238,1	167,1	71,0	212,8	121,8	91,0	227,1	123,6	103,5
	Trong đó: Hà Nội	65,0	44,1	20,9	93,6	61,2	32,4	72,1	40,3	31,8	78,8	37,2	41,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	273,2	161,1	112,1	249,0	131,6	117,3	252,2	131,7	120,5	280,5	157,6	122,9
V4	Tây Nguyên	32,2	10,4	21,9	34,4	16,7	17,7	43,1	18,5	24,6	32,6	17,9	14,7
V5	Đông Nam Bộ	235,5	142,5	93,1	228,8	133,6	95,1	236,4	135,0	101,4	229,1	145,9	83,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	124,7	80,3	44,4	114,7	75,7	39,0	129,0	84,1	44,9	115,9	71,8	44,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	267,0	140,0	127,0	267,3	153,8	113,5	263,6	130,0	133,6	242,3	133,7	108,6
THÀNH THỊ		518,3	313,2	205,1	510,5	296,2	214,3	505,0	285,0	220,0	507,1	280,1	227,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	25,1	16,1	9,0	27,6	14,3	13,3	31,5	18,1	13,3	29,3	16,3	13,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	110,2	72,8	37,5	132,6	85,4	47,2	111,3	59,7	51,6	120,1	61,5	58,6
	Trong đó: Hà Nội	41,1	27,6	13,5	65,0	37,5	27,5	51,1	27,3	23,8	59,1	27,3	31,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	123,4	71,9	51,4	112,5	61,5	50,9	100,3	54,9	45,4	117,6	57,5	60,1
V4	Tây Nguyên	16,5	7,5	9,0	14,7	6,3	8,4	20,0	10,3	9,8	22,6	12,9	9,7
V5	Đông Nam Bộ	154,4	93,7	60,7	148,4	89,5	59,0	163,6	100,1	63,6	143,5	89,5	54,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	108,7	69,2	39,5	96,2	62,7	33,5	109,4	70,6	38,9	97,9	59,5	38,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	88,7	51,1	37,5	74,7	39,1	35,6	78,3	41,9	36,4	74,0	42,4	31,6

Biểu 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	583,4	341,6	241,8	571,1	345,5	225,6	569,9	294,4	275,5	564,0	336,0	228,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,1	28,5	11,6	36,4	24,5	11,9	35,3	24,3	11,1	30,2	21,2	9,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	118,3	83,5	34,8	105,5	81,7	23,8	101,5	62,1	39,5	107,0	62,1	44,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	23,9	16,5	7,4	28,6	23,8	4,9	21,0	12,9	8,1	19,7	9,9	9,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	149,9	89,2	60,7	136,5	70,1	66,4	151,9	76,8	75,1	162,9	100,1	62,8
V4	Tây Nguyên	15,8	2,9	12,9	19,7	10,4	9,3	23,1	8,2	14,9	10,0	5,0	5,0
V5	Đông Nam Bộ	81,1	48,7	32,3	80,4	44,2	36,2	72,7	34,9	37,9	85,5	56,3	29,2
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	16,0	11,1	4,9	18,5	13,0	5,5	19,6	13,5	6,0	18,0	12,3	5,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	178,4	88,9	89,5	192,6	114,6	78,0	185,3	88,2	97,1	168,3	91,3	77,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 29**CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	16,5	17,6	15,0	10,9	12,7	8,6	21,4	21,9	20,8
	20-24 tuổi	34,3	31,4	38,0	36,0	30,6	42,9	32,8	32,2	33,6
	25-29 tuổi	16,8	17,1	16,3	17,6	18,6	16,4	16,0	15,7	16,3
	30-34 tuổi	9,0	9,2	8,8	10,2	10,6	9,6	8,0	8,0	8,0
	35-39 tuổi	5,1	5,0	5,2	5,5	5,1	6,0	4,6	4,8	4,4
	40-44 tuổi	4,5	5,1	3,7	5,7	7,0	3,9	3,4	3,3	3,5
	45-49 tuổi	4,2	4,3	4,1	4,0	3,9	4,1	4,5	4,7	4,2
	50-54 tuổi	4,1	4,2	4,1	4,2	4,6	3,6	4,1	3,8	4,5
	55-59 tuổi	3,0	3,5	2,4	3,2	4,0	2,3	2,7	3,0	2,4
	60-64 tuổi	1,4	1,5	1,2	2,0	2,2	1,8	0,8	0,9	0,8
	65 tuổi trở lên	1,2	1,2	1,2	0,7	0,6	0,7	1,7	1,7	1,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	15,3	16,0	14,2	7,6	10,2	4,4	21,2	19,6	25,0
	20-24 tuổi	45,4	41,6	52,1	52,9	43,1	65,1	39,7	40,6	37,6
	25-29 tuổi	19,6	21,2	16,7	20,2	21,4	18,7	19,0	21,1	14,5
	30-34 tuổi	5,8	5,8	5,8	7,0	7,3	6,6	4,9	4,9	4,9
	35-39 tuổi	4,2	4,6	3,6	3,6	5,5	1,3	4,6	3,9	6,2
	40-44 tuổi	2,4	2,8	1,8	1,6	2,6	0,4	3,1	2,9	3,4
	45-49 tuổi	1,9	2,9	0,2	1,7	2,7	0,5	2,0	3,0	0,0
	50-54 tuổi	1,9	1,0	3,3	1,0	0,5	1,7	2,5	1,4	5,0
	55-59 tuổi	2,3	2,8	1,4	3,0	4,9	0,7	1,8	1,6	2,2
	60-64 tuổi	0,7	0,7	0,9	1,3	1,7	0,7	0,4	0,0	1,1
	65 tuổi trở lên	0,4	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	1,1	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	12,3	12,8	11,5	6,6	7,8	4,9	18,6	17,6	20,4
	20-24 tuổi	42,2	42,5	41,7	40,5	36,5	45,9	44,0	48,2	36,2
	25-29 tuổi	16,8	16,5	17,2	15,8	15,4	16,2	17,8	17,4	18,6
	30-34 tuổi	8,1	6,9	10,1	9,1	8,2	10,3	7,1	5,6	9,8
	35-39 tuổi	3,7	4,2	2,8	6,0	6,7	5,0	1,1	1,7	0,0
	40-44 tuổi	3,3	3,8	2,5	5,0	7,0	2,4	1,4	0,6	2,7
	45-49 tuổi	4,4	4,8	3,8	4,7	5,4	3,8	4,1	4,3	3,8
	50-54 tuổi	3,1	3,5	2,5	5,1	5,7	4,3	0,8	1,3	0,0
	55-59 tuổi	3,3	2,8	4,0	4,3	4,2	4,3	2,2	1,4	3,6
	60-64 tuổi	1,6	1,7	1,6	2,4	2,7	2,0	0,8	0,7	1,0
	65 tuổi trở lên	1,3	0,7	2,2	0,6	0,3	0,9	2,1	1,0	4,0
	Trong đó:									
	Hà Nội									
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
15-19 tuổi	9,0	11,8	5,0	5,8	8,1	3,0	16,1	18,4	11,3	
20-24 tuổi	51,3	48,1	56,0	51,5	48,0	55,9	50,9	48,3	56,3	
25-29 tuổi	12,2	15,6	7,3	11,2	14,3	7,3	14,5	17,9	7,2	
30-34 tuổi	7,9	3,5	14,1	8,8	1,8	17,4	5,6	6,6	3,7	
35-39 tuổi	4,7	5,4	3,8	6,8	8,3	5,0	0,0	0,0	0,0	
40-44 tuổi	3,6	5,3	1,1	4,7	7,4	1,4	1,1	1,6	0,0	
45-49 tuổi	3,1	0,4	7,0	2,6	0,0	5,7	4,2	1,1	11,0	
50-54 tuổi	5,5	7,1	3,2	7,0	9,4	4,2	2,1	3,0	0,0	
55-59 tuổi	1,4	0,7	2,5	0,6	1,1	0,0	3,4	0,0	10,5	
60-64 tuổi	1,3	2,1	0,0	0,9	1,6	0,0	2,1	3,1	0,0	
65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	

Biểu 29 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	15,5	17,0	13,6	10,0	9,9	10,1	19,8	22,4	16,6
	20-24 tuổi	38,5	34,5	43,2	39,9	35,8	44,4	37,4	33,4	42,3
	25-29 tuổi	18,5	18,8	18,1	20,5	22,1	18,8	16,9	16,4	17,5
	30-34 tuổi	7,4	8,7	6,0	8,2	9,3	6,9	6,9	8,1	5,3
	35-39 tuổi	4,1	3,8	4,4	4,2	3,2	5,2	4,0	4,3	3,7
	40-44 tuổi	3,5	3,8	3,2	4,8	4,8	4,9	2,4	3,0	1,7
	45-49 tuổi	3,1	3,3	2,9	3,5	4,9	1,9	2,9	2,2	3,7
	50-54 tuổi	3,2	3,4	3,1	2,5	3,6	1,4	3,8	3,3	4,5
	55-59 tuổi	2,1	2,5	1,6	1,8	2,4	1,2	2,3	2,6	2,0
	60-64 tuổi	1,8	1,6	2,0	3,2	2,8	3,7	0,7	0,7	0,6
	65 tuổi trở lên	2,2	2,6	1,8	1,4	1,3	1,5	2,9	3,5	2,1
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	19,5	23,3	16,7	15,4	15,8	15,1	23,9	34,7	18,1
	20-24 tuổi	39,9	24,1	51,3	37,3	33,6	40,8	42,7	9,6	60,2
	25-29 tuổi	15,2	13,8	16,2	19,1	10,7	27,0	10,9	18,4	7,0
	30-34 tuổi	6,0	7,4	5,1	7,5	4,8	10,0	4,5	11,3	0,8
	35-39 tuổi	4,5	9,8	0,7	4,4	7,5	1,5	4,6	13,3	0,0
	40-44 tuổi	2,0	1,6	2,3	0,9	1,9	0,0	3,2	1,3	4,2
	45-49 tuổi	1,5	2,3	1,0	1,1	0,0	2,1	2,0	5,8	0,0
	50-54 tuổi	7,1	12,4	3,3	10,0	20,6	0,0	4,0	0,0	6,1
	55-59 tuổi	2,5	3,4	1,9	0,9	1,8	0,0	4,3	5,8	3,5
	60-64 tuổi	1,8	2,0	1,6	3,4	3,4	3,5	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	15,5	17,9	12,1	13,2	16,6	8,1	20.0	20,6	19,2
	20-24 tuổi	27,5	21,6	35,9	26,7	19.0	38,1	29,2	27.0	31,9
	25-29 tuổi	18,1	19,5	16,2	18,7	22,1	13,6	17.0	14.0	20,9
	30-34 tuổi	12,3	12,8	11,7	13,7	14,9	12.0	9,6	8,4	11,1
	35-39 tuổi	5,3	5,0	5,7	5,5	4,6	6,8	4,9	5,8	3,7
	40-44 tuổi	7,7	9,8	4,7	7,7	10,4	3,8	7,6	8,6	6,3
	45-49 tuổi	4,3	2,9	6,3	3,9	1,5	7,5	5.0	5,7	4,1
	50-54 tuổi	5,2	5,5	4,8	5,4	4,6	6,7	4,8	7,4	1,4
	55-59 tuổi	3,5	4,4	2,4	4,8	5,8	3,2	1,1	1,3	0,9
	60-64 tuổi	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,2	0,2	0.0	0,4
	65 tuổi trở lên	0,3	0,4	0,0	0.0	0.0	0.0	0,8	1,4	0.0
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	10,9	13,8	5,9	10.0	11,9	6,8	16,3	24,9	0.0
	20-24 tuổi	29,0	20,2	44,4	26,9	18,6	41,4	41,3	29,5	63,7
	25-29 tuổi	19,2	21,8	14,6	19.0	22,4	13,2	19,9	18.0	23,3
	30-34 tuổi	15,2	16,6	12,6	16,4	18,2	13,4	7,7	7,8	7,5
	35-39 tuổi	6,4	5,5	8,0	7.0	5,7	9,3	2,7	4,2	0.0
	40-44 tuổi	7,9	11,0	2,7	8,1	11,6	2,2	6,8	7,5	5,5
	45-49 tuổi	3,6	2,7	5,2	3,3	1,8	6.0	5,3	8,1	0.0
	50-54 tuổi	5,1	4,2	6,7	5,9	4,9	7,7	0.0	0.0	0.0
	55-59 tuổi	2,7	4,2	0,0	3,1	4,9	0.0	0.0	0.0	0.0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Biểu 29 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,6	22,3	20,8	14,6	16,5	12,2	24,8	25,2	24,3
	20-24 tuổi	25,8	24,5	27,2	34,5	32,3	37,2	21,8	20,6	23,1
	25-29 tuổi	13,4	12,8	14,0	13,2	12,3	14,3	13,5	13,1	13,9
	30-34 tuổi	9,7	9,9	9,5	9,8	9,5	10,2	9,6	10,1	9,1
	35-39 tuổi	7,3	6,6	8,1	7,7	5,9	10,0	7,1	6,9	7,3
	40-44 tuổi	4,6	4,4	4,9	6,4	6,0	6,9	3,8	3,5	4,0
	45-49 tuổi	6,0	6,7	5,2	4,9	5,8	3,9	6,5	7,2	5,8
	50-54 tuổi	5,2	4,6	5,9	2,9	3,2	2,6	6,3	5,3	7,3
	55-59 tuổi	3,3	4,4	2,1	1,7	2,4	0,8	4,1	5,4	2,7
	60-64 tuổi	1,9	2,6	1,0	2,8	4,2	1,1	1,4	1,8	1,0
	65 tuổi trở lên	1,2	1,2	1,2	1,4	1,8	0,9	1,2	1,0	1,4

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Biểu 30

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		548,5	311,5	237.0	575,1	324,6	250,5	610,9	311,4	299,6	545,9	310,8	235,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37,6	24,1	13,4	35,2	20,5	14,7	43,9	26,3	17,6	33,9	20,7	13,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	129,9	89,1	40,8	129,2	91.0	38,3	121,9	69,9	52.0	135,9	72,5	63,5
	Trong đó: Hà Nội	37.0	27,1	9,9	53,4	33,6	19,9	47,8	26,7	21.0	54,4	25,1	29,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	138,2	75,9	62,3	145,4	73,7	71,7	161,6	79,9	81,7	152,9	83,7	69,3
V4	Tây Nguyên	20,9	5,2	15,7	20,8	7,2	13,7	29,2	10,2	18,9	12,9	6,5	6,4
V5	Đông Nam Bộ	92,2	51,8	40,3	115.0	60,7	54,4	117.0	58,7	58,4	92.0	59,3	32,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	52,8	30,9	21,8	48,3	26,7	21,6	53,8	30,6	23,2	36.0	18,8	17,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	129,7	65,2	64,5	129,4	71,6	57,8	137,3	66,4	70,9	118,3	68,1	50,2
THÀNH THỊ		248,7	140,8	107,9	242,6	124,1	118,6	256,2	131,9	124,3	232.0	126.0	105,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,3	8,1	6,2	15,6	6,6	8,9	19,2	10,4	8,8	17,9	9,4	8,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	55,2	35,7	19,5	59,8	36,1	23,6	57,5	27,1	30,4	58.0	27,6	30,3
	Trong đó: Hà Nội	25,7	18,4	7,3	30,8	15,9	15.0	30,9	15,8	15,1	36,6	17,1	19,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	61,8	33,1	28,8	59,2	29,4	29,8	54,9	26,3	28,6	60,1	28,5	31,6
V4	Tây Nguyên	9,5	5,2	4,3	7,6	1,7	5,9	11.0	5,3	5,7	10,4	5,5	4,9
V5	Đông Nam Bộ	61,2	33,7	27,5	66,6	33,6	33.0	72,1	38,5	33,6	48,4	30,6	17,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	42,5	23,4	19,1	36.0	17,4	18,6	41.0	22,7	18,3	29.0	15,5	13,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,6	25,1	21,6	33,9	16,6	17,4	41,5	24,3	17,2	37,1	24,4	12,8

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	299,8	170,6	129,1	332,4	200,5	131,9	354,7	179,5	175,2	313,9	184,8	129,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	23,3	16,1	7,2	19,6	13,9	5,8	24,7	15,8	8,8	16,0	11,3	4,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,7	53,4	21,2	69,5	54,8	14,6	64,4	42,8	21,6	78,0	44,8	33,1
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	11,3	8,7	2,6	22,6	17,7	4,9	16,9	10,9	5,9	17,8	8,0	9,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,4	42,8	33,6	86,3	44,3	42,0	106,7	53,6	53,1	92,8	55,1	37,7
V4	Tây Nguyên	11,4	0,0	11,4	13,2	5,4	7,8	18,2	5,0	13,3	2,5	1,0	1,5
V5	Đông Nam Bộ	31,0	18,2	12,8	48,5	27,1	21,4	44,9	20,2	24,7	43,6	28,7	14,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	10,3	7,5	2,8	12,3	9,3	3,0	12,8	7,9	4,8	7,1	3,3	3,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	83,1	40,2	42,9	95,4	55,0	40,4	95,8	42,1	53,7	81,2	43,8	37,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 31**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,04	2,22	1,85	3,01	3,29	2,71	1,59	1,72	1,45
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,91	1,16	0,67	2,47	2,83	2,14	0,61	0,84	0,38
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,96	2,38	1,53	3,03	3,43	2,62	1,41	1,84	0,98
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,29	2,42	2,15	3,76	3,85	3,66	1,75	1,89	1,6
V4	Tây Nguyên	0,98	0,8	1,17	1,85	1,75	1,95	0,65	0,44	0,88
V5	Đông Nam Bộ	2,53	2,81	2,21	2,71	3,12	2,26	2,23	2,32	2,13
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,61	2,48	2,77	3,4	3,52	3,26	2,37	2,17	2,62
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,08	2,41	1,73	2,66	2,85	2,46	1,39	1,88	0,89
02	Hà Giang	0,4	0,35	0,46	2,06	1,98	2,14	0,13	0,1	0,17
04	Cao Bằng	0,73	0,93	0,53	3,22	4,36	2,21	0,1	0,13	0,07
06	Bắc Kạn	0,94	1,09	0,8	2,38	2,94	1,84	0,67	0,75	0,6
08	Tuyên Quang	0,85	1,07	0,63	3,34	2,51	4,16	0,51	0,88	0,14
10	Lào Cai	0,82	0,99	0,64	2,51	3,21	1,79	0,39	0,44	0,34
11	Điện Biên	0,42	0,44	0,39	2,42	2,05	2,78	0,09	0,19	0,00
12	Lai Châu	0,24	0,28	0,2	1,29	1,35	1,24	0,04	0,07	0,00
14	Sơn La	0,39	0,38	0,39	1,78	1,93	1,64	0,19	0,17	0,22
15	Yên Bái	0,47	0,68	0,26	1,76	2,52	1,03	0,17	0,26	0,07

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,4	0,47	0,34	2,04	1,92	2,16	0,16	0,26	0,06
19	Thái Nguyên	1,47	1,67	1,26	1,93	1,19	2,62	1,26	1,87	0,63
20	Lạng Sơn	1,99	2,41	1,55	4,85	6,37	3,3	1,39	1,6	1,16
22	Quảng Ninh	3,15	3,69	2,56	4,46	5,32	3,54	1,53	1,74	1,28
24	Bắc Giang	0,82	1,14	0,51	1,85	2,31	1,43	0,72	1,03	0,4
25	Phú Thọ	1,91	2,75	1,07	3,4	5,18	1,7	1,63	2,32	0,95
26	Vĩnh Phúc	1,53	2,08	0,99	2,4	2,57	2,23	1,31	1,96	0,67
27	Bắc Ninh	1,75	2,08	1,44	2,55	3,41	1,65	1,44	1,52	1,36
30	Hải Dương	2,17	2,84	1,55	2,99	3,27	2,72	1,91	2,7	1,17
31	Hải Phòng	3,5	4,44	2,52	4,5	5,14	3,84	2,76	3,93	1,51
33	Hưng Yên	1,13	1,48	0,78	2,44	2,83	2,05	0,95	1,29	0,61
34	Thái Bình	1,21	1,6	0,84	3,17	5,19	1,19	1,00	1,21	0,81
35	Hà Nam	1,73	2,28	1,2	2,19	2,74	1,71	1,65	2,21	1,1
36	Nam Định	1,21	1,21	1,22	2,72	3,08	2,33	0,93	0,84	1,02
37	Ninh Bình	1,09	1,29	0,87	1,28	0,91	1,64	1,05	1,37	0,7
38	Thanh Hoá	1,31	1,55	1,07	2,75	2,65	2,85	1,04	1,36	0,71
40	Nghệ An	0,96	1,09	0,82	2,72	2,62	2,82	0,69	0,87	0,53
42	Hà Tĩnh	3,3	4,00	2,64	2,75	4,82	0,66	3,42	3,82	3,04
44	Quảng Bình	3,4	3,87	2,94	5,15	5,63	4,69	2,97	3,44	2,51
45	Quảng Trị	2,87	3,25	2,48	5,78	6,31	5,26	1,71	2,06	1,35

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	4,54	5,45	3,53	5,5	5,92	5,05	3,66	5,04	2,04
48	Đà Nẵng	3,75	4,03	3,45	3,98	4,26	3,68	2,28	2,63	1,86
49	Quảng Nam	2,61	2,55	2,67	4,43	4,19	4,68	2,04	2,05	2,04
51	Quảng Ngãi	1,91	1,81	2,02	2,71	3,02	2,38	1,75	1,57	1,95
52	Bình Định	3,02	2,95	3,1	4,9	4,15	5,68	2,25	2,46	2,01
54	Phú Yên	1,48	1,64	1,31	2,66	3,12	2,13	1,06	1,1	1,01
56	Khánh Hoà	3,07	2,23	4,00	2,96	2,67	3,28	3,16	1,89	4,52
58	Ninh Thuận	2,69	2,08	3,44	3,73	3,81	3,64	2,13	1,18	3,33
60	Bình Thuận	2,26	2,22	2,31	3,16	3,02	3,34	1,72	1,75	1,68
62	Kon Tum	0,75	0,68	0,83	1,90	1,88	1,93	0,16	0,12	0,21
64	Gia Lai	0,71	0,67	0,75	1,58	1,52	1,65	0,36	0,28	0,42
66	Đắk Lắk	1,68	1,44	1,95	3,01	2,92	3,10	1,28	1,00	1,59
67	Đắk Nông	0,54	0,13	0,98	1,47	0,42	2,56	0,39	0,09	0,72
68	Lâm Đồng	0,57	0,39	0,77	1,06	1,09	1,03	0,28	0,00	0,60
70	Bình Phước	2,80	2,90	2,69	4,25	4,30	4,19	2,32	2,44	2,20
72	Tây Ninh	1,2	1,07	1,35	1,63	1,77	1,46	1,09	0,89	1,32
74	Bình Dương	2,77	2,94	2,61	1,84	1,56	2,11	5,86	7,00	4,47
75	Đồng Nai	2,21	2,06	2,37	2,33	2,34	2,32	2,14	1,91	2,39
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,35	2,78	1,80	3,37	4,50	1,98	1,36	1,15	1,62
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,76	3,31	2,14	2,94	3,53	2,28	2,04	2,43	1,56

Biểu 31 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	1,93	2,03	1,81	3,05	3,37	2,70	1,70	1,77	1,62
82	Tiền Giang	2,07	2,54	1,54	3,08	3,57	2,56	1,91	2,37	1,37
83	Bến Tre	1,44	1,18	1,73	2,70	3,19	2,13	1,31	0,97	1,69
84	Trà Vinh	2,63	2,58	2,70	2,44	3,91	0,83	2,67	2,31	3,07
86	Vĩnh Long	3,33	3,59	3,01	6,76	7,31	6,14	2,70	2,94	2,42
87	Đồng Tháp	3,14	3,26	3,00	2,95	4,03	1,69	3,18	3,10	3,28
89	An Giang	2,76	2,64	2,92	4,42	3,87	5,06	2,02	2,10	1,92
91	Kiên Giang	2,77	2,07	3,76	3,28	2,76	3,98	2,56	1,80	3,67
92	Cần Thơ	3,32	3,18	3,49	2,98	3,01	2,95	3,94	3,47	4,71
93	Hậu Giang	1,37	1,20	1,55	2,69	3,47	1,76	0,95	0,47	1,49
94	Sóc Trăng	2,84	2,31	3,56	2,32	2,18	2,49	3,06	2,36	4,05
95	Bạc Liêu	3,77	2,63	5,36	4,01	3,53	4,61	3,70	2,35	5,60
96	Cà Mau	2,74	2,65	2,87	3,99	4,66	3,20	2,39	2,12	2,77

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 32

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	2,24	2,36	2,11	3,18	3,39	2,93	1,78	1,85	1,69
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,01	1,22	0,77	2,71	2,95	2,45	0,68	0,90	0,44
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,20	2,58	1,76	3,19	3,55	2,78	1,64	2,05	1,17
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,54	2,57	2,51	4,00	4,00	4,00	1,98	2,03	1,92
V4	Tây Nguyên	1,05	0,84	1,29	1,98	1,80	2,17	0,70	0,47	0,96
V5	Đông Nam Bộ	2,68	2,93	2,38	2,83	3,23	2,38	2,43	2,46	2,39
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,88	2,65	3,19	3,63	3,57	3,71	2,64	2,36	3,02
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	2,26	2,52	1,96	2,84	2,95	2,71	1,53	2,00	0,99
02	Hà Giang	0,44	0,37	0,52	2,20	2,06	2,35	0,14	0,10	0,19
04	Cao Bằng	0,83	1,00	0,63	3,6	4,59	2,61	0,11	0,15	0,08
06	Bắc Kạn	1,02	1,11	0,93	2,67	3,16	2,16	0,71	0,73	0,7
08	Tuyên Quang	0,94	1,16	0,7	3,86	2,75	5,08	0,55	0,95	0,1
10	Lào Cai	0,82	1,00	0,62	2,37	3,15	1,52	0,43	0,47	0,39
11	Điện Biên	0,45	0,46	0,43	2,65	2,16	3,15	0,10	0,20	0,00
12	Lai Châu	0,26	0,3	0,23	1,43	1,44	1,42	0,04	0,08	0,00
14	Sơn La	0,42	0,4	0,43	1,94	2,01	1,86	0,21	0,17	0,24
15	Yên Bái	0,52	0,73	0,30	2,04	2,76	1,26	0,18	0,28	0,08

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,43	0,51	0,34	2,30	2,08	2,54	0,15	0,28	0,00
19	Thái Nguyên	1,68	1,80	1,54	2,16	1,26	3,08	1,46	2,03	0,79
20	Lạng Sơn	2,10	2,37	1,77	5,15	6,28	3,89	1,45	1,57	1,31
22	Quảng Ninh	3,36	3,84	2,8	4,65	5,47	3,74	1,72	1,88	1,53
24	Bắc Giang	0,95	1,25	0,62	2,06	2,44	1,68	0,83	1,12	0,5
25	Phú Thọ	2,22	3,02	1,32	3,78	5,49	1,98	1,91	2,56	1,19
26	Vĩnh Phúc	1,64	2,17	1,06	2,68	2,72	2,64	1,36	2,02	0,62
27	Bắc Ninh	1,87	2,26	1,45	2,46	3,63	1,09	1,63	1,66	1,59
30	Hải Dương	2,5	3,12	1,84	3,32	3,58	3,03	2,22	2,96	1,41
31	Hải Phòng	3,82	4,75	2,71	4,45	5,25	3,56	3,32	4,37	1,98
33	Hưng Yên	1,21	1,67	0,72	2,43	3,2	1,58	1,05	1,46	0,6
34	Thái Bình	1,48	1,92	1,00	3,77	5,76	1,52	1,22	1,47	0,94
35	Hà Nam	1,99	2,51	1,4	2,53	2,96	2,1	1,88	2,43	1,25
36	Nam Định	1,51	1,33	1,73	2,95	2,94	2,95	1,22	1,00	1,48
37	Ninh Bình	1,3	1,49	1,07	1,3	1,03	1,59	1,3	1,58	0,94
38	Thanh Hoá	1,47	1,66	1,24	2,94	2,91	2,96	1,17	1,43	0,87
40	Nghệ An	1,1	1,22	0,96	2,88	2,92	2,84	0,83	0,97	0,67
42	Hà Tĩnh	3,54	4,01	3,04	2,45	4,03	0,79	3,79	4,00	3,55
44	Quảng Bình	3,74	4,02	3,42	5,42	5,88	4,93	3,31	3,56	3,03
45	Quảng Trị	3,2	3,56	2,79	6,13	6,72	5,49	1,98	2,28	1,64

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	4,96	5,68	4,1	5,8	5,92	5,66	4,15	5,46	2,48
48	Đà Nẵng	3,97	4,15	3,76	4,16	4,33	3,96	2,64	2,94	2,25
49	Quảng Nam	3,01	2,78	3,27	4,84	4,26	5,48	2,4	2,3	2,52
51	Quảng Ngãi	2,14	1,83	2,5	3,09	3,34	2,81	1,94	1,53	2,43
52	Bình Định	3,41	3,24	3,61	5,05	4,3	5,91	2,69	2,79	2,57
54	Phú Yên	1,6	1,81	1,34	3,00	3,38	2,52	1,08	1,22	0,91
56	Khánh Hoà	3,32	2,4	4,44	3,21	2,89	3,6	3,41	2,03	5,05
58	Ninh Thuận	2,93	2,25	3,81	4,06	4,05	4,09	2,31	1,28	3,66
60	Bình Thuận	2,48	2,37	2,63	3,45	3,17	3,83	1,89	1,88	1,9
62	Kon Tum	0,81	0,72	0,92	2,06	1,98	2,15	0,17	0,12	0,23
64	Gia Lai	0,79	0,72	0,86	1,77	1,63	1,93	0,39	0,3	0,48
66	Đắk Lắk	1,78	1,5	2,11	3,11	2,92	3,32	1,38	1,08	1,73
67	Đắk Nông	0,57	0,14	1,07	1,59	0,44	2,87	0,4	0,1	0,76
68	Lâm Đồng	0,62	0,41	0,88	1,17	1,15	1,19	0,3	0,00	0,69
70	Bình Phước	3,1	3,12	3,08	4,7	4,62	4,8	2,57	2,62	2,51
72	Tây Ninh	1,25	1,1	1,45	1,68	1,89	1,43	1,13	0,88	1,45
74	Bình Dương	2,73	3,02	2,43	1,72	1,61	1,83	6,22	7,31	4,83
75	Đồng Nai	2,4	2,15	2,7	2,44	2,32	2,58	2,38	2,06	2,76
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2,53	2,9	2,04	3,6	4,67	2,19	1,45	1,15	1,88
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,94	3,45	2,33	3,11	3,67	2,47	2,19	2,57	1,72

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,17	2,21	2,12	3,3	3,35	3,23	1,94	1,98	1,88
82	Tiền Giang	2,29	2,74	1,73	3,2	3,59	2,74	2,14	2,6	1,56
83	Bến Tre	1,65	1,33	2,07	2,99	3,52	2,31	1,51	1,09	2,04
84	Trà Vinh	2,94	2,78	3,15	2,62	3,98	0,97	3,01	2,52	3,61
86	Vĩnh Long	3,88	4,02	3,69	7,62	7,99	7,16	3,15	3,28	2,98
87	Đồng Tháp	3,23	3,29	3,14	2,38	3,00	1,62	3,4	3,35	3,47
89	An Giang	3,06	2,83	3,37	4,99	4,18	6,04	2,19	2,24	2,14
91	Kiên Giang	2,98	2,1	4,32	3,41	2,69	4,43	2,8	1,86	4,27
92	Cần Thơ	3,7	3,44	4,06	3,26	3,19	3,35	4,56	3,88	5,78
93	Hậu Giang	1,52	1,35	1,74	2,93	3,74	1,84	1,07	0,54	1,71
94	Sóc Trăng	2,98	2,3	3,98	2,19	1,89	2,6	3,32	2,47	4,61
95	Bạc Liêu	4,14	2,8	6,1	4,38	3,62	5,44	4,07	2,55	6,32
96	Cà Mau	3,11	2,89	3,45	4,48	5,06	3,74	2,7	2,29	3,35

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 33

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	2,04	2,22	1,85	3,01	3,29	2,71	1,59	1,72	1,45
	15-19 tuổi	7,75	8,14	7,22	13,21	15,07	10,67	6,51	6,55	6,45
	20-24 tuổi	7,39	7,18	7,63	11,45	11,03	11,88	5,47	5,52	5,42
	25-29 tuổi	3,03	3,3	2,72	4,2	4,94	3,45	2,37	2,44	2,29
	30-34 tuổi	1,48	1,67	1,28	2,21	2,59	1,82	1,08	1,18	0,97
	35-39 tuổi	0,85	0,93	0,76	1,22	1,29	1,15	0,64	0,73	0,54
	40-44 tuổi	0,75	0,95	0,55	1,31	1,79	0,8	0,46	0,5	0,42
	45-49 tuổi	0,76	0,84	0,67	0,99	1,04	0,94	0,64	0,74	0,54
	50-54 tuổi	0,81	0,9	0,72	1,24	1,48	0,98	0,61	0,63	0,6
	55-59 tuổi	0,8	0,98	0,6	1,41	1,66	1,06	0,55	0,65	0,43
	60-64 tuổi	0,62	0,75	0,49	1,77	2,08	1,42	0,25	0,3	0,21
	65 tuổi trở lên	0,61	0,68	0,54	0,81	0,87	0,76	0,56	0,63	0,48
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	0,91	1,16	0,67	2,47	2,83	2,14	0,61	0,84	0,38
	15-19 tuổi	2,24	2,76	1,64	9,65	12,1	6,07	1,84	2,2	1,43
	20-24 tuổi	3,89	4,27	3,46	17,55	16,36	18,68	2,16	2,86	1,35
	25-29 tuổi	1,47	1,94	0,96	4,2	5,32	3,22	0,96	1,38	0,48
	30-34 tuổi	0,4	0,52	0,29	1,23	1,48	0,99	0,23	0,32	0,14
	35-39 tuổi	0,32	0,44	0,2	0,63	1,13	0,18	0,25	0,29	0,21
	40-44 tuổi	0,19	0,29	0,1	0,29	0,55	0,06	0,17	0,23	0,11
	45-49 tuổi	0,17	0,33	0,02	0,37	0,63	0,09	0,13	0,26	0,00
	50-54 tuổi	0,18	0,13	0,23	0,25	0,14	0,35	0,16	0,12	0,2
	55-59 tuổi	0,3	0,46	0,14	0,94	1,52	0,22	0,16	0,2	0,12
	60-64 tuổi	0,17	0,21	0,14	0,92	1,53	0,4	0,05	0,00	0,09
	65 tuổi trở lên	0,11	0,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,29	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	1,96	2,38	1,53	3,03	3,43	2,62	1,41	1,84	0,98
	15-19 tuổi	10,49	12,41	8,27	15,19	18,4	11,04	9,37	10,88	7,65
	20-24 tuổi	9,84	11,7	7,84	13,96	14,99	13,01	7,58	10,08	4,69
	25-29 tuổi	2,95	3,43	2,43	3,76	4,25	3,27	2,44	2,94	1,88
	30-34 tuổi	1,28	1,36	1,21	1,86	2,03	1,71	0,89	0,92	0,87
	35-39 tuổi	0,63	0,89	0,37	1,28	1,63	0,92	0,16	0,33	0,00
	40-44 tuổi	0,53	0,75	0,32	1,18	1,86	0,48	0,16	0,1	0,22
	45-49 tuổi	0,78	1,04	0,52	1,31	1,72	0,9	0,51	0,7	0,33
	50-54 tuổi	0,54	0,75	0,33	1,52	1,89	1,12	0,1	0,21	0,00
	55-59 tuổi	0,67	0,65	0,69	1,65	1,54	1,81	0,3	0,25	0,35
	60-64 tuổi	0,57	0,73	0,42	1,9	2,3	1,46	0,17	0,21	0,14
	65 tuổi trở lên	0,52	0,37	0,65	0,66	0,43	0,87	0,49	0,36	0,61
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	2,08	2,41	1,73	2,66	2,85	2,46	1,39	1,88	0,89
	15-19 tuổi	10,65	14,26	5,72	14,97	20,1	8,12	8,63	11,58	4,59
	20-24 tuổi	11,25	12,32	10,15	14,94	16,2	13,81	7,2	8,63	5,53
	25-29 tuổi	1,91	2,78	0,98	2,14	3,00	1,27	1,61	2,52	0,56
	30-34 tuổi	1,16	0,63	1,65	1,5	0,35	2,52	0,64	1,02	0,27
	35-39 tuổi	0,71	0,94	0,48	1,18	1,54	0,8	0,00	0,00	0,00
	40-44 tuổi	0,59	1,04	0,14	0,94	1,62	0,26	0,13	0,26	0,00
	45-49 tuổi	0,6	0,08	1,14	0,64	0,00	1,33	0,55	0,19	0,93
	50-54 tuổi	1,18	1,81	0,56	2,01	2,81	1,13	0,28	0,61	0,00
	55-59 tuổi	0,38	0,19	0,63	0,23	0,36	0,00	0,52	0,00	1,03
	60-64 tuổi	0,64	1,25	0,00	0,85	1,49	0,00	0,52	1,07	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	2,29	2,42	2,15	3,76	3,85	3,66	1,75	1,89	1,6
	15-19 tuổi	7,51	7,8	7,13	14,67	13,41	16,35	6,29	6,84	5,54
	20-24 tuổi	8,89	7,97	9,98	15,02	13,33	16,95	6,62	6,02	7,33
	25-29 tuổi	4,12	4,25	3,98	6,67	7,15	6,13	3,02	3,01	3,02
	30-34 tuổi	1,56	1,93	1,17	2,57	3,04	2,08	1,14	1,47	0,8
	35-39 tuổi	0,85	0,87	0,82	1,25	1,07	1,41	0,67	0,79	0,55
	40-44 tuổi	0,67	0,77	0,56	1,41	1,44	1,38	0,36	0,49	0,23
	45-49 tuổi	0,61	0,71	0,51	1,04	1,55	0,54	0,44	0,37	0,5
	50-54 tuổi	0,68	0,75	0,61	0,88	1,26	0,47	0,61	0,57	0,66
	55-59 tuổi	0,59	0,75	0,42	0,92	1,11	0,66	0,49	0,62	0,36
	60-64 tuổi	0,81	0,79	0,83	2,86	2,51	3,23	0,21	0,27	0,16
	65 tuổi trở lên	0,98	1,26	0,71	1,54	1,52	1,56	0,86	1,21	0,53
	V4	Tây Nguyên								
Tổng số		0,98	0,8	1,17	1,85	1,75	1,95	0,65	0,44	0,88
15-19 tuổi		2,35	2,01	2,85	7,19	5,88	9,24	1,6	1,38	1,91
20-24 tuổi		3,42	1,61	5,51	7,56	6,48	8,69	2,25	0,32	4,55
25-29 tuổi		1,38	1,00	1,81	3,23	1,57	5,37	0,66	0,75	0,57
30-34 tuổi		0,5	0,54	0,46	1,23	0,86	1,53	0,24	0,44	0,06
35-39 tuổi		0,36	0,67	0,06	0,64	1,09	0,21	0,25	0,5	0,00
40-44 tuổi		0,16	0,11	0,2	0,13	0,28	0,00	0,17	0,05	0,29
45-49 tuổi		0,13	0,16	0,1	0,15	0,00	0,32	0,13	0,25	0,00
50-54 tuổi		0,74	1,06	0,41	1,52	2,84	0,00	0,31	0,00	0,61
55-59 tuổi		0,4	0,43	0,36	0,21	0,39	0,00	0,49	0,44	0,55
60-64 tuổi		0,5	0,5	0,5	1,79	1,69	1,9	0,00	0,00	0,00
65 tuổi trở lên		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2,53	2,81	2,21	2,71	3,12	2,26	2,23	2,32	2,13
	15-19 tuổi	11,85	13,89	9,07	13,43	18,21	7,44	10,29	9,92	10,84
	20-24 tuổi	6,63	6,23	7,02	6,88	6,32	7,37	6,23	6,09	6,38
	25-29 tuổi	3,31	4,14	2,47	3,47	5,01	1,98	3,03	2,64	3,45
	30-34 tuổi	2,14	2,51	1,73	2,42	3,1	1,72	1,61	1,48	1,75
	35-39 tuổi	0,98	1,05	0,9	1,07	1,07	1,08	0,83	1,03	0,6
	40-44 tuổi	1,48	2,12	0,79	1,58	2,44	0,65	1,32	1,59	1,03
	45-49 tuổi	0,94	0,67	1,27	0,9	0,38	1,56	1,00	1,16	0,8
	50-54 tuổi	1,43	1,6	1,21	1,67	1,52	1,86	1,08	1,71	0,31
	55-59 tuổi	1,63	1,97	1,12	2,41	2,82	1,73	0,44	0,52	0,35
	60-64 tuổi	0,26	0,3	0,2	0,42	0,6	0,21	0,09	0,00	0,19
	65 tuổi trở lên	0,33	0,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61	1,13	0,00
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	2,76	3,31	2,14	2,94	3,53	2,28	2,04	2,43	1,56
	15-19 tuổi	14,43	19,1	7,17	15,11	18,7	9,56	12,39	20,28	0,00
	20-24 tuổi	8,9	8,08	9,68	8,71	7,96	9,4	9,69	8,53	11,02
	25-29 tuổi	3,86	5,56	2,15	3,99	5,99	2,01	3,26	3,66	2,81
	30-34 tuổi	2,62	3,63	1,59	3,03	4,23	1,81	0,98	1,26	0,68
	35-39 tuổi	1,19	1,24	1,14	1,42	1,44	1,4	0,35	0,6	0,00
	40-44 tuổi	1,53	2,55	0,39	1,68	2,88	0,36	0,93	1,28	0,54
	45-49 tuổi	0,84	0,71	1,00	0,81	0,49	1,22	0,93	1,6	0,00
	50-54 tuổi	1,58	1,45	1,74	1,94	1,79	2,13	0,00	0,00	0,00
	55-59 tuổi	1,46	2,3	0,00	1,69	2,64	0,00	0,00	0,00	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	2,61	2,48	2,77	3,4	3,52	3,26	2,37	2,17	2,62
	15-19 tuổi	12,53	11,06	14,88	13,86	14,56	12,81	12,21	10,26	15,38
	20-24 tuổi	8,54	7,26	10,38	13,72	12,7	15,08	6,73	5,45	8,63
	25-29 tuổi	3,5	3,11	4,01	4,36	4,2	4,55	3,22	2,77	3,82
	30-34 tuổi	2,12	2,08	2,18	2,72	2,76	2,68	1,93	1,86	2,01
	35-39 tuổi	1,43	1,26	1,62	1,93	1,61	2,28	1,26	1,15	1,4
	40-44 tuổi	1,00	0,92	1,1	1,75	1,69	1,82	0,76	0,67	0,86
	45-49 tuổi	1,3	1,39	1,19	1,3	1,57	0,97	1,3	1,33	1,26
	50-54 tuổi	1,23	1,09	1,39	0,88	1,06	0,69	1,35	1,1	1,63
	55-59 tuổi	1,15	1,46	0,78	0,74	1,02	0,35	1,28	1,6	0,9
	60-64 tuổi	0,92	1,22	0,55	2,24	3,46	0,81	0,6	0,69	0,48
	65 tuổi trở lên	0,76	0,69	0,84	1,55	2,12	0,91	0,59	0,42	0,82

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 34

TỶ TRỌNG CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC, NĂM 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	29,1	25,8	33,4	28,7	24,0	34,7	29,5	27,6	32,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,6	3,7	3,4	3,0	3,4	2,5	4,1	4,0	4,3
	Qua bạn bè/người thân	42,4	46,1	37,7	44,2	49,4	37,8	40,7	43,0	37,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,4	0,6	0,9	0,7	1,2	0,1	0,1	0,1
	Qua thông báo tuyển dụng	7,0	5,9	8,3	8,1	7,0	9,6	5,8	4,8	7,1
	Đã tham gia phỏng vấn	1,2	0,8	1,6	0,9	0,7	1,2	1,4	0,9	2,0
	Tìm kiếm việc tự do	14,2	15,2	13,0	13,0	13,8	11,9	15,4	16,4	14,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,7	1,8	1,6	0,8	0,7	0,9	2,5	2,8	2,2
	Khác	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	30,3	25,9	38,3	31,6	23,1	41,9	29,1	27,9	32,5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,6	4,2	2,5	3,5	5,1	1,6	3,7	3,6	4,0
	Qua bạn bè/người thân	40,9	46,1	31,6	42,3	47,6	35,9	39,6	45,1	24,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	8,0	6,1	11,3	9,9	8,4	11,8	6,2	4,5	10,7
	Đã tham gia phỏng vấn	3,0	2,0	4,7	1,1	0,7	1,6	4,7	2,9	9,7
	Tìm kiếm việc tự do	13,1	14,4	10,8	10,4	14,1	5,9	15,7	14,6	18,5
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,6	0,8	0,3	0,3	0,2	0,5	0,9	1,3	0,0
	Khác	0,2	0,2	0,3	0,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	28,9	25,2	34,5	23,6	17,4	31,5	34,6	32,4	38,6
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,5	4,6	4,4	4,1	5,1	2,8	4,9	4,0	6,6
	Qua bạn bè/người thân	46,2	51,5	38,2	54,9	63,1	44,4	36,8	40,7	29,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,6	0,1	1,5	1,2	0,2	2,6	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	8,0	7,0	9,6	6,1	5,8	6,4	10,1	8,1	14,0
	Đã tham gia phỏng vấn	2,0	1,5	2,8	1,5	0,7	2,5	2,6	2,3	3,3
	Tìm kiếm việc tự do	8,2	8,5	7,7	7,0	6,4	7,8	9,5	10,5	7,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,5	1,6	1,4	1,5	1,1	2,0	1,5	2,0	0,5
	Khác	0,1	0,1	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	28,1	21,8	36,7	27,7	20,7	35,6	29,2	23,8	40,9
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,7	5,7	1,1	4,7	7,7	1,4	1,3	1,9	0,0
	Qua bạn bè/người thân	51,5	61,9	37,5	55,0	66,7	41,8	43,3	53,0	22,1
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,8	0,2	4,0	2,6	0,4	5,1	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	5,9	3,6	8,9	4,7	3,4	6,2	8,6	4,0	18,5
	Đã tham gia phỏng vấn	3,2	2,0	4,8	2,3	0,0	5,0	5,3	5,6	4,4
	Tìm kiếm việc tự do	5,2	4,9	5,7	2,2	1,2	3,4	12,4	11,7	14,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,5	0,0	1,2	0,7	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	30,9	25,6	37,1	31,5	23,6	40,4	30,4	27,2	34,4
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,9	6,1	3,4	3,8	5,0	2,5	5,7	7,0	4,2
	Qua bạn bè/người thân	37,7	40,6	34,3	38,6	44,8	31,7	36,9	37,2	36,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4	0,2	0,0	0,4
	Qua thông báo tuyển dụng	6,5	5,2	8,1	9,3	7,7	11,1	4,3	3,3	5,5
	Đã tham gia phỏng vấn	0,6	0,4	0,8	0,4	0,1	0,7	0,7	0,6	0,9
	Tìm kiếm việc tự do	16,8	20,2	12,9	14,8	17,4	11,9	18,4	22,3	13,8
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2,0	1,6	2,3	1,0	1,0	1,0	2,8	2,1	3,5
	Khác	0,4	0,1	0,7	0,2	0,0	0,5	0,5	0,2	0,9
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	28,8	16,6	37,1	27,6	20,8	33,0	30,1	11,3	40,8
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,9	1,1	4,1	1,9	2,0	1,7	3,9	0,0	6,2
	Qua bạn bè/người thân	44,0	53,3	37,7	42,8	50,1	37,1	45,2	57,3	38,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,0	0,5	0,5	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	5,3	2,7	7,0	6,8	4,9	8,3	3,8	0,0	5,9
	Đã tham gia phỏng vấn	1,0	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	2,0	0,0	3,1
	Tìm kiếm việc tự do	16,6	23,6	11,9	20,4	22,2	19,0	12,8	25,3	5,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,1	2,7	0,0	0,0	0,0	0,0	2,2	6,0	0,0
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	31,3	29,6	33,6	32,4	30,9	34,4	29,1	26,4	32,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,2	1,8	2,8	1,8	1,8	1,7	3,1	1,6	4,8
	Qua bạn bè/người thân	35,7	39,2	30,9	36,3	39,1	32,2	34,3	39,5	28,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,1	1,0	1,1	1,3	1,0	1,7	0,5	1,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	10,9	9,4	12,8	10,6	9,1	12,9	11,4	10,3	12,7
	Đã tham gia phỏng vấn	1,2	1,0	1,6	1,4	1,4	1,3	0,9	0,0	2,0
	Tìm kiếm việc tự do	15,9	16,1	15,6	15,8	16,2	15,4	15,9	15,9	16,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,8	1,9	1,7	0,5	0,5	0,4	4,7	5,2	4,1
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	30,6	31,6	28,7	32,0	32,3	31,6	22,6	28,0	12,6
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,7	1,6	4,7	1,9	1,9	1,9	7,1	0,0	20,2
	Qua bạn bè/người thân	29,1	33,3	21,7	32,2	35,9	25,6	12,4	19,2	0,0
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,8	1,6	2,1	1,8	1,4	2,5	2,0	3,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	15,4	13,0	19,9	11,4	9,7	14,5	37,4	30,4	50,2
	Đã tham gia phỏng vấn	1,0	0,7	1,4	1,1	0,9	1,6	0,0	0,0	0,0
	Tìm kiếm việc tự do	17,8	16,0	21,1	19,2	17,3	22,4	10,4	8,6	13,8
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,6	2,2	0,5	0,4	0,6	0,0	8,1	10,8	3,2
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	25,3	23,8	26,8	24,0	20,3	28,6	25,8	25,5	26,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,7	2,3	3,1	2,7	1,8	3,8	2,7	2,6	2,9
	Qua bạn bè/người thân	50,5	52,9	47,8	53,9	58,2	48,5	48,9	50,2	47,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,5	0,0	0,8	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	2,7	2,0	3,6	4,1	2,9	5,5	2,1	1,5	2,8
	Đã tham gia phỏng vấn	0,5	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	1,4
	Tìm kiếm việc tự do	15,3	15,2	15,4	12,8	13,5	12,0	16,5	16,0	16,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,8	2,3	1,4	0,5	0,6	0,5	2,4	3,1	1,8
	Khác	1,0	1,2	0,8	1,2	1,3	1,1	0,9	1,1	0,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 35**PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8,4	9,3	7,8	8,3	9,1	7,8	8,1	8,9	7,7	8,3	9,3	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,7	28,9	23,8	25,6	29,0	23,6	25,8	29,2	23,7	25,5	28,6	23,7
	Trong đó: Hà Nội	10,8	11,9	10,1	10,7	11,8	10,0	11,0	12,1	10,3	11,1	12,5	10,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,9	20,6	19,5	19,9	20,6	19,4	19,5	20,2	19,1	19,8	20,5	19,3
V4	Tây Nguyên	4,1	4,0	4,1	4,0	3,9	4,1	4,1	4,2	4,0	4,4	4,5	4,3
V5	Đông Nam Bộ	21,7	20,4	22,4	22,0	20,8	22,7	21,8	20,6	22,5	21,5	20,3	22,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	13,0	12,0	13,6	13,1	12,3	13,5	13,1	12,5	13,4	13,0	12,2	13,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	20,3	16,8	22,5	20,3	16,7	22,5	20,7	16,8	23,0	20,5	16,9	22,7
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5,6	6,4	5,1	5,7	6,5	5,3	5,7	6,4	5,3	5,5	6,3	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	27,7	30,7	25,8	27,2	30,1	25,3	27,5	30,4	25,6	28,4	31,7	26,4
	Trong đó: Hà Nội	16,4	18,4	15,1	16,2	18,1	15,0	16,8	18,7	15,6	17,6	19,9	16,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,1	16,3	15,9	16,0	16,3	15,8	16,0	16,4	15,8	15,8	15,9	15,7
V4	Tây Nguyên	3,5	3,6	3,4	3,5	3,7	3,5	3,7	4,0	3,4	3,8	4,2	3,5
V5	Đông Nam Bộ	33,8	31,7	35,1	34,4	32,1	35,8	33,8	31,6	35,1	33,6	30,9	35,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	24,6	22,8	25,8	24,8	23,5	25,6	24,7	23,5	25,5	24,8	22,8	26,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,5	11,4	14,7	13,2	11,2	14,4	13,4	11,2	14,7	13,0	11,1	14,1

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2017			Quý 2/2017			Quý 3/2017			Quý 4/2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10,7	11,8	10,0	10,3	11,3	9,7	10,1	10,9	9,5	10,5	11,7	9,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,2	27,5	22,1	24,4	28,1	22,2	24,5	28,2	22,2	23,2	26,0	21,5
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,2	6,6	6,0	6,3	6,6	6,0	6,3	6,7	6,0	5,9	6,3	5,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,0	24,1	22,3	22,9	24,0	22,3	22,3	23,4	21,7	22,9	24,3	22,2
V4	Tây Nguyên	4,5	4,3	4,7	4,3	4,0	4,6	4,4	4,4	4,4	4,9	4,7	5,0
V5	Đông Nam Bộ	11,8	11,1	12,2	12,1	11,6	12,5	12,1	11,5	12,5	11,9	11,6	12,1
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	3,6	3,1	3,9	3,7	3,2	4,0	3,6	3,3	3,8	3,6	3,5	3,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,9	21,2	28,7	25,9	21,1	28,8	26,6	21,5	29,6	26,5	21,6	29,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 36**CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN,
NĂM 2017***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	26,1	33,6	21,6	20,9	26,9	17,2	31,1	40,0	25,8
	20-24 tuổi	7,7	8,2	7,5	8,5	9,9	7,6	7,0	6,5	7,4
	25-29 tuổi	2,4	1,4	3,1	2,6	1,5	3,3	2,3	1,3	2,9
	30-34 tuổi	2,1	1,0	2,7	2,3	1,1	3,1	1,9	1,0	2,4
	35-39 tuổi	1,9	0,9	2,5	2,2	1,0	3,0	1,6	0,9	2,0
	40-44 tuổi	1,9	1,0	2,4	2,4	1,1	3,2	1,5	1,0	1,7
	45-49 tuổi	2,8	1,7	3,4	3,7	2,1	4,7	1,9	1,4	2,2
	50-54 tuổi	4,3	3,3	4,9	6,1	4,7	6,9	2,6	2,0	3,0
	55-59 tuổi	7,5	5,8	8,6	10,2	8,8	11,1	4,9	2,9	6,2
	60-64 tuổi	8,9	9,1	8,8	11,1	12,0	10,6	6,8	6,4	7,1
	65 tuổi trở lên	34,3	33,8	34,6	30,0	30,9	29,5	38,4	36,7	39,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	29,5	34,9	25,5	20,5	24,2	17,6	34,1	40,8	29,4
	20-24 tuổi	4,8	4,5	5,0	5,1	5,3	5,0	4,7	4,1	5,1
	25-29 tuổi	1,9	1,3	2,3	2,2	1,3	2,9	1,7	1,2	2,0
	30-34 tuổi	1,2	0,9	1,3	1,2	1,0	1,4	1,1	0,9	1,3
	35-39 tuổi	0,9	0,7	1,0	1,1	0,8	1,4	0,7	0,7	0,7
	40-44 tuổi	1,0	1,1	0,8	1,1	1,1	1,0	0,9	1,1	0,7
	45-49 tuổi	1,3	1,4	1,2	1,8	1,8	1,8	1,0	1,1	0,9
	50-54 tuổi	2,9	2,7	3,0	5,3	4,4	5,9	1,6	1,8	1,5
	55-59 tuổi	6,7	5,9	7,2	12,1	11,6	12,5	3,9	2,9	4,6
	60-64 tuổi	8,3	8,8	7,9	13,0	14,5	11,9	5,9	5,8	6,0
	65 tuổi trở lên	41,7	37,6	44,7	36,6	34,0	38,6	44,3	39,5	47,7

Biểu 36 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	25,0	29,2	21,9	19,2	21,8	17,3	31,2	37,1	26,8
	20-24 tuổi	7,3	8,0	6,8	8,3	9,9	7,1	6,3	6,1	6,5
	25-29 tuổi	1,6	1,0	2,0	1,8	1,0	2,4	1,3	0,9	1,6
	30-34 tuổi	1,1	0,8	1,3	1,3	0,9	1,6	0,9	0,6	1,0
	35-39 tuổi	0,9	0,5	1,1	1,1	0,5	1,6	0,6	0,5	0,6
	40-44 tuổi	0,9	0,7	1,1	1,2	0,6	1,7	0,6	0,7	0,5
	45-49 tuổi	1,4	1,1	1,7	2,0	1,2	2,6	0,8	0,9	0,8
	50-54 tuổi	3,3	3,0	3,4	4,6	4,1	5,0	1,8	1,9	1,8
	55-59 tuổi	7,8	6,3	9,0	11,3	9,4	12,7	4,1	3,0	5,0
	60-64 tuổi	10,0	10,7	9,5	13,3	14,4	12,6	6,5	6,8	6,3
	65 tuổi trở lên	40,7	38,8	42,1	35,8	36,2	35,5	45,9	41,5	49,2
	Trong đó:									
	Hà Nội									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,6	25,6	20,4	19,0	21,7	16,9	31,8	36,1	29,0
	20-24 tuổi	10,3	12,0	9,1	10,4	12,7	8,6	10,1	10,1	10,1
	25-29 tuổi	1,5	0,8	2,0	1,6	0,9	2,1	1,2	0,5	1,7
	30-34 tuổi	1,0	0,6	1,2	1,0	0,7	1,2	0,9	0,4	1,2
	35-39 tuổi	0,9	0,4	1,2	1,0	0,4	1,5	0,5	0,3	0,6
	40-44 tuổi	1,0	0,6	1,3	1,1	0,6	1,6	0,6	0,6	0,6
	45-49 tuổi	1,6	1,0	2,0	2,0	1,1	2,7	0,6	0,7	0,5
	50-54 tuổi	3,9	3,6	4,2	4,6	4,1	5,0	2,2	2,1	2,3
	55-59 tuổi	9,5	7,2	11,3	11,2	8,5	13,2	5,3	3,6	6,5
	60-64 tuổi	12,4	13,2	11,9	13,9	14,8	13,3	8,7	8,9	8,5
	65 tuổi trở lên	35,3	35,1	35,4	34,2	34,5	33,9	38,1	36,7	39,1

Biểu 36 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	30,4	38,0	25,5	24,4	30,6	20,5	34,4	42,9	28,8
	20-24 tuổi	8,3	8,2	8,3	9,2	9,1	9,2	7,7	7,6	7,7
	25-29 tuổi	2,6	1,7	3,1	2,9	1,7	3,6	2,4	1,8	2,8
	30-34 tuổi	1,9	1,2	2,3	2,4	1,3	3,1	1,5	1,1	1,8
	35-39 tuổi	1,5	0,9	1,8	1,9	1,4	2,2	1,2	0,6	1,5
	40-44 tuổi	1,5	1,2	1,7	1,9	1,5	2,1	1,3	1,0	1,5
	45-49 tuổi	1,9	1,5	2,2	2,9	2,3	3,2	1,3	1,0	1,4
	50-54 tuổi	3,2	2,8	3,4	5,2	4,7	5,5	1,8	1,6	2,0
	55-59 tuổi	5,6	4,5	6,3	8,7	7,9	9,2	3,5	2,3	4,3
	60-64 tuổi	7,2	7,5	7,0	9,4	10,1	9,0	5,8	5,9	5,7
	65 tuổi trở lên	36,1	32,4	38,4	31,2	29,5	32,3	39,3	34,3	42,5
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	39,0	47,0	34,1	34,1	41,4	29,1	42,6	51,7	37,5
	20-24 tuổi	6,3	4,9	7,1	6,3	6,7	6,1	6,2	3,4	7,8
	25-29 tuổi	2,4	1,3	3,1	3,2	1,9	4,1	1,8	0,8	2,4
	30-34 tuổi	1,9	0,8	2,6	2,2	0,9	3,0	1,7	0,6	2,3
	35-39 tuổi	1,2	0,8	1,4	1,5	0,8	1,9	1,0	0,8	1,1
	40-44 tuổi	1,0	0,8	1,1	1,4	1,0	1,6	0,7	0,7	0,7
	45-49 tuổi	1,7	1,5	1,8	2,8	1,9	3,4	0,9	1,1	0,8
	50-54 tuổi	2,4	2,0	2,7	4,1	3,2	4,7	1,2	1,0	1,3
	55-59 tuổi	5,8	3,9	6,9	8,5	5,9	10,2	3,8	2,4	4,7
	60-64 tuổi	6,6	6,9	6,5	9,8	11,8	8,5	4,2	2,9	5,0
	65 tuổi trở lên	31,7	30,0	32,7	26,2	24,4	27,4	35,8	34,7	36,4

Biểu 36 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,0	30,9	17,1	19,6	27,8	15,1	28,6	39,2	22,7
	20-24 tuổi	9,2	11,5	7,9	9,5	12,6	7,9	8,1	8,5	8,0
	25-29 tuổi	2,6	1,7	3,1	2,7	1,8	3,2	2,3	1,7	2,6
	30-34 tuổi	2,8	1,2	3,7	2,9	1,1	3,9	2,7	1,5	3,3
	35-39 tuổi	3,0	1,3	3,9	3,0	1,2	4,0	3,0	1,5	3,8
	40-44 tuổi	3,1	1,2	4,1	3,4	1,2	4,6	2,1	1,2	2,6
	45-49 tuổi	4,8	2,5	6,1	5,3	2,5	6,8	3,5	2,4	4,0
	50-54 tuổi	6,8	4,7	7,9	7,6	5,4	8,9	4,5	2,8	5,4
	55-59 tuổi	9,7	7,6	10,8	10,4	8,8	11,2	7,7	4,1	9,7
	60-64 tuổi	10,1	10,3	10,0	10,5	11,0	10,3	8,8	8,4	9,1
	65 tuổi trở lên	25,9	27,2	25,3	24,9	26,6	24,0	28,8	28,8	28,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	18,8	27,3	14,2	18,4	26,4	14,0	21,5	33,7	15,5
	20-24 tuổi	9,8	12,5	8,4	9,8	12,9	8,1	9,7	9,1	10,0
	25-29 tuổi	2,8	1,8	3,3	2,7	1,8	3,2	3,0	2,3	3,4
	30-34 tuổi	3,1	1,1	4,2	2,9	0,9	4,0	4,2	2,1	5,3
	35-39 tuổi	3,2	1,3	4,3	3,1	1,1	4,2	4,1	2,4	5,0
	40-44 tuổi	3,5	1,4	4,6	3,5	1,4	4,7	3,1	1,8	3,7
	45-49 tuổi	5,2	2,6	6,5	5,3	2,6	6,8	4,0	2,5	4,7
	50-54 tuổi	7,3	4,9	8,6	7,7	5,2	9,0	5,0	2,4	6,3
	55-59 tuổi	10,2	8,2	11,2	10,5	8,7	11,5	7,9	4,7	9,5
	60-64 tuổi	10,8	11,8	10,3	10,9	11,8	10,3	10,7	11,5	10,3
	65 tuổi trở lên	25,3	27,1	24,4	25,1	27,1	24,1	26,7	27,3	26,4

Biểu 36 (tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	24,0	35,2	18,7	20,0	29,9	15,3	26,0	37,9	20,5
	20-24 tuổi	7,6	7,1	7,9	7,3	7,7	7,1	7,8	6,8	8,3
	25-29 tuổi	3,6	1,6	4,5	3,6	2,0	4,4	3,5	1,4	4,5
	30-34 tuổi	3,2	1,2	4,1	3,4	1,1	4,4	3,1	1,2	4,0
	35-39 tuổi	3,0	1,4	3,8	3,7	1,6	4,6	2,7	1,3	3,3
	40-44 tuổi	2,8	1,2	3,6	3,5	1,2	4,6	2,5	1,1	3,1
	45-49 tuổi	3,8	2,4	4,5	5,1	3,3	5,9	3,2	2,0	3,8
	50-54 tuổi	5,0	3,5	5,8	7,0	4,9	8,0	4,0	2,7	4,6
	55-59 tuổi	7,2	4,5	8,4	8,8	7,4	9,5	6,4	3,0	7,9
	60-64 tuổi	8,6	7,6	9,0	9,6	9,8	9,5	8,0	6,5	8,8
	65 tuổi trở lên	31,1	34,3	29,7	28,0	31,0	26,6	32,7	36,0	31,2

***Lưu ý:** Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2017 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 20% của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, sau khi được rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật bảng kê và phân chia danh sách hộ trong địa bàn điều tra mẫu thành 2 nhóm ứng với 2 phần nửa trên và nửa dưới của bảng kê. Sau đó, tại mỗi nhóm, chọn 15 hộ theo phương pháp chọn hệ thống.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2017 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động) và hiện đang sống tại Việt Nam. Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm chính thức năm 2017 được tiến hành với quy mô khoảng 57.420 hộ/quý, tức là 19.140 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên. Theo đó, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 (ĐT DSGK 2014)

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2009;

a.2. Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2017 (ĐT LĐVL 2017)

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}^{1/2}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn trong ĐT LĐVL 2017 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2017 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả DSGK 2014;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả ĐT DSGK 2014;

$M_{di}^{1/2}$: Số hộ của địa bàn i thuộc nửa trên hoặc nửa dưới theo kết quả lập bảng kê.

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của mỗi nhóm

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m_{di}^{1/2}},$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 15$);

$m_{di}^{1/2}$: Số hộ điều tra được trong kỳ của địa bàn nửa trên hoặc nửa dưới.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

* Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p^{tt/nt}},$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số trung bình năm 2017;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý 4 năm 2017 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày

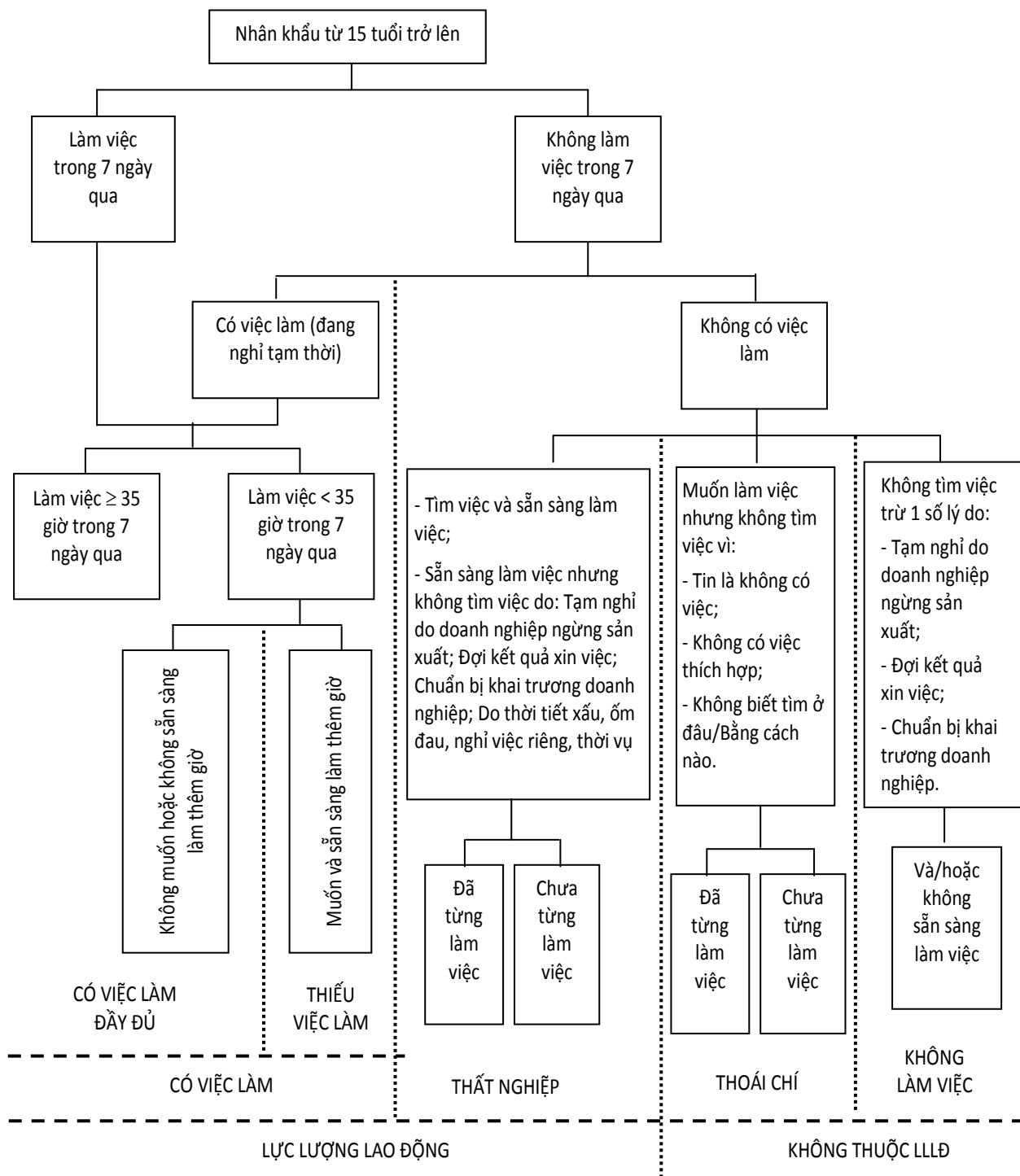
1/1/2018 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Người có việc làm: là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

(1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu được phân loại là “không có một công việc”, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân v.v.

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng trong thời gian tham chiếu không tìm việc do: (i) Đã chắc chắn có được công việc hoặc

hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu; (ii) Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất; (iii) Đang trong thời gian nghỉ thời vụ; (iv) Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời; cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

(9) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(10) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

(1) Tình trạng đi học: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

(2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

(3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

- *Học vấn phổ thông*: cấp học giáo dục phổ thông cao nhất mà ĐTĐT đã tốt nghiệp/đạt được. Nếu ĐTĐT học năm cuối của 1 cấp học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp thì không được tính là đã tốt nghiệp cấp học đó, tức phải ghi vào cấp học dưới 1 bậc. Cấp học cao nhất đã tốt nghiệp/đạt được trong giáo dục phổ thông quốc dân bao gồm các phân tổ sau: Dưới tiểu học, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Chưa bao giờ đi học: Là những người chưa học xong bất kỳ cấp học nào thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Chưa học xong tiểu học/dưới tiểu học: Là những người chưa học xong chương trình tiểu học.

Tiểu học: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình tiểu học. Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5. Sau khi hoàn thành xong chương trình giáo dục tiểu học sẽ được học tiếp lên trung học cơ sở.

Trung học cơ sở: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung học cơ sở. Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9. Sau khi hoàn thành xong chương trình trung học cơ sở sẽ được học tiếp lên trung học phổ thông hoặc theo học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

Trung học phổ thông: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung học phổ thông. Giáo dục trung học phổ thông tiếp nhận học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở. Trong thời gian học trung học phổ thông, học sinh có thể chuyển sang học chương trình đào tạo trình độ trung cấp nếu có nguyện vọng và đáp ứng được yêu cầu của chương trình. Giáo dục phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

- *Sơ cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình sơ cấp.

- *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung cấp. Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp tiếp

nhận người tốt nghiệp tối thiểu trung học cơ sở. Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 1 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 2 đến 3 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp trung học cơ sở. Người học sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp có thể được học tiếp lên trình độ cao đẳng, đại học nếu đáp ứng được quy định của chương trình đào tạo, đồng thời đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Cao đẳng chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng). Các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng tiếp nhận người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp. Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 2 đến 3 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành học nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo.

- *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học). Các chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp nhận người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp và đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoặc người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng. Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 3 đến 5 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ đại học có thể học tiếp lên thạc sỹ theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc được nhận vào học các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ đại học có kết quả học tập xuất sắc có thể được xét tuyển vào chương trình đào tạo tiến sỹ đúng hướng chuyên môn ở trình độ đại học.

- *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học. Thời gian đào tạo trình độ thạc sỹ tương đương 1 đến 2 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ có thể học tiếp lên

tiền sỹ nếu chuyên môn phù hợp hoặc được nhận vào học các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo trình độ tiến sỹ tiếp nhận người tốt nghiệp trình độ thạc sỹ hoặc người tốt nghiệp trình độ đại học nếu đáp ứng được các yêu cầu của chương trình đào tạo. Thời gian đào tạo trình độ tiến sỹ tương đương 3 đến 4 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

- *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

Không có trình độ nghề/kỹ năng nghề: Là những người chưa từng tham gia học (hoặc đã từng học nhưng không hoàn thành khóa học) bất kỳ trường lớp đào tạo nghề hoặc đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào và cũng không có kỹ năng, tay nghề chuyên môn gì trong công việc.

Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ: Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ nghề không bao gồm Lao động làm việc thuộc nhóm nghề giản đơn (Nhóm nghề nghiệp mã 9 của Bảng Danh mục nghề nghiệp: Người quét dọn và giúp việc; Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải; Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm; Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng; Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác).

Kỹ năng nghề dưới 3 tháng: Là những người tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng: Là những người đã được cơ quan có thẩm quyền cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định có thời gian dưới 3 tháng.

Sơ cấp nghề: Là những người đã qua đào tạo nghề từ 3 đến dưới 12 tháng và có chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền. Đào tạo trình độ sơ cấp nghề nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Trung cấp nghề: Là những người đã được cấp bằng trung cấp nghề.

Cao đẳng nghề: Là những người đã được cấp bằng cao đẳng nghề.

(11) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "làm công ăn lương".

- *Làm công ăn lương:* là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(12) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(13) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc

P. Giáo dục và đào tạo

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

S. Hoạt động dịch vụ khác

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(14) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Khác với số giờ làm việc thực tế, số giờ làm việc thông thường không bao gồm số giờ làm thêm nhưng bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương theo quy định.

(15) Thu nhập từ việc làm: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v) của tất cả các công việc.

(16) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(19) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ điều tra năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		3828	1668	2160	229595	100369	129226
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	783	294	489	46972	17697	29275
V2	Đồng bằng sông Hồng	759	336	423	45488	20290	25198
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	792	342	450	47512	20515	26997
V4	Tây Nguyên	312	138	174	18720	8280	10440
V5	Đông Nam Bộ	480	279	201	28789	16733	12056
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	702	279	423	42114	16854	25260
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	216	126	90	12908	7509	5399
02	Hà Giang	57	18	39	3416	1078	2338
04	Cao Bằng	57	24	33	3420	1440	1980
06	Bắc Kạn	57	21	36	3420	1320	2100
08	Tuyên Quang	54	15	39	3240	900	2340
10	Lào Cai	57	27	30	3420	1620	1800
11	Điện Biên	54	21	33	3238	1260	1978
12	Lai Châu	54	21	33	3240	1260	1980
14	Sơn La	54	21	33	3240	1260	1980
15	Yên Bái	57	24	33	3420	1440	1980
17	Hoà Bình	57	21	36	3422	1260	2162
19	Thái Nguyên	54	24	30	3236	1439	1797
20	Lạng Sơn	54	21	33	3240	1260	1980
22	Quảng Ninh	54	30	24	3240	1920	1320
24	Bắc Giang	57	15	42	3420	900	2520
25	Phú Thọ	60	21	39	3600	1260	2340
26	Vĩnh Phúc	54	21	33	3240	1260	1980
27	Bắc Ninh	54	21	33	3240	1260	1980
30	Hải Dương	54	24	30	3240	1440	1800

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ điều tra năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
31	Hải Phòng	54	33	21	3239	1980	1259
33	Hưng Yên	57	15	42	3420	900	2520
34	Thái Bình	54	9	45	3241	541	2700
35	Hà Nam	54	15	39	3240	900	2340
36	Nam Định	54	24	30	3240	1440	1800
37	Ninh Bình	54	18	36	3240	1140	2100
38	Thanh Hoá	72	15	57	4321	900	3421
40	Nghệ An	72	24	48	4320	1440	2880
42	Hà Tĩnh	54	18	36	3240	1080	2160
44	Quảng Bình	54	15	39	3240	900	2340
45	Quảng Trị	54	24	30	3240	1440	1800
46	Thừa Thiên Huế	54	30	24	3240	1800	1440
48	Đà Nẵng	54	48	6	3240	2880	360
49	Quảng Nam	54	18	36	3240	1080	2160
51	Quảng Ngãi	54	15	39	3240	900	2340
52	Bình Định	54	24	30	3240	1440	1800
54	Phú Yên	54	21	33	3240	1260	1980
56	Khánh Hoà	54	30	24	3240	1800	1440
58	Ninh Thuận	54	30	24	3231	1795	1436
60	Bình Thuận	54	30	24	3240	1800	1440
62	Kon Tum	60	33	27	3600	1980	1620
64	Gia Lai	66	30	36	3960	1800	2160
66	Đắk Lắk	60	24	36	3600	1440	2160
67	Đắk Nông	66	15	51	3960	900	3060
68	Lâm Đồng	60	36	24	3600	2160	1440
70	Bình Phước	60	18	42	3600	1080	2520
72	Tây Ninh	60	24	36	3600	1440	2160
74	Bình Dương	60	27	33	3598	1618	1980
75	Đồng Nai	60	30	30	3595	1799	1796
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	60	30	30	3596	1796	1800
79	Thành phố Hồ Chí Minh	180	150	30	10800	9000	1800

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ điều tra năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
80	Long An	54	18	36	3239	1080	2159
82	Tiền Giang	54	18	36	3240	1080	2160
83	Bến Tre	54	27	27	3240	1620	1620
84	Trà Vinh	54	18	36	3239	1139	2100
86	Vĩnh Long	54	15	39	3240	900	2340
87	Đồng Tháp	54	18	36	3238	1078	2160
89	An Giang	54	24	30	3241	1440	1801
91	Kiên Giang	54	24	30	3240	1440	1800
92	Cần Thơ	54	36	18	3240	2160	1080
93	Hậu Giang	54	21	33	3238	1318	1920
94	Sóc Trăng	54	18	36	3240	1080	2160
95	Bạc Liêu	54	24	30	3240	1440	1800
96	Cà Mau	54	18	36	3239	1079	2160

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN**

Biên tập:

.....

Trình bày:

BÙI DŨNG THẮNG - ANH TÚ

In 240 cuốn, khổ 20,5 x 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty In Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12 - QL32 - Phú Diễn - Từ Liêm - Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB:-2018/CXBIPH/01-35/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày/12/2018.
QĐXB số 188/QĐ-NXBTK ngày 12/10/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2018.